KB Securities

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG GIAO DỊCH TRỰC TUYẾN KB-PRO

Phiên bản HFLEX 02

Tháng 08 năm 2018

NỘI DUNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG ..... - 4 -
II. THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT ..... - 4 -
III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ..... - 4 -
1 Đăng nhập hệ thống ..... - 4 -
2 Màn hình chức năng ..... - 6 -
2.1 Đặt lệnh (F2) ..... - 6 -
2.1.1 Đặt lệnh thông thường ..... - 6 -
2.1.2 Hủy lệnh ..... - 8 -
2.1.3 Sửa lệnh ..... - 9 -
2.1.4 Đặt lệnh điều kiện ..... - 10 -
2.1.5 Màn hình tra cứu thông tin tài khoản ..... - 13 -
2.2 Bảng giá ..... - 14 -
2.3 Màn hình Phân tích kỹ thuật ..... **Error! Bookmark not defined.**
2.4 Màn hình Giao dịch tiền ..... - 16 -
2.4.1 Chuyển tiền ..... - 16 -
2.4.2 Đăng ký người thụ hưởng ..... - 18 -
2.4.3 Danh sách người thụ hưởng ..... - 19 -
2.5 Giao dịch đặc biệt ..... - 20 -
2.5.1 Đăng ký bán lô lẻ ..... - 20 -
2.5.2 Đăng ký quyền mua ..... - 21 -
2.5.3 Chuyển khoản chứng khoán ..... - 23 -
2.5.4 Ứng trước tiền bán chứng khoán ..... - 24 -
2.6 Thông tin thị trường ..... - 24 -
2.6.1 Tin tức ..... - 25 -
2.6.2 Bộ lọc cổ phiếu ..... - 29 -
2.6.3 Thiết lập cảnh báo thông minh KB-Smart Alert ..... - 32 -
2.6.4 Thông tin Quyền ..... - 34 -
2.6.5 Thông tin chứng khoán ..... - 36 -
2.7 Màn hình Quản lý tài khoản ..... - 58 -
2.7.1 Thông tin khách hàng ..... - 58 -
2.7.2 Tra cứu số dư ..... - 59 -
2.7.3 Danh mục đầu tư ..... - 60 -

2.7.4 Nhật ký lãi lỗ ..... - 60 -
2.7.5 Sao kê tiền ..... - 61 -
2.7.6 Sao kê chứng khoán ..... - 62 -
2.7.7 Lịch sử Nộp tiền và chuyển tiền ..... - 62 -
2.7.8 Lịch sử ứng tiền ..... - 62 -
2.7.9 Lịch sử Thực hiện quyền ..... - 63 -
2.7.10 Lịch sử lệnh ..... - 63 -
2.7.11 Danh mục ký quỹ ..... - 64 -
2.7.12 Tra cứu món vay ..... - 64 -
2.8 Màn hình Thông tin khách hàng ..... - 65 -
2.8.1 Đổi mật khẩu đăng nhập ..... - 65 -
2.8.2 Đổi mật khẩu giao dịch ..... - 66 -
2.8.3 Đổi mật khẩu giao dịch qua điện thoại ..... - 66 -
2.8.4 Đổi thông tin liên lạc ..... - 67 -
2.8.5 Tra cứu lịch sử đổi thông tin ..... - 68 -
2.8.6 Lịch sử đăng nhập ..... - 68 -
2.9 Xác nhận lệnh ..... - 69 -
2.10 Thoát khỏi Hệ thống ..... - 69 -
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ ..... - 70 -
KÍNH CHÚC QUÝ KHÁCH ĐẦU TƯ THÀNH CÔNG ..... - 70 -

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG

KB-Pro Khách hàng là dịch vụ giao dịch trực tuyến do Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam ("KBSV") cung cấp, nhằm mô tả các chức năng trên hệ thống giao dịch trực tuyến tại KBSV, giúp cho các Quý khách hàng sử dụng một cách hiệu quả các tính năng của hệ thống giao dịch trực tuyến.

KB-Pro Khách hàng ngoài những chức năng thiết kế cố định còn cho phép Khách hàng kéo thả các màn hình con để thiết kế một màn hình riêng tùy theo thói quen, sở thích của Khách hàng.

II. THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

- TTLK: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- SGDCK: Sở giao dịch chứng khoán;
- KBSV: Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam;
- KB-Pro Khách hàng: Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến cho Khách hàng của KBSV;
- TK: Tài khoản;
- CK: Chứng khoán;
- KL: Khối lượng;
- GT: Giá trị;
- User: Số tài khoản khách hàng;
- Password: Mật khẩu đăng nhập hệ thống;
- PIN (Personal Inditification Number): Mật khẩu nhập lệnh;
- OTP (One Time Password): Mật khẩu giao dịch tiền.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1 Đăng nhập hệ thống

Để tải và cài đặt ứng dụng giao dịch chứng khoán KB-Pro Khách hàng truy cập địa chỉ: http://kbpro.kbsv.com.vn/HomeTrading/

Hình 1: Màn hình tải ứng dụng giao dịch chứng khoán KB-Pro

Để sử dụng ứng dụng giao dịch chứng khoán KB-Pro, Khách hàng: chọn biểu tượng trên màn hình máy tính sau khi cài đặt thành công và thực hiện đăng nhập như Hình 2

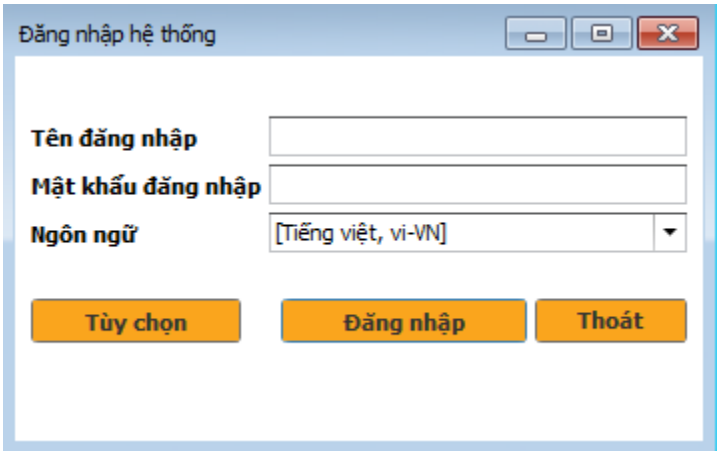

Hình 2: Màn hình đăng nhập hệ thống KB-Pro Khách hàng

- *Tên đăng nhập:* Nhập tên đăng nhập hệ thống KB-Pro;
- *Mật khẩu đăng nhập:* Nhập mật khẩu đăng nhập hệ thống KB-Pro;
- *Nhấn nút:* Đăng nhập để thực hiện đăng nhập hệ thống.

Sau khi đăng nhập KB-Pro Khách hàng sẽ hiển thị màn hình các chức năng chính cho Khách hàng thực hiện giao dịch. (Hình 3)

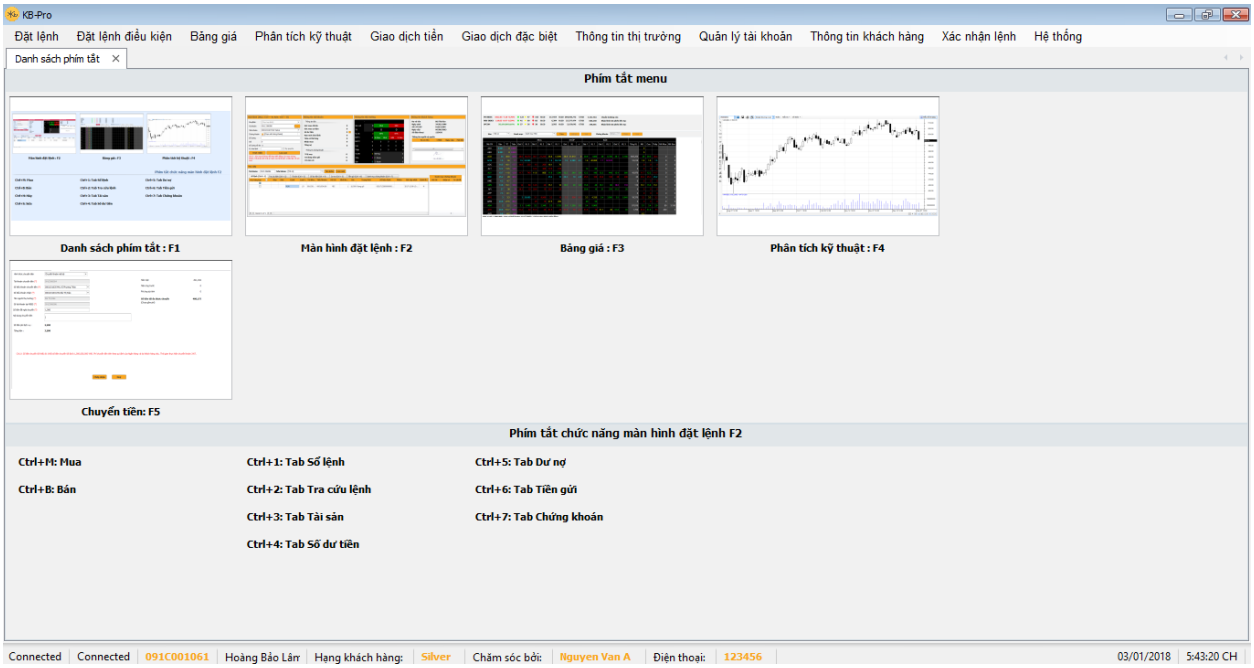

Hình 3: Màn hình chức năng chính

2 Màn hình chức năng

Khi nhấn vào menu Màn hình chức năng hiển thị các chức năng chính gồm:

2.1 Đặt lệnh (F2)

2.1.1 Đặt lệnh thông thường

Khi nhấn vào chức năng "Đặt lệnh" hệ thống sẽ hiển thị màn hình đặt lệnh như sau (Hình 4):

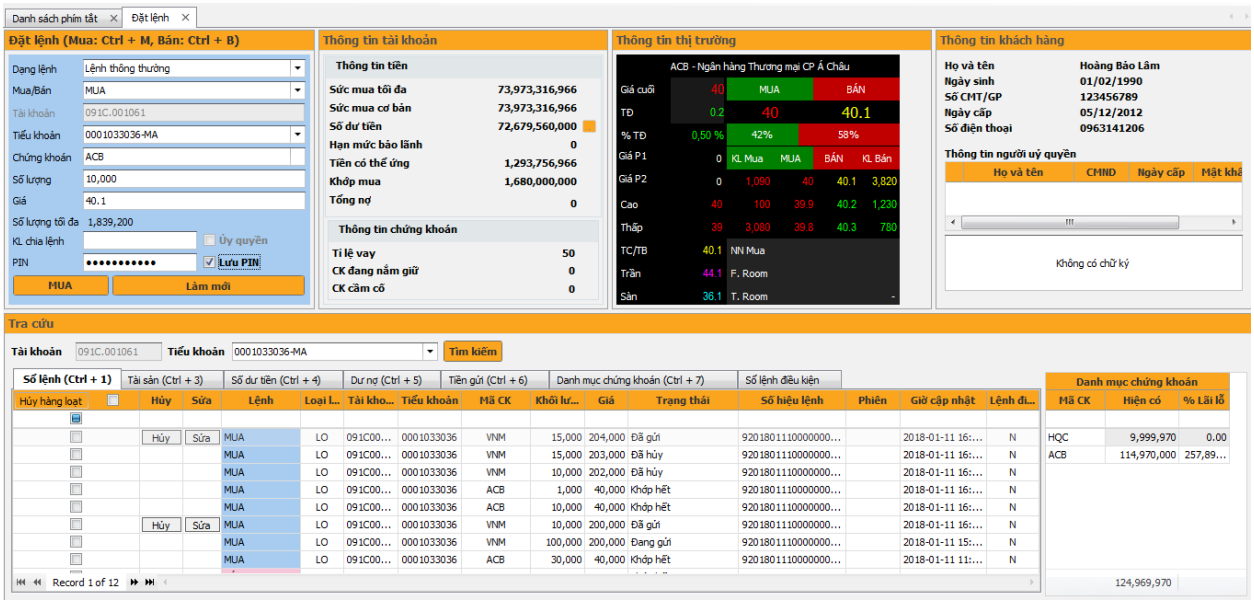

Hình 4 Màn hình đặt lệnh

Bước 1: Chọn dạng lệnh là "Lệnh thông thường";

Bước 2: Chọn lệnh Mua hoặc Bán tại ô Mua/Bán MUA (Có thể chọn bằng phím mũi tên lên/xuống hoặc gõ kí tự M (lệnh mua), B (lệnh bán);

Bước 3 : Chọn tiểu khoản đặt lệnh: Nhấn vào để hiện danh sách tất cả các tiểu khoản và dùng các phím mũi tên trên bàn phím để di chuyển giữa các tiểu khoản hoặc dùng chuột chọn tiểu khoản trong danh sách hệ thống liệt kê;

Bước 4: Nhập mã chứng khoán tại ô Chứng khoán VNM, có thể nhập trực tiếp mã chứng khoán, hoặc nhập các kí tự đầu tiên của mã chứng khoán, chương trình sẽ hiển thị các mã được bắt đầu bằng kí tự vừa nhập;

Bước 5: Nhập số lượng chứng khoán vào ô Số lượng 1,000;

Bước 6: Nhập giá vào ô Giá 130. Lưu ý nếu đặt lệnh ATO, ATC, MP, MTL, MOK, MAK thì gõ thẳng chữ **ATO, ATC, MP, MTL, MOK, MAK** vào ô giá. Lệnh giới hạn sẽ nhập giá đầy đủ như: 130;

Bước 7: Nếu Khách hàng muốn chia lệnh gốc thành nhiều lệnh con, Khách hàng nhập khối lượng muốn chia vào ô KL chia lệnh 0. Khi đó hệ thống sẽ tự động chia lệnh gốc thành các lệnh con tùy theo khối lượng MG muốn chia;

Bước 8: Đánh dấu vào ô Ủy quyền nếu người đặt lệnh là người được ủy quyền. Có thể kiểm tra thông tin về mật khẩu đặt lệnh và thông tin người ủy quyền tại ô **Khách hàng** và **Thông tin người ủy quyền**.

Bước 9: Nhấn MUA hoặc BÁN trên màn hình đặt lệnh để đặt lệnh, chương trình hiện màn hình xác nhận thông tin lệnh. (Hình 4)

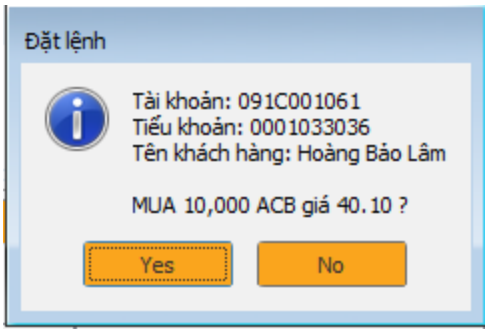

Hình 4: Màn hình xác nhận thông tin lệnh

Bước 10: Nhập mã PIN, Ấn **Enter** hoặc chọn 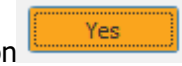

để hoàn tất việc nhập lệnh, hoặc dùng phím mũi tên chuyển con trỏ sang nút

và ấn Enter để thoát khỏi màn hình xác nhận, lệnh không được đặt.

Lưu ý: Nếu khách hàng không muốn nhập mã PIN sau mỗi lần đặt lệnh có thể tick vào ô "Lưu mật khẩu".

2.1.2 Hủy lệnh

Bước 1: Trong tab **Số lệnh**, nhấp chuột vào nút hủy lệnh để thực hiện hủy lệnh. (Hình 5)

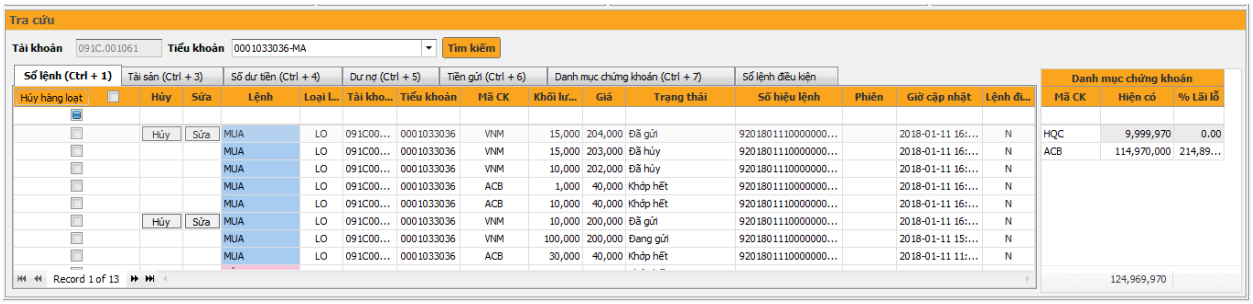

Hình 5: Màn hình hủy lệnh

Khi đó sẽ xuất hiện màn hình Xác nhận Hủy lệnh (Hình 6):

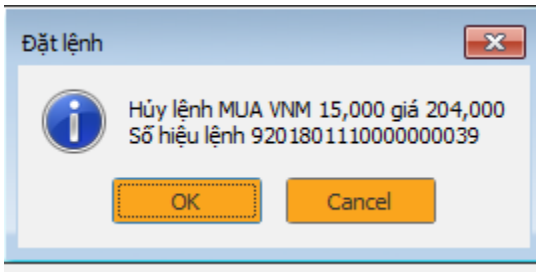

Hình 6: Màn hình xác nhận hủy lệnh

Bước 2: Ấn

để hoàn tất việc đặt lệnh hủy, hoặc dùng phím mũi tên chuyển con trỏ sang nút 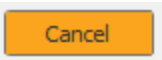

và ấn Enter để thoát khỏi màn hình xác nhận, lệnh hủy không được đặt.

Trạng thái lệnh có thể xem tại Tab **Sổ lệnh** trên khung **Tra cứu** (Hình 7).

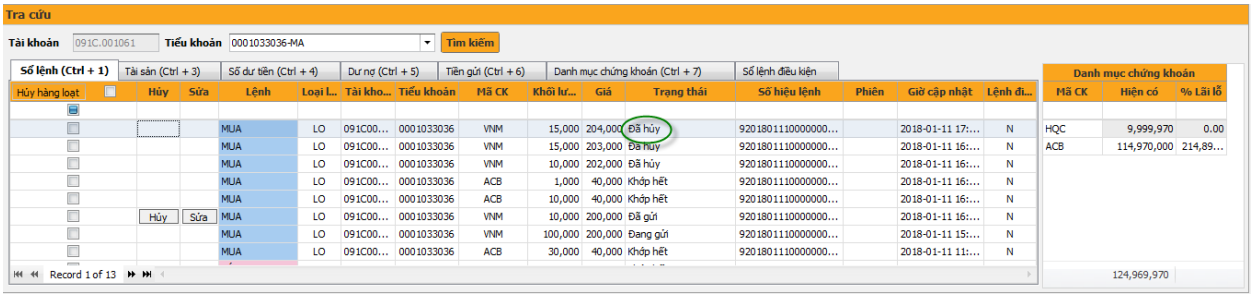

Hình 7: Màn hình tra cứu trạng thái lệnh

2.1.3 Sửa lệnh

Bước 1: Trong tab **Số lệnh**, nhấp chuột vào nút sửa lệnh để thực hiện sửa lệnh. (Hình 8)

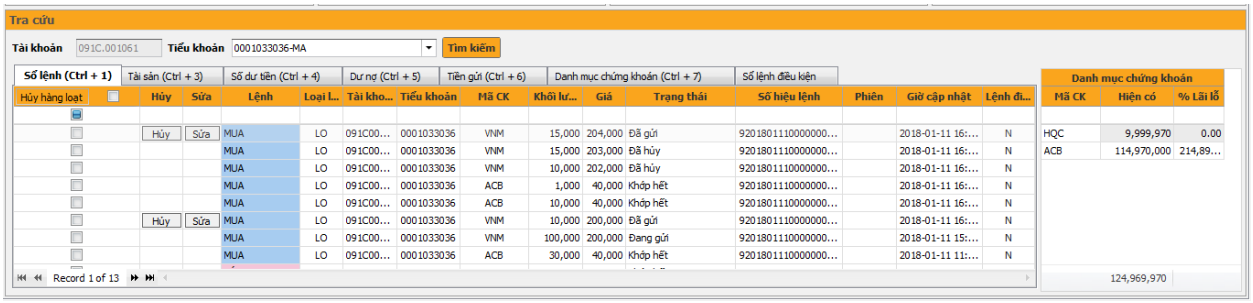

Hình 8: Màn hình sửa lệnh

Khi đó hệ thống sẽ gọi về màn hình đặt lệnh, KH sẽ nhập giá và/hoặc khối lượng muốn sửa. (Hình 9)

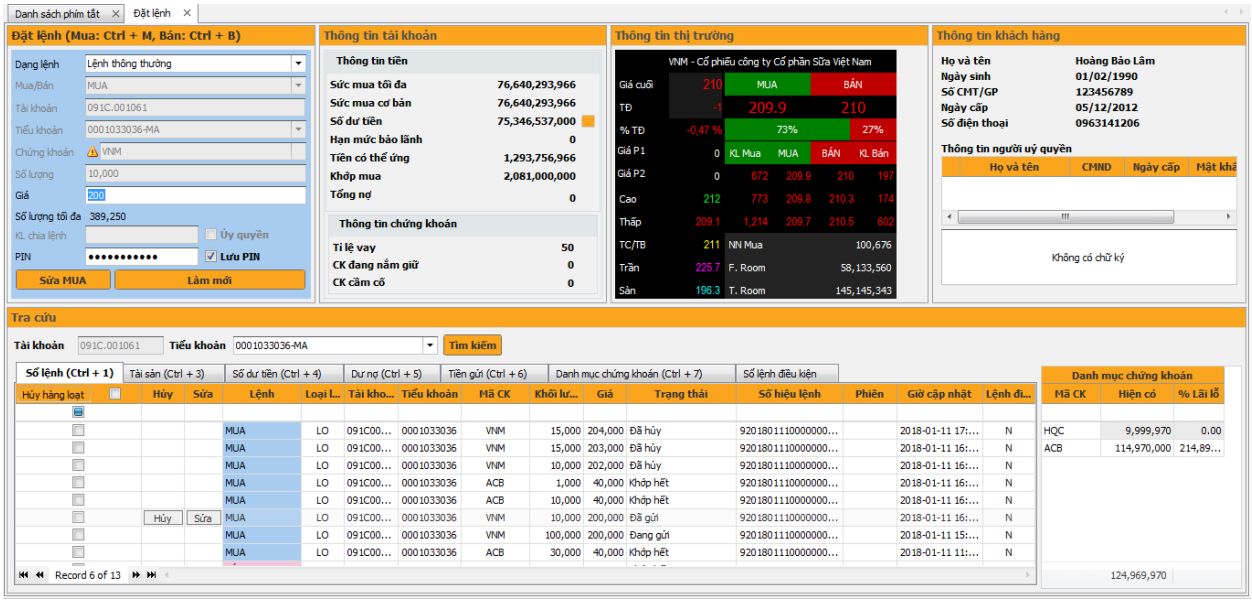

Hình 9: Màn hình xác nhận sửa lệnh

Bước 2: Nhấn [Sửa mua] hoặc [Sửa bán], hệ thống sẽ đưa ra thông báo để xác nhận lại việc sửa lệnh. (Hình 10)

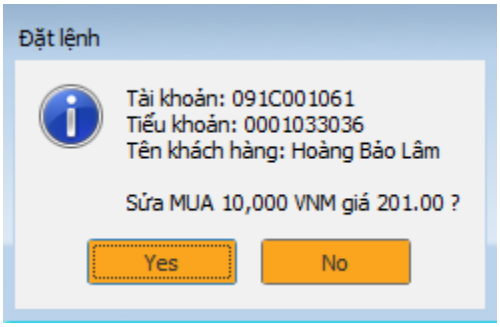

Hình 10: Màn hình xác nhận lệnh sửa

Bước 3: Nhập mã PIN và Ấn 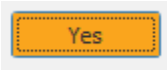

để hoàn tất việc đặt lệnh sửa, hoặc dùng phím mũi tên chuyển con trỏ sang nút 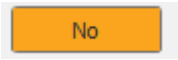

và ấn Enter để thoát khỏi màn hình xác nhận, lệnh sửa không được đặt.

2.1.4 Đặt lệnh điều kiện

Bước 1: Đăng nhập hệ thống KB-Pro và chọn menu Đặt lệnh điều kiện. Chọn mũi tên xuống để lựa chọn lệnh điều kiện cần đặt.

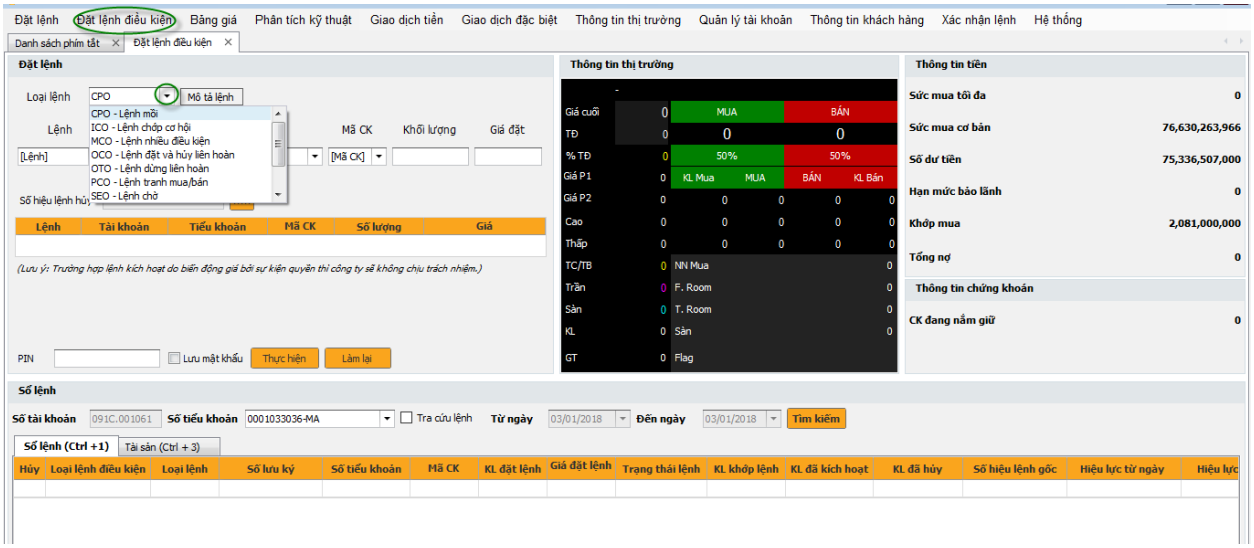

Hình 11: Màn hình đặt lệnh điều kiện

Bước 2: Nếu nhà đầu tư muốn tìm hiểu thêm hướng dẫn về lệnh điều kiện thì click chọn Mô tả lệnh.

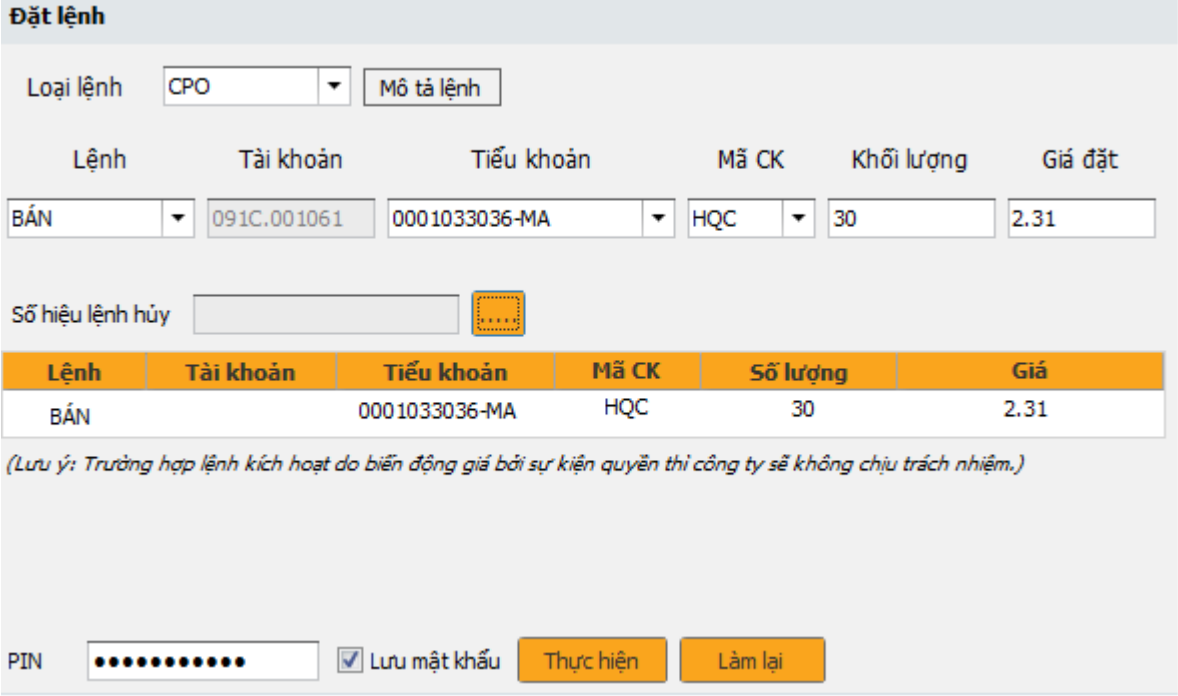

Hình 12: Màn hình mô tả lệnh điều kiện (ví dụ mô tả lệnh CPO)

Bước 3: Nhập đầy đủ các thông tin mà lệnh điều kiện cần đặt, kiểm tra lại thông tin và nhấn thực hiện

Bước 4: Kiểm tra lệnh điều kiện đã đặt bằng cách vào Sổ lệnh, chọn tiểu khoản, tích vào tra cứu lệnh, nhập khoảng thời gian cần tra cứu và nhấn Tìm kiếm

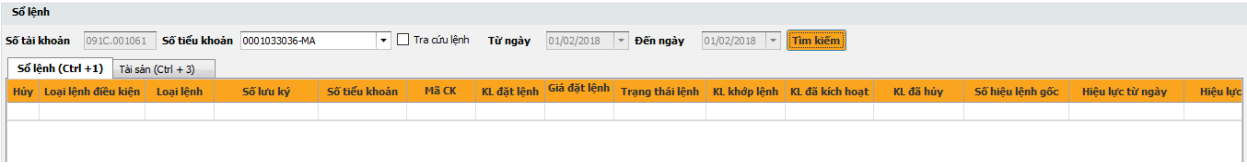

Bước 5: Khi lệnh điều kiện được kích hoạt, lệnh sẽ vào sổ lệnh thông thường, Khách hàng có thể kiểm tra lệnh điều kiện trong tab sổ lệnh thông thường với cột kênh đặt là Algo orders, hoặc tab tra cứu lệnh cột lệnh điều kiện với các trạng thái Y lệnh điều kiện sau khi được kích hoạt thành lệnh thông thường cũng không được phép sửa lệnh, chỉ được phép huỷ lệnh.

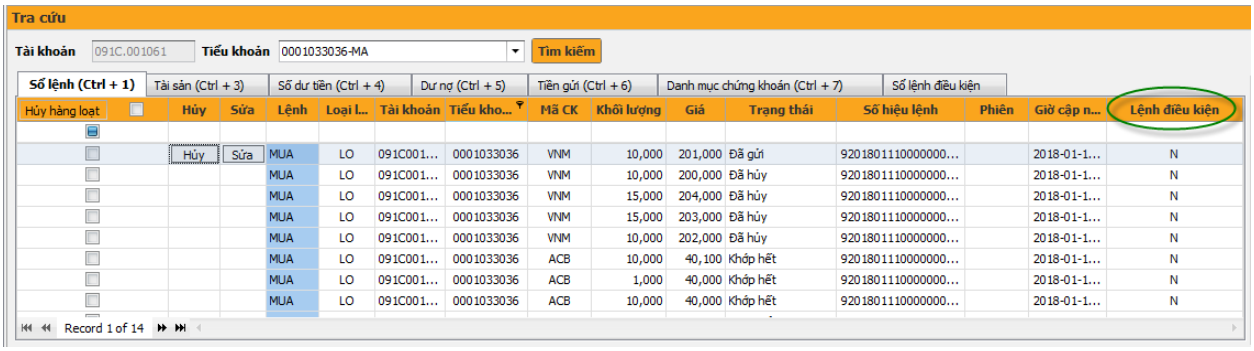

Những lưu ý với lệnh điều kiện

Lệnh điều kiện không kiểm tra sức mua, sức bán khi đặt lệnh. Khi lệnh điều kiện chuyển thành lệnh thông thường hệ thống sẽ kiểm tra sức mua, sức bán.

Lệnh điều kiện chỉ được phép hủy, không được phép sửa.

Lệnh điều kiện chỉ được đặt được với loại lệnh Limit (LO).

Khi đã kích hoạt (dù khớp hay không khớp, hoặc bị từ chối), lệnh sẽ tự động hết hiệu lực vào cuối phiên và không được kích hoạt lại.

Khi Lệnh điều kiện được kích hoạt hoặc hết hiệu lực MSI sẽ nhắn tin thông báo gửi khách hàng về tình trạng lệnh điều kiện.

Các loại lệnh điều kiện

Lệnh xu hướng (TSO – Trailling Stop Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư: Mua được cổ phiếu rẻ nhất có thể trong trường hợp dự đoán thị trường sẽ giảm nhằm tối thiểu hóa chi phí. Bán được cổ phiếu tốt nhất có thể trong trường hợp dự đoán thị trường sẽ tăng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Lệnh dừng (STO – Stop Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư Chốt lãi hoặc cắt lỗ cổ phiếu ở một mức giá mà nhà đầu tư định ra trước đó.

Lệnh chờ (SEO – Stop Entry Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư Mua hoặc bán cổ phiếu ở một mức giá mà nhà đầu tư định ra trước đó.

Lệnh tranh mua/tranh bán (PCO – Pro Competitive Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư Mua hoặc Bán cổ phiếu với khả năng khớp lệnh cao nhất của thị trường.

Lệnh chia nhỏ (SO – Split Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư:Chia một lệnh to thành nhiều lệnh nhỏ hơn theo điều kiện chia của khách hàng đặt ra. Các cách thức chia lệnh gồm:

Gửi tất cả một lần: Hệ thống sẽ chia lệnh lớn thành các lệnh con tất cả 1 lần

Gửi trong khoảng thời gian: Hệ thống sẽ chia lệnh lớn thành các lệnh con theo khoảng thời gian mà nhà đầu tư thiết lập.

Gửi sau khi lệnh trước khớp hết: Hệ thống sẽ chia lệnh lớn thành các lệnh con sao cho lệnh con 1 khớp hết mới sinh lện con thứ 2.

Lệnh chớp cơ hội (ICO – Immediate or Cancel Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư Mua hoặc bán chứngkhoán nhưng không để lại khối lượng chờ trên bảng giá.

Lệnh mồi (CPO – Cancel to Place Other)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư thay đổi thứ tự lệnh mà không làm biến động nhiều đến số lượng chờ khớp trên bảng giá.

Lệnh đặt và hủy liên hoàn (OCO – Once Cancel the Other)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư đặt một lúc hai khác nhau, nếu một lệnh được khớp (khớp 1 phần hoặc khớp hết) thì tự động hủy lệnh còn lại.

Lệnh dừng liên hoàn (OTO – Once Trigger the Other)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư đặt một lệnh mua thường kèm theo một lệnh bán để chốt lãi/cắt lỗ. Khi lệnh mua thường được khớp hết thì lệnh bán chốt lãi/cắt lỗ lập tức có hiệu lực.

Lệnh nhiều điều kiện (MCO –Multi Contingent Order)

Mục đích của lệnh là giúp nhà đầu tư đặt được lệnh theo sát một hoặc nhiều điều kiện của thị trường mà không phải mất nhiều thời gian theo dõi. Lệnh đặt được đẩy vào Sàn khi các yếu tố về chỉ số của thị trường, khối lượng khớp lệnh theo mã hoặc toàn thị trường, giá khớp lệnh,… tất cả đều thỏa mãn điều kiện nhà đầu tư đã định ra.

2.1.5 Màn hình tra cứu thông tin tài khoản

Để thuận hỗ trợ cho Khách hàng đặt lệnh, hệ thống cung cấp màn hình tra cứu nhanh thông tin về tiền và chứng khoán trên tài khoản khách hàng cụ thể như sau:

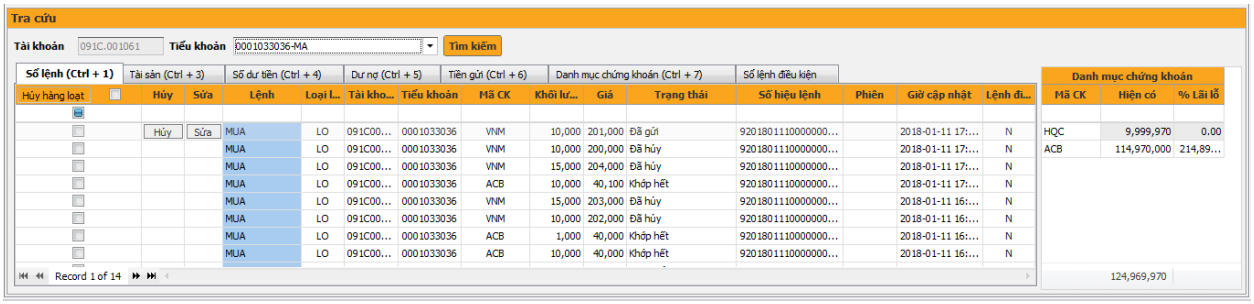

- Sổ lệnh (ctrl+1): Hiển thị các lệnh đặt trong ngày của khách hàng;
- Tài sản (ctrl+3): Hiển thị toàn bộ cấu trúc tài khoản của khách hàng gồm tiền mặt, nợ, tiền mua ký quỹ, chứng khoán…;
- Số dư tiền (ctrl+4): Hiển thị các thông tin liên quan đến tiền của khách hàng như tiền mặt, tiền có thể ứng, tiền được rút…;

- Dư nợ (ctrl+5): Hiển thị các thông tin liên quan đến nợ của khách hàng Khách hàng quản lý như ngày giải ngân, tổng nợ, nợ gốc…;
- Tiền gửi (ctrl+6): Hiển thị các món tiết kiệm của khách hàng tại thời điểm hiện tại;
- Danh mục chứng khoán (ctrl+1): Hiển thị các chứng khoán có trong danh mục hiện tại của khách hàng.
- Màn hình xem nhanh danh mục chứng khoán hiện có

2.2 Bảng giá

Khách hàng chọn menu **Bảng giá,** Bảng giá sẽ hiển thị như hình 13.

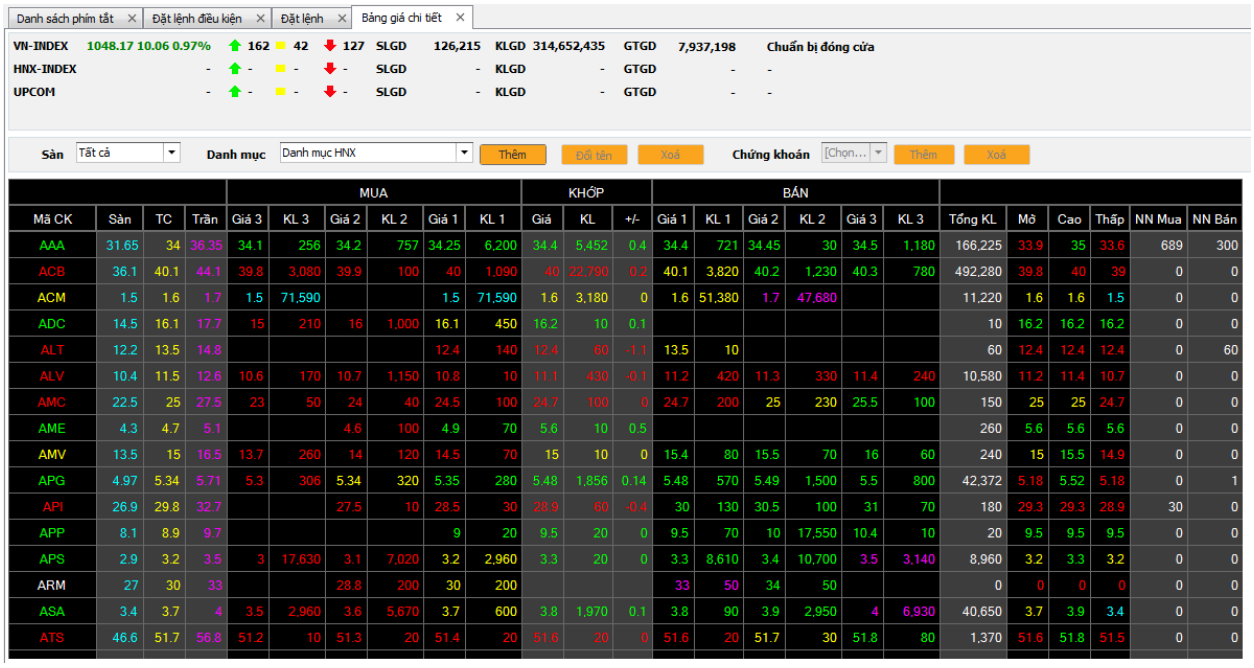

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá	KL	+/-	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3	Tổng KL	Mở	Cao	Thấp	NN Mua	NN Bán
AAA	31.65	34	36.35	34.1	256	34.2	757	34.25	6,200	34.4	5,452	0.4	34.4	721	34.45	30	34.5	1,180	166,225	33.9	35	33.6	689	300
ACB	36.1	40.1	44.1	39.8	3,080	39.9	100	40	1,090	40	22,790	0.2	40.1	3,820	40.2	1,230	40.3	780	492,280	39.8	40	39	0	0
ACM	1.5	1.6	1.7	1.5	71,590			1.5	71,590	1.6	3,180	0	1.6	51,380	1.7	47,680			11,220	1.6	1.6	1.5	0	0
ADC	14.5	16.1	17.7	15	210	16	1,000	16.1	450	16.2	10	0.1							10	16.2	16.2	16.2	0	0
ALT	12.2	13.5	14.8					12.4	140	12.4	60	-1.1	13.5	10					60	12.4	12.4	12.4	0	60
ALV	10.4	11.5	12.6	10.6	170	10.7	1,150	10.8	10	11.1	430	-0.1	11.2	420	11.3	330	11.4	240	10,580	11.2	11.4	10.7	0	0
AMC	22.5	25	27.5	23	50	24	40	24.5	100	24.7	100	0	24.7	200	25	230	25.5	100	150	25	25	24.7	0	0
AME	4.3	4.7	5.1			4.6	100	4.9	70	5.6	10	0.5							260	5.6	5.6	5.6	0	0
AMV	13.5	15	16.5	13.7	260	14	120	14.5	70	15	10	0	15.4	80	15.5	70	16	60	240	15	15.5	14.9	0	0
APG	4.97	5.34	5.71	5.3	306	5.34	320	5.35	280	5.48	1,856	0.14	5.48	570	5.49	1,500	5.5	800	42,372	5.18	5.52	5.18	0	1
API	26.9	29.8	32.7			27.5	10	28.5	30	28.9	60	-0.4	30	130	30.5	100	31	70	180	29.3	29.3	28.9	30	0
APP	8.1	8.9	9.7					9	20	9.5	20	0	9.5	70	10	17,550	10.4	10	20	9.5	9.5	9.5	0	0
APS	2.9	3.2	3.5	3	17,630	3.1	7,020	3.2	2,960	3.3	20	0	3.3	8,610	3.4	10,700	3.5	3,140	8,960	3.2	3.3	3.2	0	0
ARM	27	30	33			28.8	200	30	200				33	50	34	50			0	0	0	0	0	0
ASA	3.4	3.7	4	3.5	2,960	3.6	5,670	3.7	600	3.8	1,970	0.1	3.8	90	3.9	2,950	4	6,930	40,650	3.7	3.9	3.4	0	0
ATS	46.6	51.7	56.8	51.2	10	51.3	20	51.4	20	51.6	20	0	51.6	20	51.7	30	51.8	80	1,370	51.6	51.8	51.5	0	0

Hình 13: Bảng giá trực tuyến

Tạo danh mục theo dõi:

Bước 1: Khách hàng nhấn nút Thêm bên cạnh ô Danh mục Danh mục quan tâm;

Bước 2: Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình "Tạo mới danh sách". Khách hàng đặt tên cho danh mục của mình và nhấn nút Tạo mới. (Hình 14)

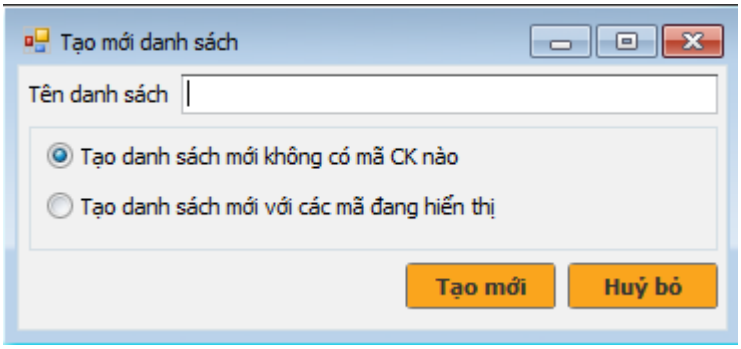

Hình 14: Màn hình tạo danh mục theo dõi

Bước 3: Về màn hình bảng giá chính, chọn danh mục vừa tạo mới và nhập mã chứng khoán muốn đặt trong danh mục vừa tạo bằng cách nhập mã chứng khoán vào ô Chứng khoán [Chọn mã CK] và nhấn Thêm.

Bỏ chứng khoán khỏi danh mục đang theo dõi:

Bước 1: Chọn danh mục muốn bỏ mã chứng khoán;

Bước 2: Nhấn chuột vào mã chứng khoán muốn bỏ ra khỏi danh mục;

Bước 3: Nhấn Xoá để bỏ chứng khoán ra khỏi danh mục.

2.3 Màn hình Phân tích kỹ thuật

Cho phép Khách hàng chọn các kiểu đồ thị, các đường kỹ thuật … theo từng mã chứng khoán. Ngoài ra Khách hàng có thể thiết lập cho mình kiểu hiển thị tùy theo sở thích. (Hình 15)

Hình 15: Màn hình phân tích kỹ thuật

2.4 Màn hình Giao dịch tiền

2.4.1 Chuyển tiền

Bước 1: vào Menu Giao dịch tiền/Chuyển tiền; (Hình 16)

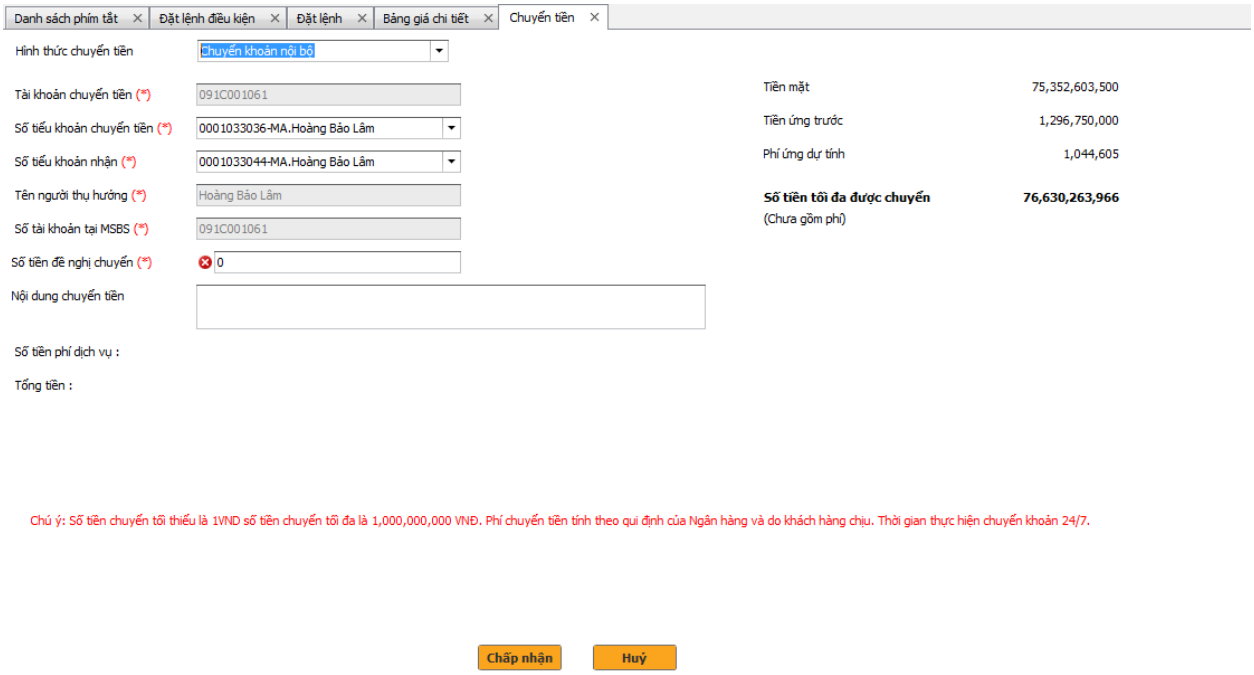

Hình 16: Màn hình Chuyển tiền

Bước 2: Chọn Hình thức chuyển tiền là Chuyển khoản nội bộ/Chuyển sang KBB/Chuyển khoản ra Ngân hàng;

Bước 3: Chọn Số tiểu khoản chuyển tiền;

Bước 4: Chọn tài khoản thụ hưởng trong danh sách người thụ hưởng đã đăng ký;

Bước 5: Nhập số tiền chuyển;

Bước 6: Nhập nội dung chuyển tiền;

Bước 7: Nhấn Chấp nhận để thực hiện chuyển tiền;

Bước 8: Xác nhận thông tin chuyển tiền, nhập mã OTP. (Hình 17)

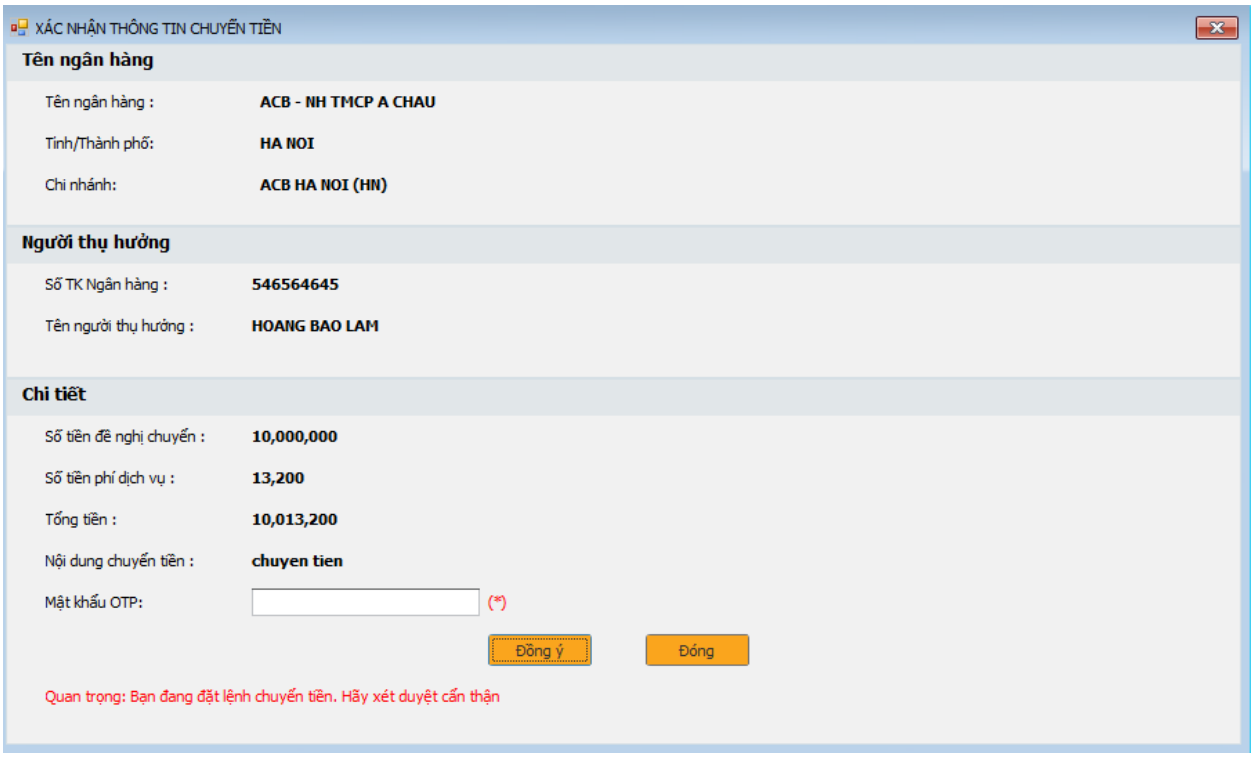

Hình 17: Màn hình xác nhận thông tin chuyển tiền

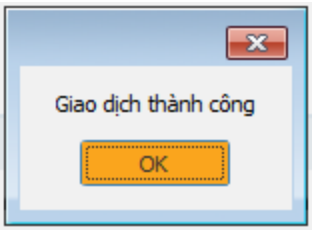

2.4.2 Đăng ký người thụ hưởng

Bước 1: Vào menu Giao dịch tiền/Đăng ký người thụ hưởng;

Bước 2: Chọn tiểu khoản Đăng ký người thụ hưởng;

Bước 3: Chọn hình thức chuyển tiền là Chuyển tiền sang MSB/Chuyển khoản ra bên ngoài/Chuyển khoản nội bộ;

Bước 4: Khai báo thông tin người thụ hưởng; (Hình 18 – 19 – 20)

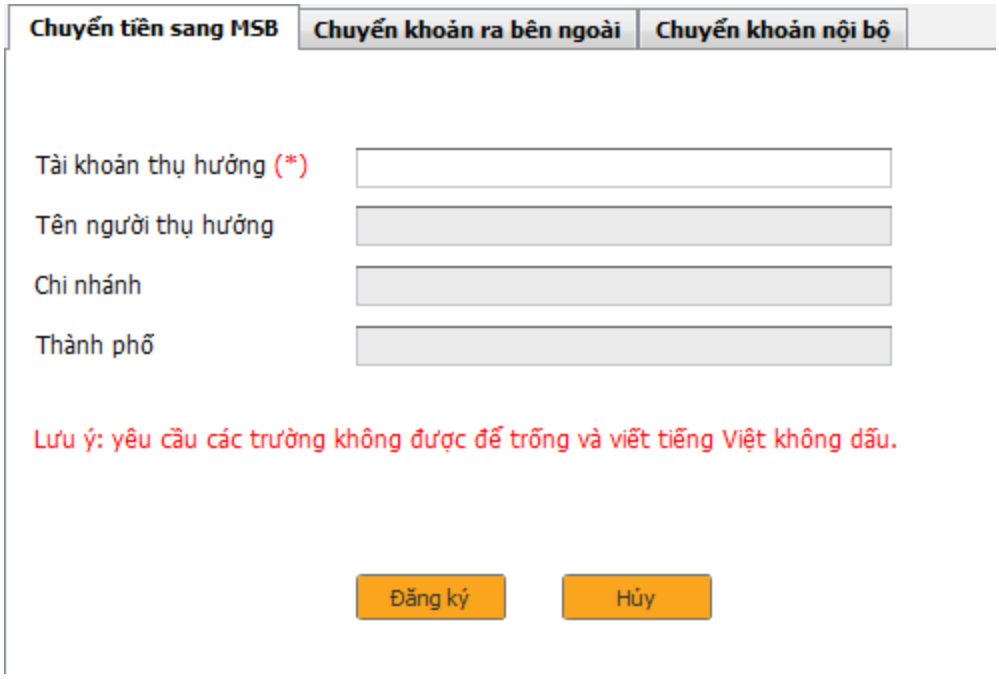

Hình 18: Màn hình đăng ký Chuyển tiền sang MSB

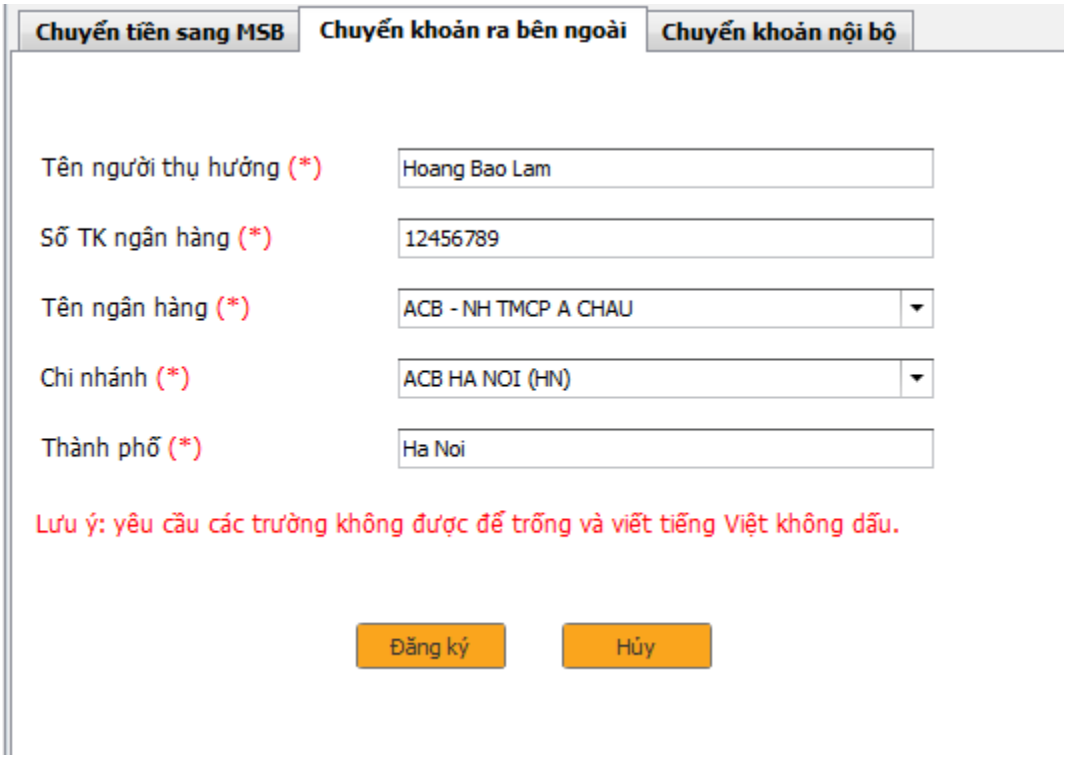

Hình 19: Màn hình đăng ký Chuyển khoản ra bên ngoài

Bước 5: Nhấn 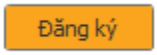

để thực hiện Đăng ký tài khoản thụ hưởng.

2.4.3 Danh sách người thụ hưởng

Kiểm tra danh sách người thụ hưởng

Bước 1: Vào menu Giao dịch tiền/Danh sách người thụ hưởng;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn xem Danh sách người thụ hưởng; (Hình 21)

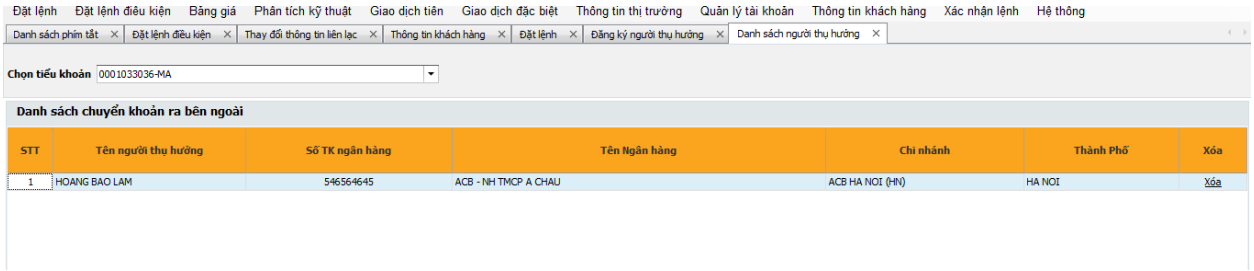

Hình 21: Danh sách người thụ hưởng

Xóa thông tin người thụ hưởng

Bước 1: Chọn tiểu khoản muốn xóa thông tin người thụ hưởng;

Bước 2: Chọn người thụ hưởng muốn xóa; (Hình 22)

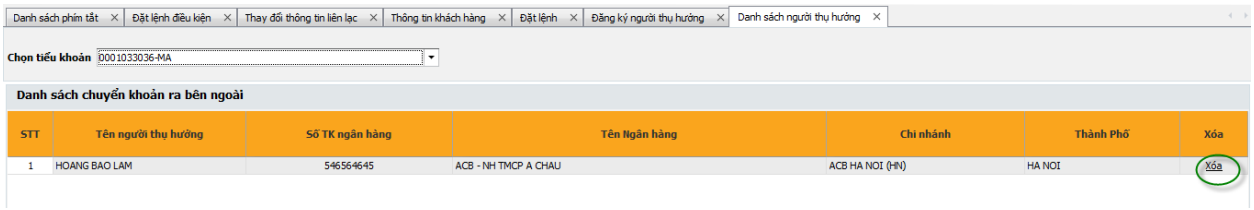

Hình 22: Xóa thông tin người thụ hưởng

Bước 3: Bấm Xóa;

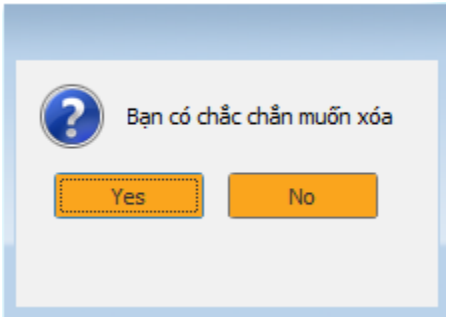

Bước 4: Bấm 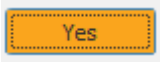

để xác nhận.

2.5 Giao dịch đặc biệt

2.5.1 Đăng ký bán lô lẻ

Mô tả: Khách hàng có thể thực hiện đăng ký bán lô lẻ thông qua hệ thống KB-Pro mà không phải đến trực tiếp KBSV. Thời gian khách hàng thực hiện đăng ký bán lô lẻ bắt đầu từ 8h00 sáng đến 16h00 trong ngày giao dịch. Điều kiện để thực hiện được thành công giao dịch bán lô lẻ là trong tài khoản của khách hàng phải có chứng khoán lô lẻ theo quy định của sở HSX.

Để thực hiện được giao dịch đăng ký bán lô lẻ khách hàng làm theo các bước sau:

Bước 1: Vào menu Giao dịch đặc biệt/Bán chứng khoán lô lẻ; (Hình 23)

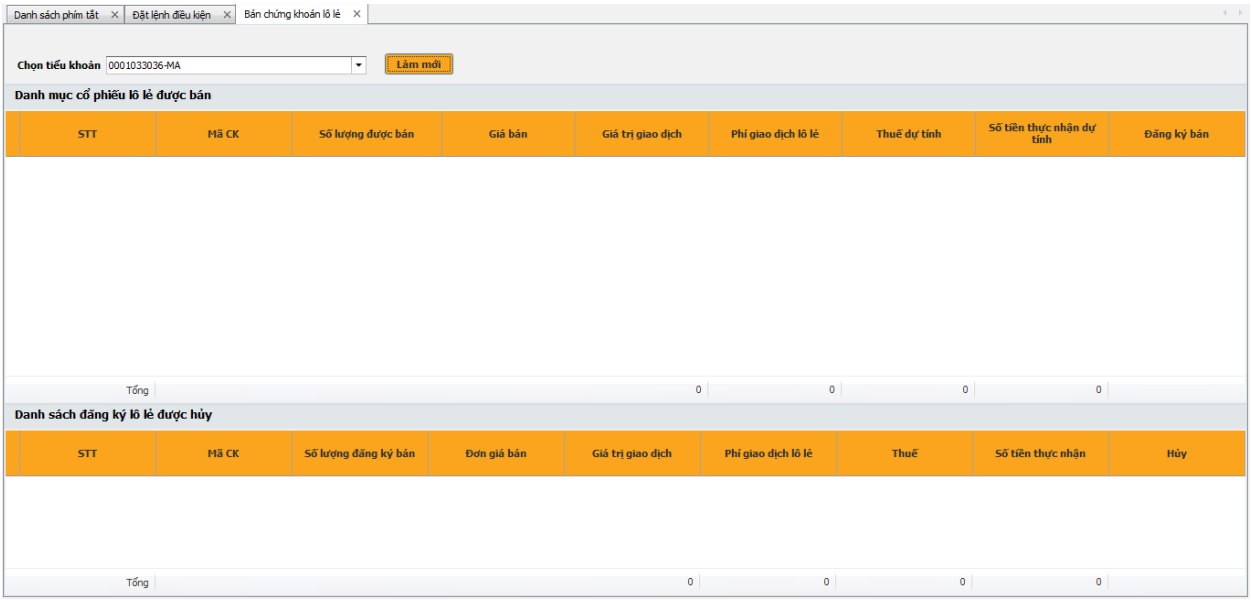

Hình 23: Màn hình bán chứng khoán lô lẻ

Bước 2: Tại cột *"Đăng ký bán",* khách hàng chọn chứng khoán đăng ký bán và nhấn vào mục *"Đăng ký".*

Nhập số lượng chứng khoán muốn bán vào ô "Số lượng đăng ký bán". Hệ thống sẽ tính toán Số tiền thực nhận dự tính, phí giao dịch lô lẻ, Thuế dự tính

Bước 3: Nhập mật khẩu OTP được nhắn đến điện thoại của khách hàng;

Bước 4: Click để xác nhận.

2.5.2 Đăng ký quyền mua

Mô tả: Khách hàng có thể thực hiện đăng ký quyền mua thông qua hệ thống KB-Pro mà không phải đến trực tiếp KBSV. Thời gian khách hàng thực hiện đăng ký quyền mua bắt đầu từ 8h00 sáng đến 16h00 trong ngày giao dịch. Điều kiện để thực hiện được thành công giao dịch đăng ký quyền mua là trong tài khoản của khách hàng phải có đủ số tiền khả dụng để thanh toán cho số lượng chứng khoán đăng ký mua. Giao dịch đăng ký quyền mua thành công sẽ có hiệu lực ngay trong ngày.

Để thực hiện được giao dịch đăng ký quyền mua khách hàng làm theo các bước sau:

Bước 1: Vào menu Giao dịch đặc biệt/Đăng ký quyền mua; (Hình 25)

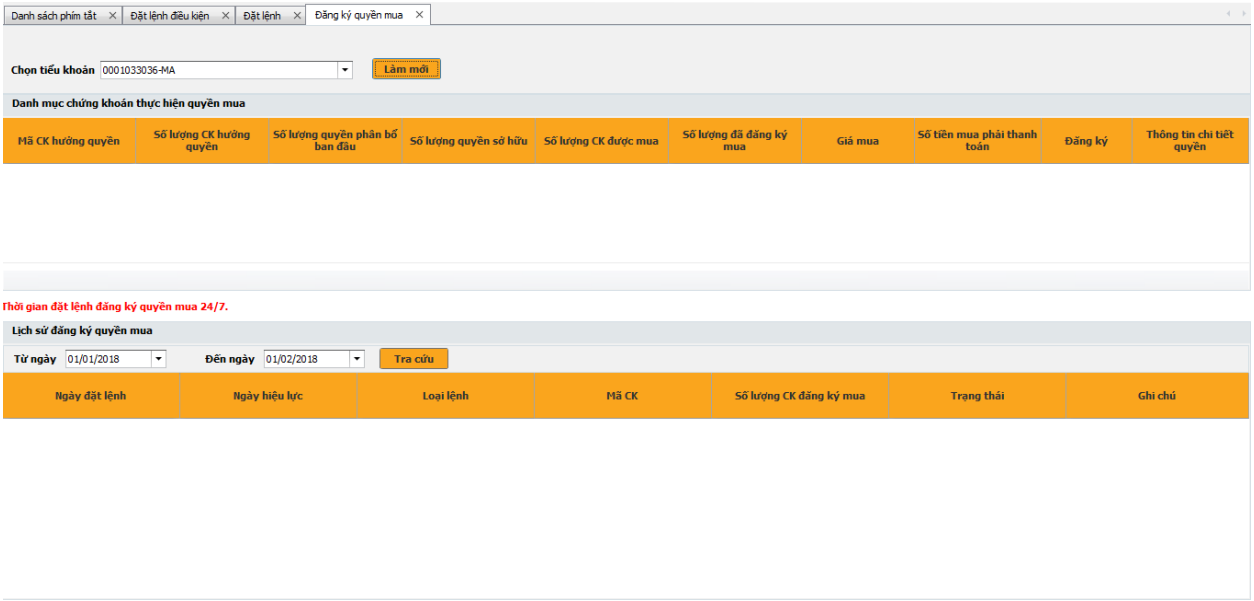

Hình 25: Màn hình thông tin đăng ký quyền mua

Bước 2: Tại cột *"Đăng ký"*, khách hàng chọn chứng khoán đăng ký mua và nhấn vào mục *"Đăng ký"*.

Chọn quyền mua muốn xem thông tin chi tiết về đợt thực hiện quyền thì sẽ bấm "Xem", hệ thống sẽ hiển thị thông tin về sự kiện quyền như Hình 26.

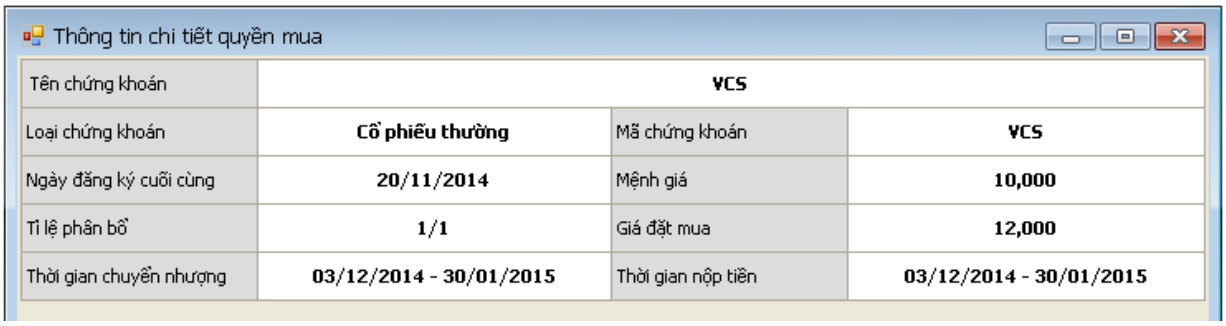

Thông tin chi tiết quyền mua

Tên chứng khoán	VCS		
Loại chứng khoán	Cổ phiếu thường	Mã chứng khoán	VCS
Ngày đăng ký cuối cùng	20/11/2014	Mệnh giá	10,000
Tỉ lệ phân bổ	1/1	Giá đặt mua	12,000
Thời gian chuyển nhượng	03/12/2014 - 30/01/2015	Thời gian nộp tiền	03/12/2014 - 30/01/2015

Hình 26: Thông tin chi tiết quyền mua.

Bước 3: Khách hàng nhập số lượng CK đặt mua, Click *"Tôi đồng ý trích tiền từ TK của tôi sang TK của KBSV để đăng ký quyền mua CK"*

Lưu ý: Trong thời gian đăng ký mua còn hiệu lực, khách hàng có thể đặt mua nhiều lần nhưng tổng số lượng chứng khoán đăng ký mua không vượt quá số lượng chứng khoán khách hàng được phép mua.

Bước 4: Bấm nút *"Đồng ý"* để tiếp tục thực hiện quyền mua chứng khoán;

Bước 5: Nhập mã xác thực OTP

Bước 6: Click Đồng ý để xác nhận quyền mua.

2.5.3 Chuyển khoản chứng khoán

Mô tả: Khách hàng có thể thực hiện chuyển khoản chứng khoán giữa các tiểu khoản trong cùng số tài khoản lưu ký thông qua hệ thống KB-Pro mà không phải đến trực tiếp KBSV. Thời gian khách hàng thực hiện đăng ký bán lô lẻ bắt đầu từ 8h00 sáng đến 16h00 trong ngày giao dịch. Điều kiện để thực hiện được thành công giao dịch chuyển khoản chứng khoán là sau khi chuyển khoản chứng khoán tỉ lệ an toàn trong tiểu khoản margin vẫn được duy trì.

Để thực hiện được giao dịch chuyển khoản chứng khoán khách hàng làm theo các bước sau:

Bước 1: Vào menu Giao dịch đặc biệt/Chuyển khoản chứng khoán (Hình 29);

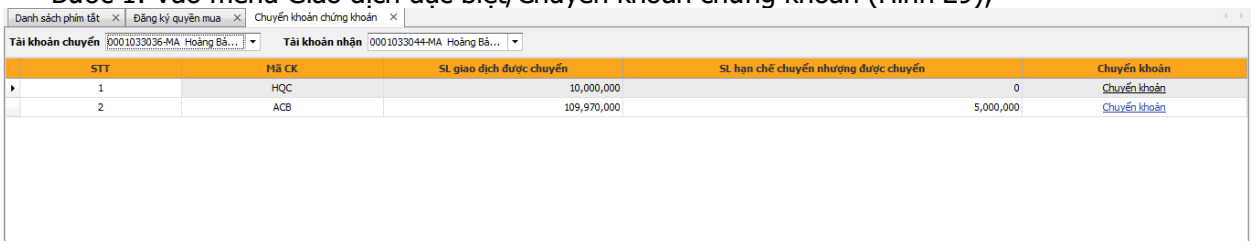

Hình 29: Chuyển khoản chứng khoán

Bước 2: Tại cột *"Chuyển khoản"*, khách hàng chọn chứng khoán đăng ký chuyển và nhấn vào mục *"Chuyển khoản"*;

Nhập số lượng chứng khoán muốn chuyển vào ô "Số lượng chuyển", hệ thống sẽ tính toán Số chứng khoán được phép chuyển tối đa (Hình 30).

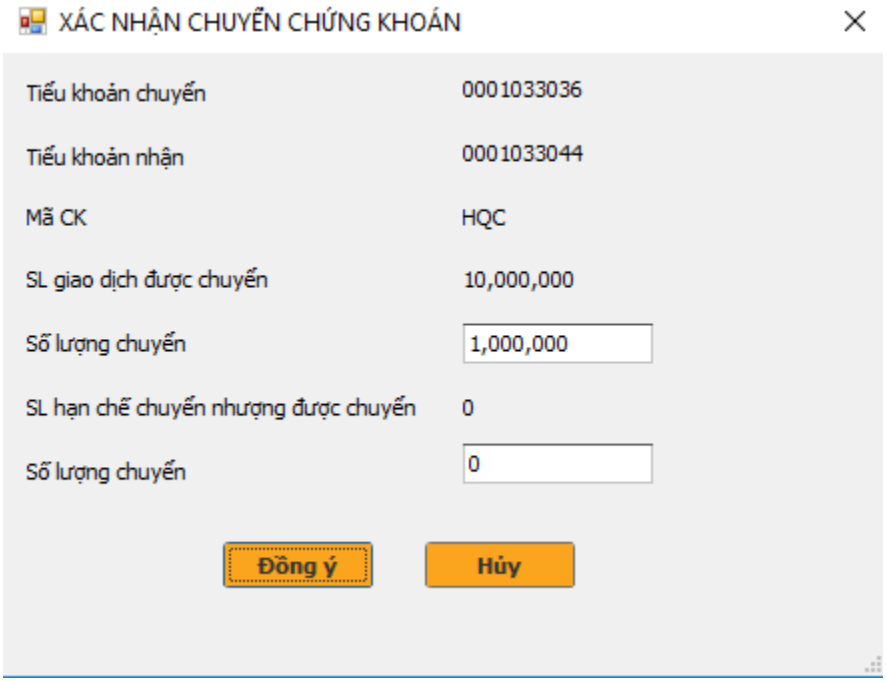

Hình 30: Màn hình chuyển khoản chứng khoán

Bước 3: Click 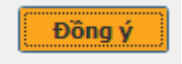

để xác nhận chuyển khoản chứng khoán;

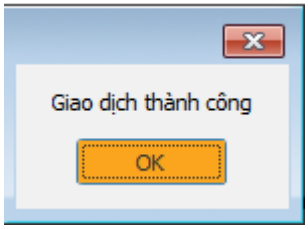

2.5.4 Ứng trước tiền bán chứng khoán

Mô tả: Ứng trước tiền bán chứng khoán là một dịch vụ cho phép khách hàng sử dụng trước tiền bán chứng khoán khi chưa đến ngày thanh toán bù trừ. Khách hàng bắt đầu đặt lệnh ứng trước từ 8h00 đến 16h00 trong ngày giao dịch. Hiện nay KBSV đang cung cấp dịch vụ ứng trước từng lần và ứng trước tự động. Ứng trước tự động là một dịch vụ ưu việt của KBSV nhằm cung cấp tiện ích cho khách hàng trong việc sử dụng tối ưu số tiền bán chứng khoán chờ về, hệ thống sẽ tự động tính toán số tiền bán chờ về mà khách hàng có thể sử dụng và cộng ngay vào sức mua giúp khách hàng đặt lệnh hoặc khách hàng có thể rút, chuyển khoản theo nhu cầu. Điều này giúp cho khách hàng không phải thực hiện ứng nhiều lần trong ngày và tính phí chính xác trên số tiền thực sự sử dụng. Khách hàng đã đăng ký dịch vụ ứng trước tự động thì sẽ không phải thực hiện ứng trước từng lần mà hệ thống sẽ tự động ứng trước một lần vào cuối ngày với phương thức khách hàng trả phí ứng trước là thấp nhất.

Hướng dẫn này chỉ sử dụng với các tài khoản chưa đăng ký dịch vụ ứng trước tự động. Để thực hiện ứng trước khách hàng thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Vào menu Giao dịch đặc biệt/Chuyển khoản chứng khoán (Hình 31);

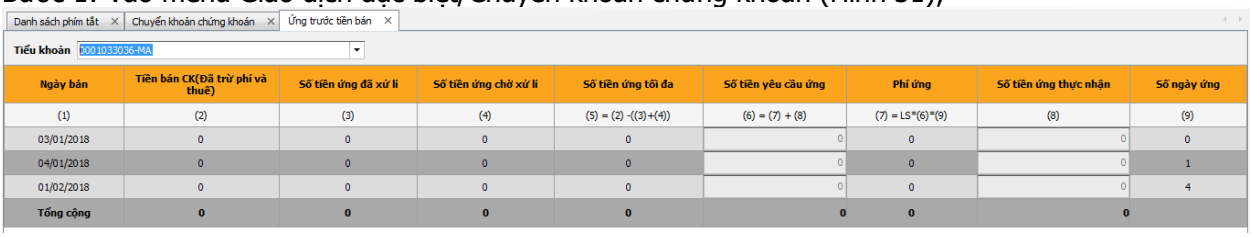

Ngày bán	Tiền bán CK(Đã trừ phí và thuế)	Số tiền ứng đã xử lí	Số tiền ứng chờ xử lí	Số tiền ứng tối đa	Số tiền yêu cầu ứng	Phí ứng	Số tiền ứng thực nhận	Số ngày ứng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2) -((3)+(4))	(6) = (7) + (8)	(7) = LS*(6)*(9)	(8)	(9)
03/01/2018	0	0	0	0	0	0	0	0
04/01/2018	0	0	0	0	0	0	0	1
01/02/2018	0	0	0	0	0	0	0	4
Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

Hình 31: Màn hình ứng trước tiền bán chứng khoán

Bước 2: Nhập số tiền ứng trước. Khách hàng có thể ứng trước theo từng ngày hoặc nhập giá trị ứng ở dòng Tổng cộng thì hệ thống sẽ tự động phân bổ số tiền ứng trước vào các ngày trước đó sao cho số tiền phí ứng khách hàng phải trả là ít nhất. Khách hàng có thể nhập giá trị ứng tại cột Số tiền yêu cầu ứng trước hoặc Số tiền ứng trước thực nhận. Số tiền yêu cầu ứng trước là số tiền chưa trừ phí ứng trước, Số tiền ứng trước thực nhận là số tiền ứng trước đã trừ phí.

Bước 3: Xác nhận lệnh ứng trước và nhập mật khẩu đặt lệnh.

2.6 Thông tin thị trường

Hệ thống KB-Pro Khách hàng cung cấp cho Khách hàng các thông tin liên quan đến thị trường, tin doanh nghiệp, các xếp hạng cổ phiếu theo khối lượng, theo giá, theo các chỉ tiêu cơ bản, Thiết lập cảnh báo.

2.6.1 Tin tức

2.6.1.1 Tin tức thị trường

Tin thị trường là các thông tin chung về thị trường mới nhất. Trong mục này sẽ có 5 tin mới nhất xuất hiện cùng lúc theo và các tin sẽ lần lượt chạy theo dạng cuốn chiếu (rolling) theo chiều dọc.

Để xem được thông tin thị trường chứng khoán, Khách hàng vào menu **Thông tin thị trường/Tin tức/Thị trường.** Khi đó hệ thống sẽ hiển thị 1 màn hình **Tin thị trường** mới nhất (Hình 32).

Hình 32: Màn hình tin thị trường

2.6.1.2 Tin tức doanh nghiệp

Tin doanh nghiệp là các thông tin chung về doanh nghiệp mới nhất. Trong mục này sẽ có 5 tin mới nhất xuất hiện cùng lúc theo và các tin sẽ lần lượt chạy theo dạng cuốn chiếu (rolling) theo chiều dọc.

Để xem được thông tin thị trường chứng khoán, Khách hàng vào menu **Thông tin thị trường/Tin tức/Doanh nghiệp.** Khi đó hệ thống sẽ hiển thị 1 màn hình **Tin doanh nghiệp** mới nhất(Hình 33).

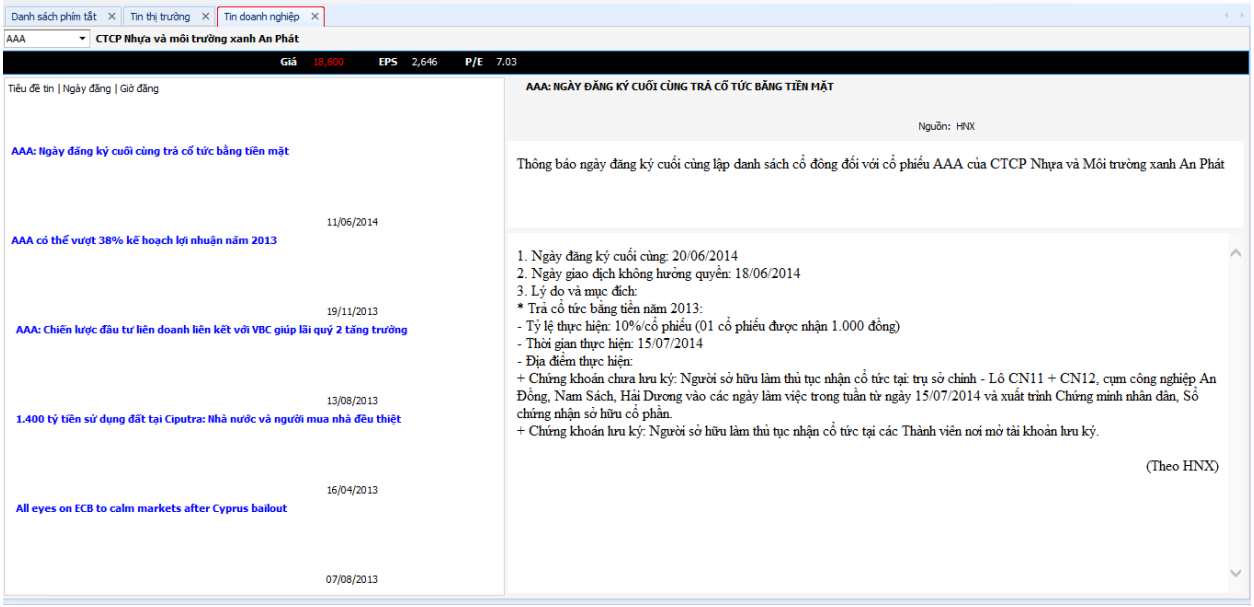

Hình 33: Màn hình tin tức doanh nghiệp

2.6.1.3 Giá hiện tại

Màn hình này cho phép Khách hàng xem thông tin 1 chứng khoán theo thời gian thực (realtime), với các dữ liệu tổng hợp đầy đủ trong 1 màn hình để tiện theo dõi biến động giá và khối lượng giao dịch tại từng bước giá qua đó thấy được xu hướng hiện tại của cổ phiếu (đang lên/xuống/giao động biên độ hẹp) để ra các quyết định mua bán nhanh chóng. Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: Đăng nhập hệ thống, chọn menu **Thông tin thị trường/Tin tức/Giá hiện tại**

Bước 2: Lựa chọn mã chứng khoán cần theo dõi và nhấn enter. Màn hình **Giá hiện tại** sẽ hiển thị 4 ô thông tin dữ liệu được cập nhật realtime cụ thể (Hình 34).

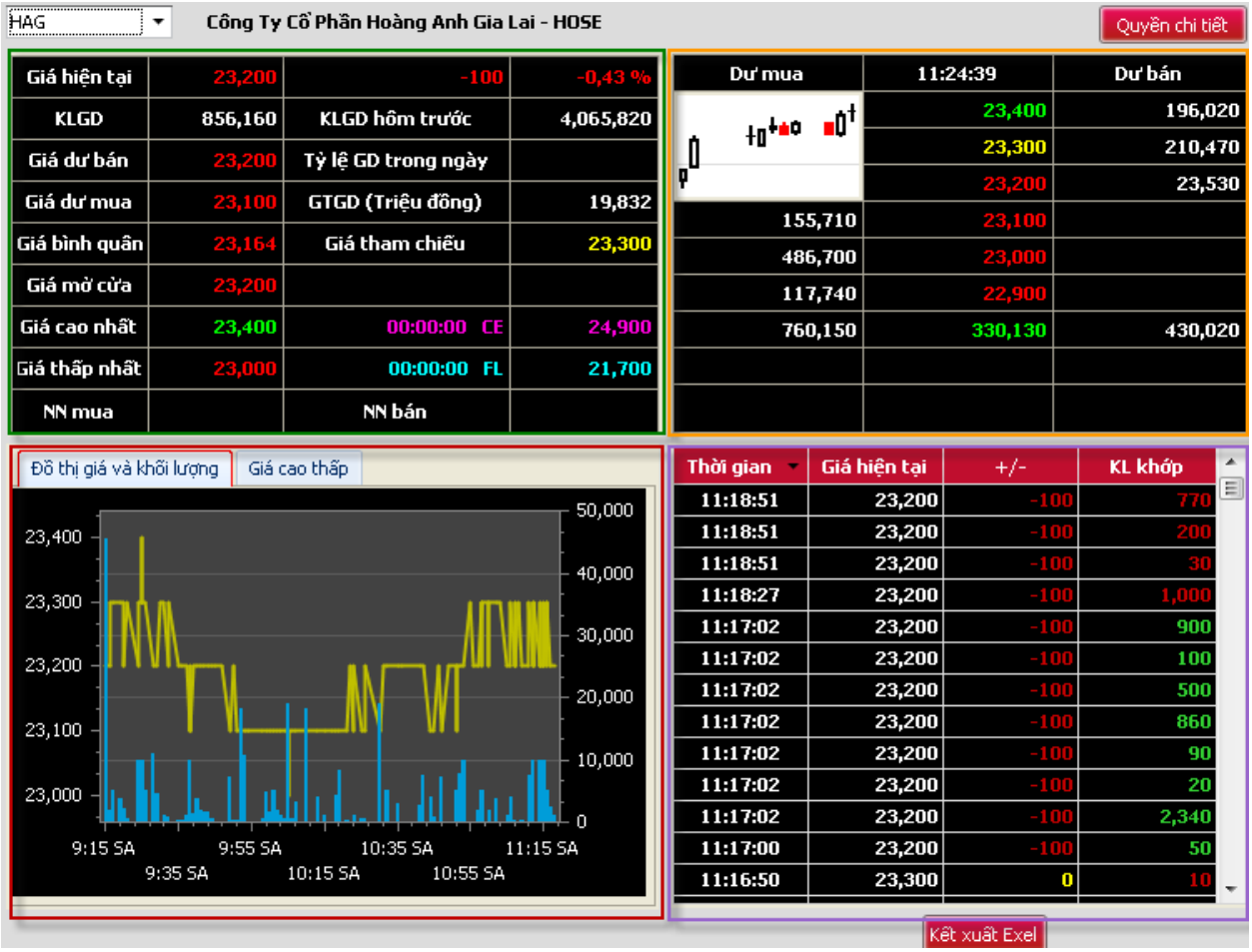

Hình 34: Màn hình giá hiện tại của cổ phiếu

Ô xanh:

- Giá hiện tai của CP theo dõi, giá trị tăng tuyệt đối so với giá tham chiếu và % tăng
- KLGD đến thời điểm hiện tại và KLGD ngày hôm trước
- Giá dư bán, Giá dư mua tại thời điểm theo dõi
- Giá bình quân: GTGD (triệu đồng)/ KLGD
- Giá mở cửa
- Giá tham chiếu
- Giá trần và giá sàn
- Giá cao nhất đến thời điểm theo dõi
- Giá thấp nhất đến thời điểm theo dõi

- NN mua/NN bán : KLGD NĐT nước ngoài mua/ KLGD NĐT nước ngoài bán

Ô vàng:

- Hiển thị các bước giá và KL dư mua/ dư bán tại các bước giá, Tổng dư mua và tổng dư bán hiển thị, tổng dư mua- Tổng dư bán
- Giờ giao dịch tại thời điểm theo dõi
- Dư mua: tổng KL dư mua tại bước giá
- Dư bán: tổng KL dư bán tại bước giá

Ô đỏ:

- Hiển thị đồ thị giá và khối lượng theo thời gian và giá cao thấp.

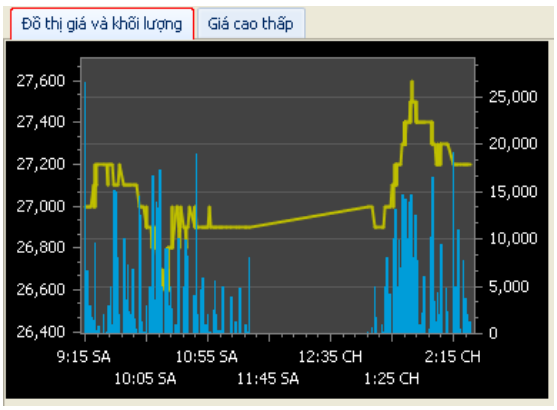

Đồ thị giá và khối lượng | Giá cao thấp

Giá cao nhất trong 5 ngày	47,400	24/12/2014
Giá cao nhất trong 20 ngày	49,000	03/12/2014
Giá cao nhất trong 250 ngày	73,000	19/03/2014
Giá thấp nhất trong 5 ngày	45,600	19/12/2014
Giá thấp nhất trong 20 ngày	44,800	17/12/2014
Giá thấp nhất trong 250 ngày	40,100	13/05/2014

Ô tím:

- Hiển thị các thông tin giá khớp và khối lượng khớp theo thời gian thực, cho phép kết xuất dạng file excel.
- Lưu ý với các phiên khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa và giá mở cửa, màn hình sẽ cập nhật sau khi kết thúc phiên khớp lệnh định kỳ.

2.6.1.4 Cơ bản (Phân tích cơ bản cổ phiếu)

Hiển thị tóm tắt các thông tin cơ bản của cổ phiếu cần xem.Để xem được thông giá hiện tại của cổ phiếu, Khách hàng vào menu **Thông tin thị trường/cơ bản-Phân tích cơ bản** Khi đó hệ thống sẽ hiển thị 01 màn hình **Phân tích cơ bản** (Hình 35).

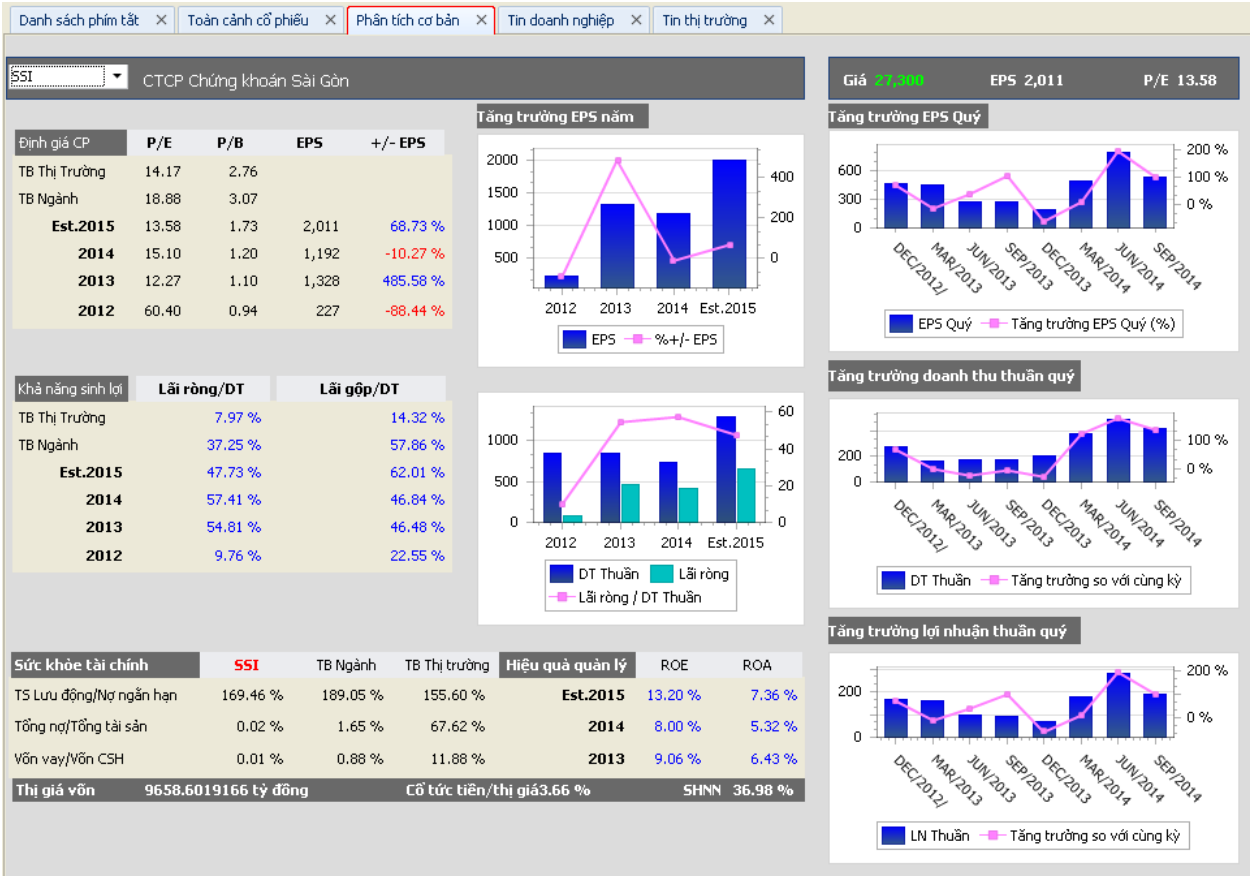

Hình 35: Màn hình Phân tích cơ bản

2.6.2 Bộ lọc cổ phiếu

2.6.2.1 Đột biến Khối lượng

Bước 1: Chọn "**Thông tin thị trường/Bộ lọc cổ phiếu/Đột biến khối lượng**". Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình thiết lập **đột biến khối lượng**. (Hình 36)

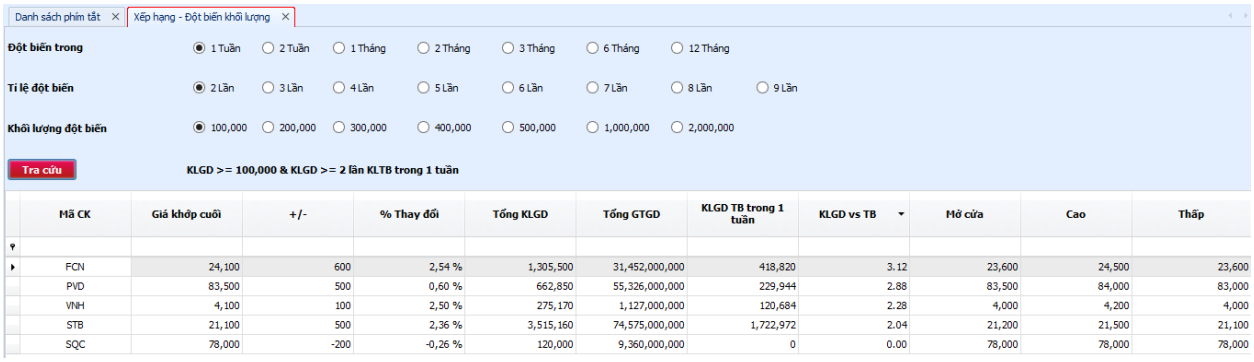

Hình 36: Màn hình đột biến khối lượng

Bước 2: Thiết lập các tiêu chí lọc đột biến khối lượng. Trong đó:

Khối lượng đột biến: Là khối lượng khớp lệnh trong phiên tính đến thời điểm hiện tại.

KLGD> x lần KLTB trong 1 khoảng thời gian: KLGD lớn hơn x lần khối lượng giao dịch trung bình trong 1 khoản thời gian.

Bước 3: Ấn Thực hiện để hệ thống lọc những cổ phiếu đáp ứng tiêu chí vừa thiết lập.

Khi ấn Thực hiện hệ thống sẽ hiển thị dòng ký tự diễn giải cho tiêu chí khách hàng vừa thiết lập.

2.6.2.2 Đột biến Giá

Bước 1: Chọn "**Thông tin thị trường/Bộ lọc cổ phiếu/Đột biến giá**". Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình thiết lập đột biến giá. (Hình 37)

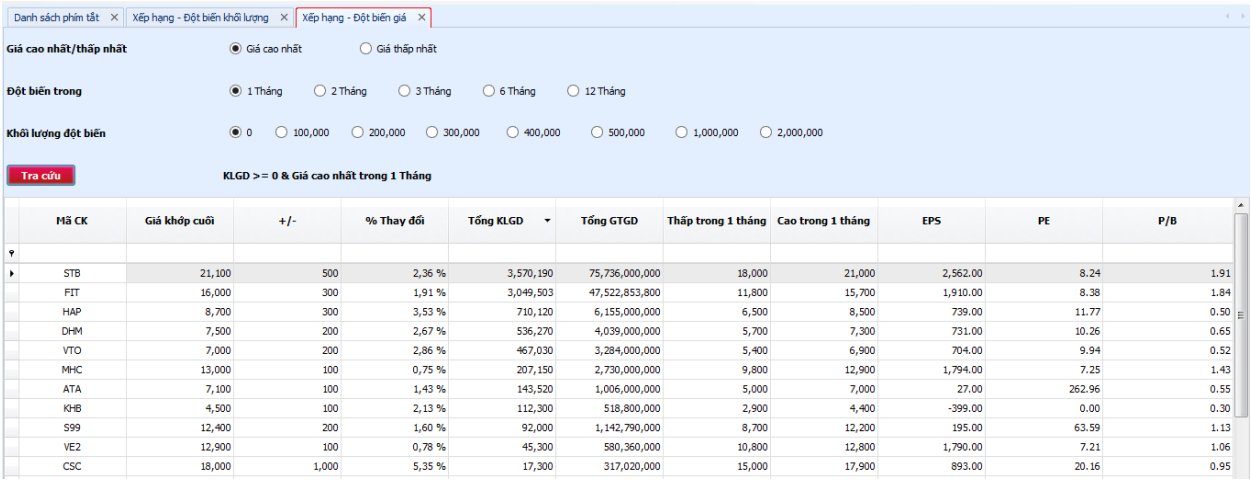

Mã CK	Giá khớp cuối	+/-	% Thay đổi	Tổng KLGD	Tổng GTGD	Thấp trong 1 tháng	Cao trong 1 tháng	EPS	PE	P/B
STB	21,100	500	2,36 %	3,570,190	75,736,000,000	18,000	21,000	2,562.00	8.24	1.91
FIT	16,000	300	1,91 %	3,049,503	47,522,853,800	11,800	15,700	1,910.00	8.38	1.84
HAP	8,700	300	3,53 %	710,120	6,155,000,000	6,500	8,500	739.00	11.77	0.50
DHM	7,500	200	2,67 %	536,270	4,039,000,000	5,700	7,300	731.00	10.26	0.65
VTO	7,000	200	2,86 %	467,030	3,284,000,000	5,400	6,900	704.00	9.94	0.52
MHC	13,000	100	0,75 %	207,150	2,730,000,000	9,800	12,900	1,794.00	7.25	1.43
ATA	7,100	100	1,43 %	143,520	1,006,000,000	5,000	7,000	27.00	262.96	0.55
KHB	4,500	100	2,13 %	112,300	518,800,000	2,900	4,400	-399.00	0.00	0.30
S99	12,400	200	1,60 %	92,000	1,142,790,000	8,700	12,200	195.00	63.59	1.13
VE2	12,900	100	0,78 %	45,300	580,360,000	10,800	12,800	1,790.00	7.21	1.06
CSC	18,000	1,000	5,35 %	17,300	317,020,000	15,000	17,900	893.00	20.16	0.95

Hình 37: Màn hình đột biến giá

Bước 2: Thiết lập các tiêu chí lọc đột biến giá. Trong đó cho phép khách hàng thiết lập các mã chứng khoán có giá hiện tại cao nhất hoặc thấp nhất trong 1 khoảng thời gian và có khối lượng giao dịch tại thời điểm hiện tại lớn hơn một mức khối lượng 100.000 đến 2.000.000 cổ phiếu.

Bước 3: Ấn Thực hiện để hệ thống lọc những cổ phiếu đáp ứng tiêu chí vừa thiết lập.

Khi ấn Thực hiện hệ thống sẽ hiển thị dòng ký tự diễn giải cho tiêu chí khách hàng vừa thiết lập.

2.6.2.3 Đột biến giá và Khối lượng

Bước 1: Chọn **"Thông tin thị trường/Bộ lọc cổ phiếu/Đột biến giá và khối lượng**". Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình thiết lập đột biến giá và khối lượng. (Hình 38)

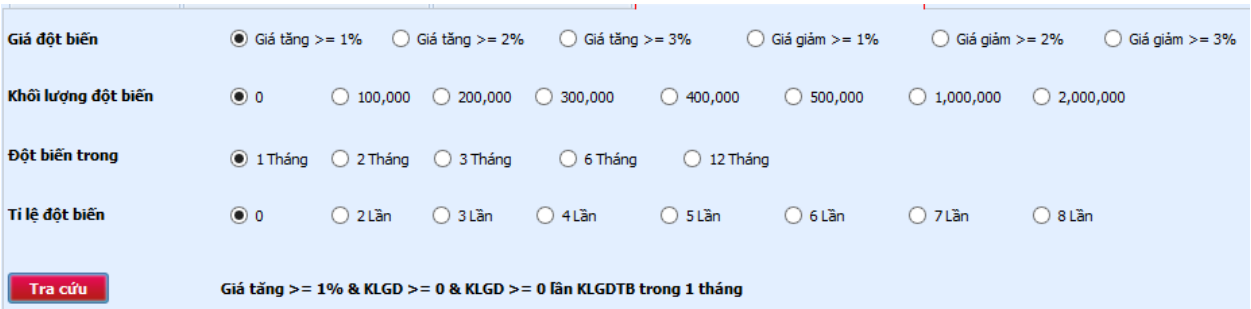

Hình 38: Màn hình đột biến giá và khối lượng

Bước 2: Thiết lập các tiêu chí lọc đột biến giá và khối lượng. Trong đó cho phép khách hàng thiết lập các mã chứng khoán có giá hiện tại tăng bao nhiêu % và có khối lượng giao dịch tại thời điểm hiện tại lớn hơn mấy lần khối lượng giao dịch trung trình trong 1 khoảng thời gian.

Bước 3: Ấn

để hệ thống lọc những cổ phiếu đáp ứng tiêu chí vừa thiết lập.

Khi ấn

hệ thống sẽ hiển thị dòng ký tự diễn giải cho tiêu chí khách hàng vừa thiết lập. (Hình 39).

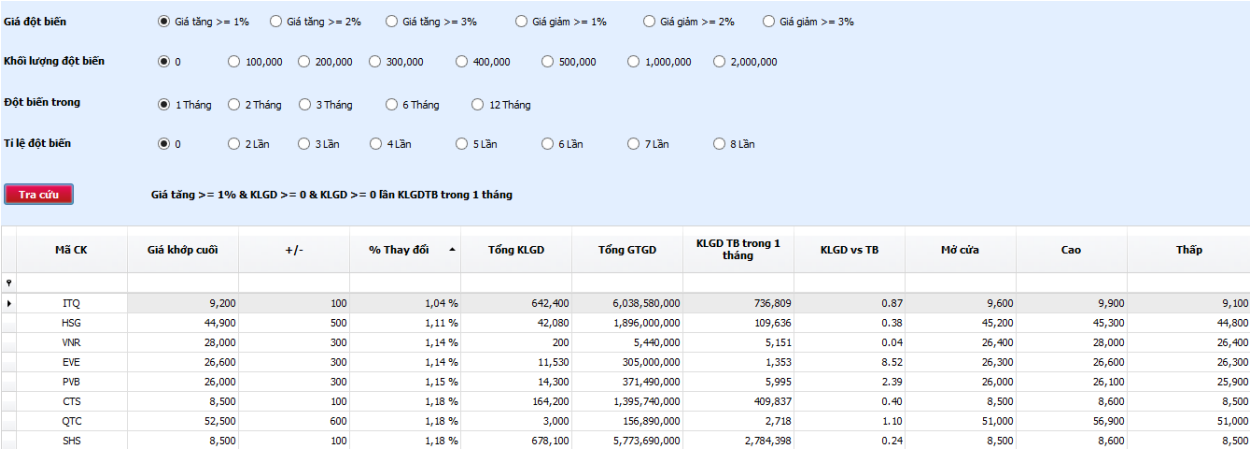

Mã CK	Giá khớp cuối	+/-	% Thay đổi	Tổng KLGD	Tổng GTGD	KLGD TB trong 1 tháng	KLGD vs TB	Mở cửa	Cao	Thấp
ITQ	9,200	100	1,04 %	642,400	6,038,580,000	736,809	0.87	9,600	9,900	9,100
HSG	44,900	500	1,11 %	42,080	1,896,000,000	109,636	0.38	45,200	45,300	44,800
VNR	28,000	300	1,14 %	200	5,440,000	5,151	0.04	26,400	28,000	26,400
EVE	26,600	300	1,14 %	11,530	305,000,000	1,353	8.52	26,300	26,600	26,300
PVB	26,000	300	1,15 %	14,300	371,490,000	5,995	2.39	26,000	26,100	25,900
CTS	8,500	100	1,18 %	164,200	1,395,740,000	409,837	0.40	8,500	8,600	8,500
QTC	52,500	600	1,18 %	3,000	156,890,000	2,718	1.10	51,000	56,900	51,000
SHS	8,500	100	1,18 %	678,100	5,773,690,000	2,784,398	0.24	8,500	8,600	8,500

Hình 39: Màn hình kết quả lọc cổ phiếu đột biến giá và khối lượng

2.6.2.4 Đột biến Cơ bản

Bước 1: Chọn "**Thông tin thị trường/Bộ lọc cổ phiếu/Cơ bản**". Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình thiết lập đột biến cơ bản. (Hình 40)

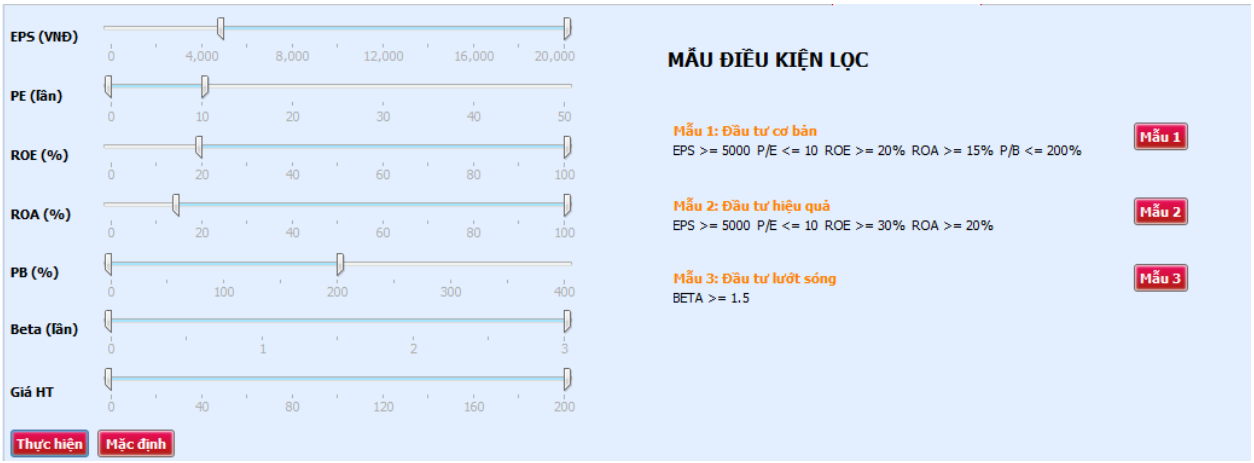

Hình 40: Màn hình thiết lập bộ lọc cơ bản

Bước 2: Thiết lập các tiêu chí lọc đột biến cơ bản. Trong đó cho phép khách chọn các mẫu tiêu chí cơ bản như Đầu tư cơ bản, Đầu tư hiệu quả, Đầu tư lướt sóng, hoặc các tiêu chí cơ bản khách hàng tự thiết lập.

Bước 3: Ấn để hệ thống lọc những cổ phiếu đáp ứng tiêu chí vừa thiết lập. (Hình 41)

				Tiêu chí định giá				Sức khỏe tài chính				Khả năng sinh lợi				Hiệu quả quản lý	
Mã CK	Giá khớp cuối	+/-	% Thay đổi	P/E	P/B	EPS	P/S	Thanh toán nhanh	Thanh toán hiện hành	Vốn vay/Vốn chủ sở hữu	Vốn vay/Tổng tài sản	Lãi gộp/DT	EBIT/DT	Lãi từ HDKD/DT	Lãi ròng/DT	ROE	ROA
BMC	29,400	-200.00	-0,68 %	5.75	1.74	5,116	1.15	1.3957	2.8918	26,80 %	3 %	37,87 %	25,10 %	24,57 %	20,08 %	38,28 %	22,78 %
BMP	68,500	500.00	0,73 %	8.32	1.99	8,235	1.33	5.5204	7.5930	10,90 %	2 %	29,42 %	23,01 %	23,04 %	17,38 %	26,78 %	22,45 %
C32	28,700	0.00	0,00 %	4.33	1.36	6,625	0.68	2.1878	3.1501	27,59 %	1 %	26,69 %	21,57 %	22,61 %	15,81 %	33,04 %	24,35 %
DSN	55,500	-1,000.00	-1,80 %	7.19	3.53	7,721	2.85	9.0018	9.0410	11,31 %	0 %	61,03 %	52,60 %	52,43 %	39,62 %	42,20 %	39,64 %

Hình 41: Màn hình hiển thị kết quả lọc cổ phiếu theo tiêu chí cơ bản

2.6.3 Thiết lập cảnh báo thông minh KB-Smart Alert

Ngoài tính năng lọc được những cổ phiếu theo tiêu chí khối lượng, giá, cơ bản...hệ thống KB-Smart Alert còn cung cấp cho khách hàng tính năng thiết lập các cảnh báo về khối lượng, giá, cơ bản....để khi những cổ phiếu khách hàng thiết lập chạm ngưỡng cảnh báo, KBSV sẽ gửi email cảnh báo cho khách hàng ngay lập tức để khách hàng kịp thời ra quyết định đầu tư.

2.6.3.1 Thiết lập cảnh báo

Bước 1: Chọn Thông tin thị trường/KB-Smart Alert/Chọn loại đột biến muốn thiết lập (Hình 42);

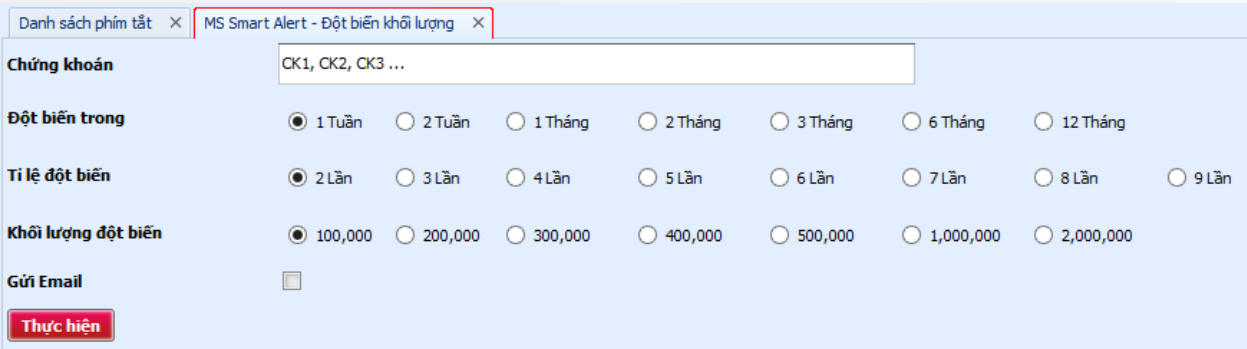

Hình 42: Màn hình thiết lập cảnh báo đột biến

Bước 2: Nhập mã chứng khoán muốn nhận cảnh báo khi chạm ngưỡng theo định dạng MÃ CK1, MÃ CK2, MÃ CK3,…;

Ví dụ: SSI,BVS,KLS.

Bước 3: Thiết lập tiêu chí cảnh báo khối lượng hoặc giá hoặc giá và khối lượng hoặc cơ bản;

Bước 4: Tick vào ô Gửi Email nếu muốn nhận cảnh báo qua email;

Bước 5: Ấn

hệ thống lọc hiển thị màn hình thông báo Tạo cảnh báo thành công.

Bước 6: Khi cảnh báo chạm ngưỡng KB-Pro sẽ hiển thị dòng thông báo "Cảnh báo chạm ngưỡng" ở dưới cùng bên phảivà sẽ gửi email cảnh báo cho khách hàng nếu khách hàng đăng ký nhận cảnh báo qua email.

Khách hàng click vào dòng thông báo hệ thống sẽ link đến mục **KB-Smart Alert –Danh sách chạm ngưỡng**. Trong màn hình DS cảnh báo chạm ngưỡng hiển thị loại cảnh báo, Điều kiện cảnh báo, Danh sách mã chạm cảnh báo, Thời gian chạm.

2.6.3.2 Xóa thiết lập cảnh báo

Bước 1: Chọn Thông tin thị trường/KB-Smart Alert/Chọn loại đột biến muốn xóa thiết lập.

Bước 2: Trong phần Danh sách các cảnh báo đã thiết lập chọn điều kiện cảnh báo muốn xóa. (Hình 43)

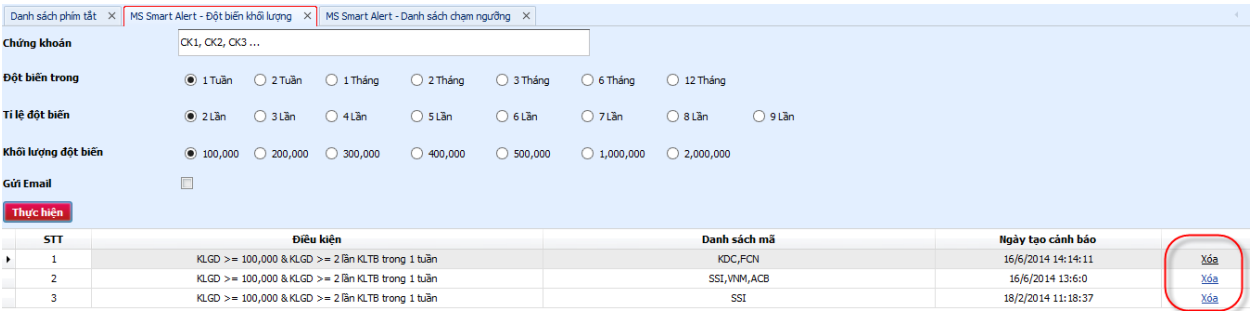

Hình 43: Màn hình xóa cảnh báo đã thiết lập

Bước 3: Thực hiện xóa cảnh báo.

2.6.4 Thông tin Quyền

2.6.4.1 Danh mục mới niêm yết

Tính năng này cho phép Khách hàng cập nhật được danh sách các mã chứng khoán mới niêm yết trên các sàn giao dịch HOSE/HNX/UPCOM. Để xem được tính năng này Khách hàng thực hiện các thao tác sau:

Bước 1: Chọn menu Thông tin thị trường/Thông tin quyền/ danh mục mới niêm yết

Bước 2: tick chọn sàn giao dịch cần xem HOSE/HNX/UPCOM hoặc tất cả (Hình 44)

Danh sách phím tắt | Chuyển khoản chứng khoán | Ứng trước tiền bán | Danh mục niêm yết mới

☑ HOSE ☑ HNX ☑ UPCOM

Ngày niêm yết	Mã CK	Tên CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Tổng KL
16/08/2017	SE3	Cổ phiếu SE3	1	0	1	HNX	
16/08/2017	SE1	Cổ phiếu SE1	1	0	1	HNX	
16/08/2017	SE4	Cổ phiếu SE4	1	0	1	HNX	
16/08/2017	SE2	Cổ phiếu SE2	1	0	1	HNX	
01/08/2017	CC4	Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	11,100	13,000	14,900	UPCOM	0
28/04/2017	BDT	abc	13,200	15,500	17,800	HOSE	0
28/04/2017	VET	ABCDEF	35,300	39,160	43,100	HNX	0
28/04/2017	VSE	DDDDDDDDDDD	30,000	35,000	40,000	HNX	
28/04/2017	TTS	Cổ phiếu Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung	0	6,000	0	HNX	0
28/04/2017	AG1	ABCDEF	1	0	1	HOSE	0
09/01/2017	XZY	XZY	1	0	1	HOSE	
09/01/2017	ZXY	zxy	1	0	1	UPCOM	
09/01/2017	XYZ	XYZ	10,000	11,000	13,000	HNX	
06/01/2017	VWS	Cổ phiếu Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	13,200	15,500	17,800	UPCOM	0
13/12/2016	SPS	Cổ phiếu Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	1	0	1	UPCOM	
02/12/2016	RCC	Cổ phiếu Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	12,500	13,800	15,100	HNX	0
20/10/2016	PHN	Cổ phiếu Công ty cổ phần Pin Hà Nội	1	0	1	HNX	
20/10/2016	RLC	Cổ phiếu Công ty cổ phần Đường bộ Lào Cai	8,500	10,000	11,500	UPCOM	0
20/10/2016	ACV	Cổ phiếu Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	99,200	116,641	134,000	UPCOM	186,000
20/10/2016	PVM	Cổ phiếu Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí	9,700	11,291	12,900	UPCOM	3,300

Hình 44: Màn hình danh mục niêm yết mới

2.6.4.2 Quyền chi tiết của cổ phiếu

Tính năng này cho phép Khách hàng theo dõi các thông tin về quyền của cổ phiếu như: Cổ phiếu phát hành thêm, Cổ phiếu thưởng, Cổ tức bằng cổ phiếu, Cổ tức bằng tiền.

Bước 1: Chọn menu Thông tin thị trường/Thông tin quyền/ Quyền chi tiết của cổ phiếu

Bước 2: Gõ mã chứng khoán cần xem thông tin và nhấn enter, màn hình quyền chi tiết cổ phiếu sẽ hiển thị như hình 45

Danh sách phím tắt | Chuyển khoản chứng khoán | Ứng trước tiền bán | Danh mục niêm yết mới | Quyền chi tiết của cổ phiếu

Mã CK AAA CTCP Nhựa và môi trường xanh An Phát

Cổ phiếu phát hành thêm

Ngày đăng ký cuối cùng	Tỷ lệ phân bổ quyền	Tỷ lệ thực hiện	Giá phát hành
02/01/2018	1.0	2/1	10,000
Ngày đăng ký mua PHT	**Ngày chuyển nhượng quyền**	**Ngày hiệu lực**	
03/01/2018 ~ 07/02/2018	03/01/2018 ~ 05/02/2018	03/01/2018	

Cổ phiếu thưởng/ Cổ tức bằng cổ phiếu

Ngày đăng ký cuối cùng	Tỷ lệ phân bổ quyền	Tỷ lệ cổ tức	Giá lô lẻ
02/01/2018	1.0	5/1	10,000
Ngày trả lô lẻ	**Ngày hiệu lực**		
	03/01/2018		

Cổ tức bằng tiền

Ngày đăng ký cuối cùng	Tỷ lệ phân bổ quyền	Tỷ lệ thực hiện	Tỷ lệ thuế
02/01/2018	1.0	10	0%
Giá lô lẻ	**Ngày trả lô lẻ**	**Ngày trả cổ tức**	**Ngày hiệu lực**
0		03/01/2018	

Hình 45: màn hình Quyền chi tiết cổ phiếu

2.6.4.3 Danh sách quyền tương lai

Tính năng này cho phép Khách hàng theo dõi danh sách các cổ phiếu có quyền thực hiện trong tương lai (ngày đăng ký cuối cùng lớn hơn ngày giao dịch hiện tại).

Bước 1: Chọn menu Thông tin thị trường/Thông tin quyền/ Danh sách quyền tương lai

Bước 2: Chọn mã chứng khoán cần xem hoặc để mặc định là tất cả

Bước 3: tick chọn các sàn giao dịch cần xem (HOSE/HNX/UPCOM), tick chọn các loại hình quyền (cổ phiếu phát hành thêm, cổ phiếu thưởng, cổ tức bằng tiền hoặc tất cả)

Bước 4: nhấn Tìm kiếm. Màn hình danh sách quyền tương lai sẽ hiển thị như hình 46

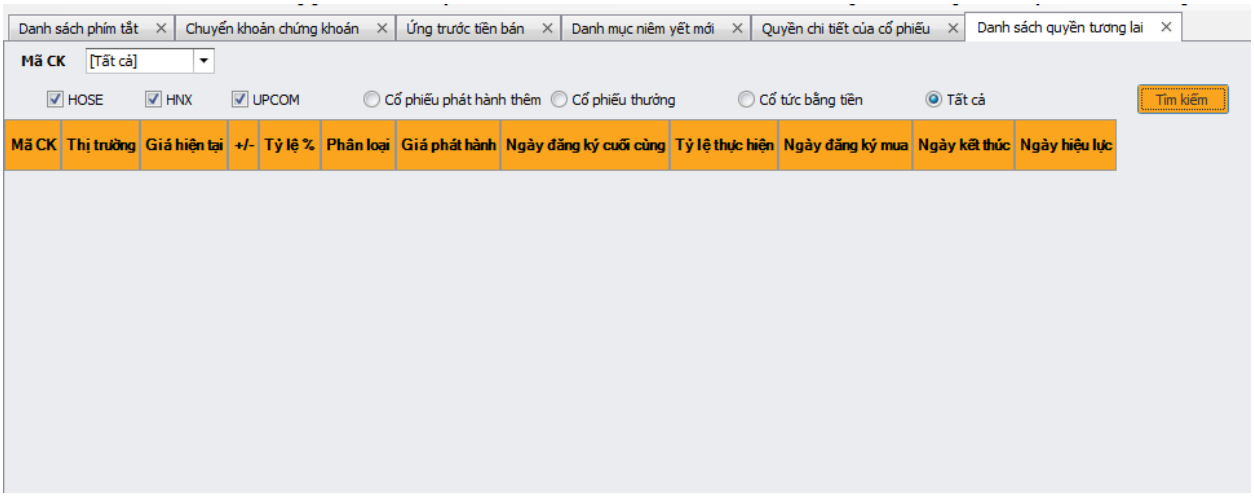

Hình 46: Màn hình Danh sách quyền tương lai

2.6.5 Thông tin chứng khoán

2.6.5.1 Giá chứng khoán theo thời gian

Màn hình cho phép Khách hàng theo dõi các biến động giá, Khối lượng của các mã chứng khoán quan tâm theo thời gian: Theo ngày hoặc Theo tuần hoặc Theo tháng. Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: đăng nhập hệ thống, chọn tab " Thông tin thị trường"/"Thông tin chứng khoán"/ "Giá chứng khoán theo thời gian"

Bước 2: Lựa chọn "mã CK" cần xem thông tin và "Ngày giao dịch" nhấn enter . Lưu ý "ngày giao dịch" lựa chọn phiên liền trước ngày hiện tại.

Bước 3: Lựa chọn thời gian cần xem

hoặc

hoặc

a. Màn hình giá chứng khoán theo ngày (Hình 47) :

- Cho phép hiển thị được dữ liệu 20 phiên liền trước ngày giao dịch.
- Cho phép hiển thị dữ liệu giá cao nhất và giá thấp nhất 250 ngày và ngày đạt các giá trị cao nhất thấp nhất.
- Dữ liệu hiển thị trong bảng bao gồm:
  - Ngày: phiên giao dịch
  - Giá đóng cửa: của ngày giao dịch
  - +/-: giá trị tuyệt đối tăng giảm trong ngày
  - Tỷ lệ %: % tăng giảm trong ngày
  - Tổng KL khớp trong ngày

- Giá mở cửa, cao nhất, thấp nhất trong ngày.
- Giá bình quân: (giá cao nhất+ giá thấp nhất)/2

- Kết xuất được ra file excel

- Cho phép đến nhanh màn hình toàn cảnh CP khi nhấn

Ngày	Giá đóng cửa	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL khớp	Giá mở cửa	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá bình quân
10/12/2014	22,700	200	0,89 %	4,912,629	22,500	22,800	22,300	22,600
09/12/2014	22,500	-1,000	-4,26 %	5,402,970	23,400	23,400	22,500	23,000
08/12/2014	23,500	-500	-2,08 %	6,582,093	24,000	24,000	23,500	23,800
05/12/2014	24,000	-100	-0,41 %	3,137,910	24,100	24,300	23,900	24,100
04/12/2014	24,100	-100	-0,41 %	2,798,640	24,300	24,400	24,100	24,200
03/12/2014	24,200	100	0,41 %	2,188,180	24,200	24,400	24,100	24,200
02/12/2014	24,100	-200	-0,82 %	5,166,510	24,300	24,400	24,000	24,200
01/12/2014	24,300	200	0,83 %	4,365,840	24,100	24,700	24,100	24,400
28/11/2014	24,100	-100	-0,41 %	2,167,800	24,200	24,500	24,100	24,300
27/11/2014	24,200	0	0,00 %	2,310,110	24,200	24,300	23,900	24,100
26/11/2014	24,200	-400	-1,63 %	1,838,800	24,700	24,700	24,000	24,400
25/11/2014	24,600	600	2,50 %	2,058,620	24,100	24,600	24,000	24,300
24/11/2014	24,000	-300	-1,23 %	3,306,240	24,100	24,200	23,800	24,000
21/11/2014	24,300	-400	-1,62 %	1,929,990	24,700	24,800	24,300	24,600
20/11/2014	24,700	300	1,23 %	2,049,170	24,400	24,800	24,400	24,600
19/11/2014	24,400	-100	-0,41 %	2,307,060	24,500	24,600	24,300	24,400
18/11/2014	24,500	-300	-1,21 %	2,362,430	24,700	24,800	24,500	24,600
17/11/2014	24,800	0	0,00 %	2,202,360	24,900	25,000	24,700	24,800
14/11/2014	24,800	-300	-1,20 %	3,534,540	25,000	25,100	24,700	24,900
13/11/2014	25,100	-200	-0,79 %	3,136,140	25,300	25,600	25,100	25,400

Hình 47: Màn hình giá chứng khoán theo ngày

b. Màn hình giá chứng khoán theo tuần (hình 48):

- Cho phép hiển thị được dữ liệu 20 tuần giao dịch theo lịch năm liền trước ngày giao dịch.
- Cho phép hiển thị dữ liệu giá cao nhất và giá thấp nhất 250 ngày và ngày đạt các giá trị cao nhất thấp nhất.
- Dữ liệu hiển thị trong bảng bao gồm:
  - Ngày: ngày giao dịch đầu tuần theo lịch năm
  - Số ngày: số phiên giao dịch trong tuần
  - Giá đóng cửa: là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối tuần
  - +/-: giá trị tuyệt đối tăng giảm trong tuần
  - Tỷ lệ %: % tăng giảm trong tuần
  - Tổng KL khớp trong tuần

- Giá mở cửa: là giá mở cửa của phiên giao dịch đầu tuần
- Giá cao nhất, thấp nhất trong tuần
- Giá bình quân: (giá cao nhất+ giá thấp nhất)/2

- Kết xuất được ra file excel Kết xuất Excel

Mã CK HAG Công Ty Cổ Phần Hoàng Anh Gia Lai Ngày giao dịch 11/12/2014 Giá hiện tại

Giá cao nhất 250 ngày : 29,700 ngày: 21/03/2014 Giá thấp nhất 250 ngày : 20,200 ngày: 30/12/2013

Theo ngày Theo tuần Theo tháng

Ngày	Số ngày	Giá đóng cửa	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL khớp	Giá mở cửa	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá bình quân
08/12/2014	3	22,700	-1,300	-5,42 %	16,897,692	24,000	24,000	22,300	23,800
01/12/2014	5	24,000	-100	-0,41 %	17,657,080	24,100	24,700	23,900	24,400
24/11/2014	5	24,100	-200	-0,82 %	11,681,570	24,100	24,700	23,800	24,000
17/11/2014	5	24,300	-500	-2,02 %	10,851,010	24,900	25,000	24,300	24,800
10/11/2014	5	24,800	-1,000	-3,88 %	18,476,490	25,800	26,000	24,700	25,600
03/11/2014	5	25,800	1,300	5,31 %	21,070,130	24,800	26,300	24,700	25,000
27/10/2014	5	24,500	0	0,00 %	15,200,250	24,300	24,600	23,600	24,100
20/10/2014	5	24,500	-400	-1,61 %	15,353,380	25,100	25,300	24,400	25,000
13/10/2014	5	24,900	-400	-1,58 %	21,051,170	25,200	25,900	24,500	25,300
06/10/2014	5	25,300	-800	-3,07 %	25,709,350	26,100	26,500	25,100	26,200
29/09/2014	5	26,100	2,000	8,30 %	35,206,631	24,100	26,800	23,900	24,200
22/09/2014	5	24,100	-400	-1,63 %	14,825,580	25,100	25,100	23,900	24,700
15/09/2014	5	24,500	100	0,41 %	24,493,320	24,400	25,200	23,700	24,400
08/09/2014	5	24,400	-600	-2,40 %	19,106,230	25,000	25,200	23,200	25,000
03/09/2014	3	25,000	0	0,00 %	9,402,990	25,100	25,500	24,800	25,200
25/08/2014	5	25,000	-300	-1,19 %	34,621,960	25,500	26,500	23,700	25,800
18/08/2014	5	25,300	0	0,00 %	16,693,830	25,400	25,700	25,000	25,500
11/08/2014	5	25,300	200	0,80 %	11,936,360	25,100	25,700	24,800	25,000
04/08/2014	5	25,100	-400	-1,57 %	12,088,080	25,400	25,800	25,000	25,400
28/07/2014	5	25,500	-400	-1,54 %	8,717,180	25,900	25,900	25,000	25,500

Hình 48: Màn hình giá chứng khoán theo tuần

c. Màn hình giá chứng khoán theo tháng (Hình 49):

- Cho phép hiển thị được dữ liệu 20 tháng giao dịch theo lịch năm liền trước ngày giao dịch.
- Cho phép hiển thị dữ liệu giá cao nhất và giá thấp nhất 250 ngày và ngày đạt các giá trị cao nhất thấp nhất.
- Dữ liệu hiển thị trong màn hình bao gồm:
  - Ngày: phiên giao dịch đầu tháng theo lịch năm
  - Số ngày: số phiên giao dịch trong tháng
  - Giá đóng cửa: là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối tháng
  - +/-: giá trị tuyệt đối tăng giảm trong tháng
  - Tỷ lệ %: % tăng giảm trong tháng
  - Tổng KL khớp trong tháng

- Giá mở cửa: là giá mở cửa của phiên giao dịch đầu tháng
- Giá cao nhất, thấp nhất trong tháng
- Giá bình quân: (giá cao nhất+ giá thấp nhất)/2

- Kết xuất được ra file excel Kết xuất Excel

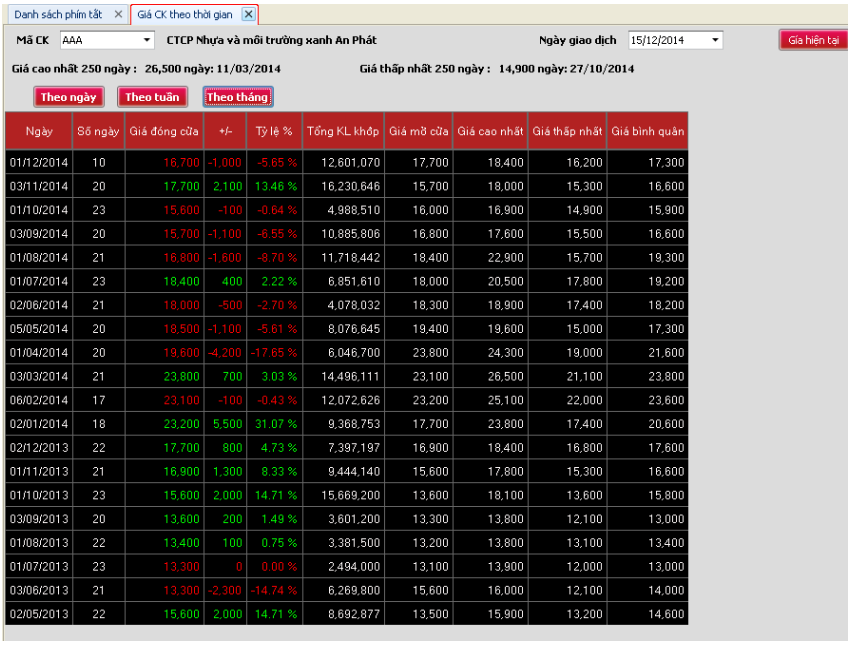

Ngày	Số ngày	Giá đóng cửa	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL khớp	Giá mở cửa	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá bình quân
01/12/2014	10	16,700	-1,000	-5.65 %	12,601,070	17,700	18,400	16,200	17,300
03/11/2014	20	17,700	2,100	13.46 %	16,230,646	15,700	18,000	15,300	16,600
01/10/2014	23	15,600	-100	-0.64 %	4,988,510	16,000	16,900	14,900	15,900
03/09/2014	20	15,700	-1,100	-6.55 %	10,885,806	16,800	17,600	15,500	16,600
01/08/2014	21	16,800	-1,600	-8.70 %	11,718,442	18,400	22,900	15,700	19,300
01/07/2014	23	18,400	400	2.22 %	6,851,610	18,000	20,500	17,800	19,200
02/06/2014	21	18,000	-500	-2.70 %	4,078,032	18,300	18,900	17,400	18,200
05/05/2014	20	18,500	-1,100	-5.61 %	8,076,645	19,400	19,600	15,000	17,300
01/04/2014	20	19,600	-4,200	-17.65 %	6,046,700	23,800	24,300	19,000	21,600
03/03/2014	21	23,800	700	3.03 %	14,496,111	23,100	26,500	21,100	23,800
06/02/2014	17	23,100	-100	-0.43 %	12,072,626	23,200	25,100	22,000	23,600
02/01/2014	18	23,200	5,500	31.07 %	9,368,753	17,700	23,800	17,400	20,600
02/12/2013	22	17,700	800	4.73 %	7,397,197	16,900	18,400	16,800	17,600
01/11/2013	21	16,900	1,300	8.33 %	9,444,140	15,600	17,800	15,300	16,600
01/10/2013	23	15,600	2,000	14.71 %	15,669,200	13,600	18,100	13,600	15,800
03/09/2013	20	13,600	200	1.49 %	3,601,200	13,300	13,800	12,100	13,000
01/08/2013	22	13,400	100	0.75 %	3,381,500	13,200	13,800	13,100	13,400
01/07/2013	23	13,300	0	0.00 %	2,494,000	13,100	13,900	12,000	13,000
03/06/2013	21	13,300	-2,300	-14.74 %	6,269,800	15,600	16,000	12,100	14,000
02/05/2013	22	15,600	2,000	14.71 %	8,692,877	13,500	15,900	13,200	14,600

Hình 49: Màn hình giá chứng khoán theo tháng

2.6.5.2 Thống kê chứng khoán tăng/giảm trong 1 khoảng thời gian

Màn hình cho phép Khách hàng lọc ra danh sách các mã chứng khoán có tỷ lệ tăng hoặc tỷ lệ giảm cao nhất trong 1 khoảng thời gian. Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: đăng nhập hệ thống, chọn tab " Thông tin thị trường"/"Thông tin chứng khoán"/ "CK tăng giảm trogn 1 khoảng thời gian"

Bước 2: Lựa chọn các tiêu chí Khách hàng muốn thống kê và nhấn Xem.

a. Màn hình chứng khoán tăng trong 1 khoảng thời gian (Hình 50-51-52-53)

- Chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/Upcom/tùy chọn khác
  - Chọn tỷ lệ tăng
  - Từ ngày….. đến ngày…. (không lựa chọn đến ngày hiện tại)

⇨ Nhấn xem

- Màn hình sẽ hiển thị Danh sách <= 20 mã chứng khoán có tỷ lệ tăng cao nhất (so giá đóng cửa ngày bắt đầu và giá đóng cửa ngày kết thúc) trong 1 khoảng thời gian của các mã trên các sàn đã lựa chọn theo các thông tin:

  - Mã chứng khoán
  - Giá sàn, Giá TC, giá trần, thị trường, giá hiện tại, +/-, Tỷ lệ %, KLGD trong phiên giao dịch hiện tại (thông tin hiển thị realtime)
  - Tỷ lệ tăng (%), giá trị tăng, giá đóng cửa ngày bắt đầu, giá đóng cửa ngày kết thúc của các mã chứng khoán.
  - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ tăng	Giá trị tăng	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	TDS	6,100	6,700	7,300	UPCOM	6,700		0,00 %	0	39.58%	1,900	4,800	6,700
2	NHA	5,500	6,100	6,700	HNX	6,100		0,00 %	0	35.56%	1,600	4,500	6,100
3	TKC	8,500	9,400	10,300	HNX	9,700	300	3,19 %	66,800	34.29%	2,400	7,000	9,400
4	TTR	7,300	8,100	8,900	UPCOM	8,800	700	8,64 %	100	30.65%	1,900	6,200	8,100
5	KSQ	6,300	7,000	7,700	HNX	7,700	700	10,00 %	210,100	29.63%	1,600	5,400	7,000
6	VDT	8,300	9,200	10,100	UPCOM	9,200		0,00 %	0	29.58%	2,100	7,100	9,200
7	SDJ	1,800	2,000	2,200	UPCOM	2,200	200	10,00 %	6,100	25%	400	1,600	2,000
8	KTS	13,500	15,000	16,500	HNX	15,300	300	2,00 %	87,700	23.97%	2,900	12,100	15,000
9	DST	9,900	11,000	12,100	HNX	10,500	-500	-4,55 %	400	22.22%	2,000	9,000	11,000
10	VCM	14,200	15,700	17,200	HNX	14,200	-1,500	-9,55 %	300	20.77%	2,700	13,000	15,700
11	V21	5,000	5,500	6,000	HNX	5,500		0,00 %	0	19.57%	900	4,600	5,500
12	VC7	8,300	9,200	10,100	HNX	9,200	0	0,00 %	19,900	19.48%	1,500	7,700	9,200
13	L62	4,500	4,900	5,300	HNX	4,900		0,00 %	0	16.67%	700	4,200	4,900
14	SDC	14,400	15,900	17,400	HNX	14,400	-1,500	-9,43 %	1,100	15.22%	2,100	13,800	15,900
15	HOT	26,900	28,900	30,900	HOSE	27,000	-1,900	-6,57 %	220	13.78%	3,500	25,400	28,900
16	TNT	3,300	3,500	3,700	HOSE	3,700	200	5,71 %	449,180	12.90%	400	3,100	3,500
17	TV3	19,800	22,000	24,200	HNX	20,000	-2,000	-9,09 %	4,000	12.24%	2,400	19,600	22,000
18	TIC	12,000	12,900	13,800	HOSE	13,800	900	6,98 %	31,590	12.17%	1,400	11,500	12,900
19	VAT	7,500	8,300	9,100	HNX	9,000	700	8,43 %	100	12.16%	900	7,400	8,300
20	API	13,700	15,200	16,700	HNX	15,200		0,00 %		12.10%	1,900	15,700	17,600

Hình 50: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HOSE, HNX, UPCOM)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

☑ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM ◉ Tỷ lệ tăng ○ Tỷ lệ giảm Từ ngày 08/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ tăng	Giá trị tăng	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	NHA	5,500	6,100	6,700	HNX	6,100		0,00 %	0	35.56%	1,600	4,500	6,100
2	TKC	8,500	9,400	10,300	HNX	9,700	300	3,19 %	66,800	34.29%	2,400	7,000	9,400
3	KSQ	6,300	7,000	7,700	HNX	7,700	700	10,00 %	210,100	29.63%	1,600	5,400	7,000
4	KTS	13,500	15,000	16,500	HNX	15,300	300	2,00 %	87,700	23.97%	2,900	12,100	15,000
5	DST	9,900	11,000	12,100	HNX	10,500	-500	-4,55 %	400	22.22%	2,000	9,000	11,000
6	VCM	14,200	15,700	17,200	HNX	14,200	-1,500	-9,55 %	300	20.77%	2,700	13,000	15,700
7	V21	5,000	5,500	6,000	HNX	5,500		0,00 %	0	19.57%	900	4,600	5,500
8	VC7	8,300	9,200	10,100	HNX	9,200	0	0,00 %	19,900	19.48%	1,500	7,700	9,200
9	L62	4,500	4,900	5,300	HNX	4,900		0,00 %	0	16.67%	700	4,200	4,900
10	SDC	14,400	15,900	17,400	HNX	14,400	-1,500	-9,43 %	1,100	15.22%	2,100	13,800	15,900
11	HOT	26,900	28,900	30,900	HOSE	27,000	-1,900	-6,57 %	220	13.78%	3,500	25,400	28,900
12	TNT	3,300	3,500	3,700	HOSE	3,700	200	5,71 %	449,180	12.90%	400	3,100	3,500
13	TV3	19,800	22,000	24,200	HNX	20,000	-2,000	-9,09 %	4,000	12.24%	2,400	19,600	22,000
14	TIC	12,000	12,900	13,800	HOSE	13,800	900	6,98 %	31,590	12.17%	1,400	11,500	12,900
15	VAT	7,500	8,300	9,100	HNX	9,000	700	8,43 %	100	12.16%	900	7,400	8,300
16	API	13,700	15,200	16,700	HNX	15,200		0,00 %		12.10%	1,900	15,700	17,600
17	TV2	27,000	30,000	33,000	HNX	30,000	0	0,00 %	2,800	11.11%	3,000	27,000	30,000
18	VTF	27,500	29,500	31,500	HOSE	29,500		0,00 %		10.90%	2,900	26,600	29,500
19	CTM	3,700	4,100	4,500	HNX	4,100	0	0,00 %	400	10.81%	400	3,700	4,100
20	TYA	11,000	11,800	12,600	HOSE	12,300	500	4,24 %	386,260	10.28%	1,100	10,700	11,800

Hình 51: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HOSE, HNX)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

☑ HOSE ☐ HNX ☐ UPCOM ◉ Tỷ lệ tăng ○ Tỷ lệ giảm Từ ngày 08/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ tăng	Giá trị tăng	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	HOT	26,900	28,900	30,900	HOSE	27,000	-1,900	-6,57 %	220	13.78%	3,500	25,400	28,900
2	TNT	3,300	3,500	3,700	HOSE	3,700	200	5,71 %	449,180	12.90%	400	3,100	3,500
3	TIC	12,000	12,900	13,800	HOSE	13,800	900	6,98 %	31,590	12.17%	1,400	11,500	12,900
4	VTF	27,500	29,500	31,500	HOSE	29,500		0,00 %		10.90%	2,900	26,600	29,500
5	TYA	11,000	11,800	12,600	HOSE	12,300	500	4,24 %	386,260	10.28%	1,100	10,700	11,800
6	HRC	40,800	43,800	46,800	HOSE	43,800		0,00 %		6.83%	2,800	41,000	43,800
7	SGT	4,900	5,200	5,500	HOSE	4,900	-300	-5,77 %	50	6.12%	300	4,900	5,200
8	BTT	36,300	39,000	41,700	HOSE	39,000		0,00 %		5.41%	2,000	37,000	39,000
9	PTC	7,500	8,000	8,500	HOSE	8,500	500	6,25 %	24,750	5.26%	400	7,600	8,000
10	SBT	11,400	12,200	13,000	HOSE	12,000	-200	-1,64 %	7,580	5.17%	600	11,600	12,200
11	VNG	11,800	12,600	13,400	HOSE	13,000	400	3,17 %	10	5%	600	12,000	12,600
12	SVI	36,100	38,800	41,500	HOSE	38,000	-800	-2,06 %	700	4.86%	1,800	37,000	38,800
13	TMS	51,000	54,500	58,000	HOSE	51,000	-3,500	-6,42 %	20	4.81%	2,500	52,000	54,500
14	KMR	8,400	9,000	9,600	HOSE	8,900	-100	-1,11 %	367,140	4.65%	400	8,600	9,000
15	CTI	10,700	11,400	12,100	HOSE	10,700	-700	-6,14 %	10	4.59%	500	10,900	11,400
16	SRF	15,600	16,700	17,800	HOSE	16,600	-100	-0,60 %	10,600	4.38%	700	16,000	16,700
17	CLW	15,800	16,900	18,000	HOSE	16,200	-700	-4,14 %	600	4.32%	700	16,200	16,900
18	TAC	43,700	46,900	50,000	HOSE	46,900		0,00 %		4.22%	1,900	45,000	46,900
19	PPC	26,300	28,200	30,100	HOSE	27,200	-1,000	-3,55 %	595,200	4.06%	1,100	27,100	28,200
20	KDC	49,300	53,000	56,500	HOSE	52,000	-1,000	-1,89 %	553,010	3.92%	2,000	51,000	53,000

Hình 52: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HOSE)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

☐ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM ◉ Tỷ lệ tăng ○ Tỷ lệ giảm Từ ngày 01/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ tăng	Giá trị tăng	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	DST	9,900	11,000	12,100	HNX	10,500	-500	-4,55 %	400	74.60%	4,700	6,300	11,000
2	TKC	8,500	9,400	10,300	HNX	9,700	300	3,19 %	66,800	40.30%	2,700	6,700	9,400
3	MAC	11,200	12,400	13,600	HNX	12,400	0	0,00 %	30,300	33.33%	3,100	9,300	12,400
4	VXB	17,100	19,000	20,900	HNX	19,000		0,00 %	0	28.38%	4,200	14,800	19,000
5	NHA	5,500	6,100	6,700	HNX	6,100		0,00 %	0	27.08%	1,300	4,800	6,100
6	VC7	8,300	9,200	10,100	HNX	9,200	0	0,00 %	19,900	22.67%	1,700	7,500	9,200
7	VMC	15,300	17,000	18,700	HNX	17,000		0,00 %	0	22.30%	3,100	13,900	17,000
8	KSQ	6,300	7,000	7,700	HNX	7,700	700	10,00 %	210,100	18.64%	1,100	5,900	7,000
9	ECI	18,500	20,500	22,500	HNX	20,500		0,00 %	0	18.50%	3,200	17,300	20,500
10	VCM	14,200	15,700	17,200	HNX	14,200	-1,500	-9,55 %	300	18.05%	2,400	13,300	15,700
11	PMS	9,800	10,800	11,800	HNX	9,800	-1,000	-9,26 %	900	17.39%	1,600	9,200	10,800
12	S12	6,300	7,000	7,700	HNX	7,000		0,00 %	0	16.67%	1,000	6,000	7,000
13	L14	24,800	27,500	30,200	HNX	30,000	2,500	9,09 %	25,520	16.53%	3,900	23,600	27,500
14	SEB	24,900	27,600	30,300	HNX	27,600		0,00 %	0	15%	3,600	24,000	27,600
15	SSM	11,800	13,100	14,400	HNX	13,100		0,00 %	4	13.91%	1,600	11,500	13,100
16	SDC	14,400	15,900	17,400	HNX	14,400	-1,500	-9,43 %	1,100	12.77%	1,800	14,100	15,900
17	VKC	7,200	8,000	8,800	HNX	8,200	200	2,50 %	96,600	12.68%	900	7,100	8,000
18	HHG	8,200	9,100	10,000	HNX	8,800	-300	-3,30 %	8,200	12.35%	1,000	8,100	9,100
19	KTS	13,500	15,000	16,500	HNX	15,300	300	2,00 %	87,700	11.94%	1,600	13,400	15,000
20	THB	25,900	28,700	31,500	HNX	28,700		0,00 %	0	10.81%	2,800	25,900	28,700

Hình 53: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HNX)

b. Màn hình chứng khoán giảm trong 1 khoảng thời gian (Hình 54-55-56-57)

- Chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/tùy chọn khác
  - Chọn tỷ lệ giảm
  - Từ ngày….. đến ngày…. (không lựa chọn đến ngày hiện tại)
    - ⇨ Nhấn xem

- Màn hình sẽ hiển thị Danh sách <= 20 mã chứng khoán có tỷ lệ giảm cao nhất (so giá đóng cửa ngày bắt đầu và giá đóng cửa ngày kết thúc) trong 1 khoảng thời gian của các mã trên các sàn đã lựa chọn theo các thông tin:
  - Mã chứng khoán
  - Giá sàn, Giá TC, giá trần, thị trường, giá hiện tại, +/-, Tỷ lệ %, KLGD trong phiên giao dịch hiện tại (thông tin hiển thị realtime)
  - Tỷ lệ giảm (%), giá trị giảm, giá đóng cửa ngày bắt đầu, giá đóng cửa ngày kết thúc của các mã chứng khoán.
  - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KL...	Tỷ lệ tăng	Giá trị tăng	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

HOSE HNX UPCOM Tỷ lệ tăng Tỷ lệ giảm Từ ngày 01/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ giảm	Giá trị giảm	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	DAC	5,000	5,500	6,000	HNX	5,500		0,00 %	0	-38.89%	-3,500	9,000	5,500
2	VIX	20,800	23,100	25,400	HNX	23,700	600	2,60 %	868,900	-37.40%	-13,800	36,900	23,100
3	BAM	7,100	7,800	8,500	HNX	7,800		0,00 %		-32.26%	-3,000	9,300	6,300
4	NDF	13,100	14,500	15,900	HNX	14,600	100	0,69 %	365,300	-29.95%	-6,200	20,700	14,500
5	PVB	35,100	39,000	42,900	HNX	39,700	700	1,79 %	33,700	-23.68%	-12,100	51,100	39,000
6	ADC	28,800	31,900	35,000	HNX	31,900		0,00 %		-23.20%	-7,400	31,900	24,500
7	DBT	15,800	17,500	19,200	HNX	17,700	200	1,14 %	126	-21.88%	-4,900	22,400	17,500
8	NAG	6,000	6,600	7,200	HNX	6,700	100	1,52 %	65,300	-21.43%	-1,800	8,400	6,600
9	PVC	22,200	24,600	27,000	HNX	25,000	400	1,63 %	727,550	-20.90%	-6,500	31,100	24,600
10	PVE	9,900	11,000	12,100	HNX	10,900	-100	-0,91 %	52,200	-20.29%	-2,800	13,800	11,000
11	PVS	23,800	26,400	29,000	HNX	26,400	0	0,00 %	1,988,676	-19.51%	-6,400	32,800	26,400
12	ITQ	29,200	32,400	35,600	HNX	33,500	1,100	3,40 %	740,800	-19.40%	-7,800	40,200	32,400
13	TKU	8,100	9,000	9,900	HNX	9,000		0,00 %	0	-18.18%	-2,000	11,000	9,000
14	SJE	15,900	17,600	19,300	HNX	16,700	-900	-5,11 %	700	-18.14%	-3,900	21,500	17,600
15	VC1	16,200	18,000	19,800	HNX	18,000		0,00 %	0	-17.05%	-3,700	21,700	18,000
16	CVN	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	32,000	-14.71%	-500	3,400	2,900
17	TVC	27,800	30,800	33,800	HNX	31,000	200	0,65 %	38,000	-14.68%	-5,300	36,100	30,800
18	HNM	12,000	13,300	14,600	HNX	13,500	200	1,50 %	42,500	-14.19%	-2,200	15,500	13,300
19	VNF	33,300	37,000	40,700	HNX	37,000		0,00 %	0	-14.15%	-6,100	43,100	37,000
20	MNC	10,900	12,100	13,300	HNX	12,100	0	0,00 %	1,000	-12.95%	-1,800	13,900	12,100

Hình 54: CK giảm trong 1 khoảng thời gian (HNX)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

HOSE HNX UPCOM Tỷ lệ tăng Tỷ lệ giảm Từ ngày 01/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ giảm	Giá trị giảm	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	KAC	10,300	11,000	11,700	HOSE	11,700	700	6,36 %	10	-24.66%	-3,600	14,600	11,000
2	PXS	22,200	23,800	25,400	HOSE	23,900	100	0,42 %	300,950	-20.67%	-6,200	30,000	23,800
3	GTN	14,000	15,000	16,000	HOSE	14,600	-400	-2,67 %	374,380	-20.21%	-3,800	18,800	15,000
4	VLF	5,300	5,600	5,900	HOSE	5,800	200	3,57 %	10	-17.65%	-1,200	6,800	5,600
5	QBS	15,300	16,400	17,500	HOSE	16,500	100	0,61 %	92,750	-17.59%	-3,500	19,900	16,400
6	GAS	64,500	69,250	74,000	HOSE	70,500	1,250	1,81 %	213,830	-16.47%	-14,000	85,000	71,000
7	KSH	10,500	11,200	11,900	HOSE	11,700	500	4,46 %	507,150	-15.79%	-2,100	13,300	11,200
8	PVD	59,000	63,000	67,000	HOSE	62,000	-1,000	-1,59 %	588,090	-14.86%	-11,000	74,000	63,000
9	ALP	4,000	4,200	4,400	HOSE	4,200		0,00 %		-14.29%	-600	4,200	3,600
10	SHI	7,400	7,900	8,400	HOSE	7,800	-100	-1,27 %	73,550	-14.13%	-1,300	9,200	7,900
11	DRH	5,700	6,100	6,500	HOSE	6,500	400	6,56 %	120,890	-14.08%	-1,000	7,100	6,100
12	VHG	11,700	12,500	13,300	HOSE	13,000	500	4,00 %	2,525,830	-13.19%	-1,900	14,400	12,500
13	HLG	3,200	3,400	3,600	HOSE	3,400	0	0,00 %	20	-12.82%	-500	3,900	3,400
14	PXI	7,900	8,400	8,900	HOSE	8,700	300	3,57 %	89,600	-12.50%	-1,200	9,600	8,400
15	HAX	8,000	8,600	9,200	HOSE	8,600		0,00 %		-12.24%	-1,200	9,800	8,600
16	PXT	4,900	5,200	5,500	HOSE	5,200	0	0,00 %	15,440	-11.86%	-700	5,900	5,200
17	TMP	24,200	26,000	27,800	HOSE	26,000		0,00 %		-11.86%	-3,500	29,500	26,000
18	ABT	51,500	55,000	58,500	HOSE	55,000	0	0,00 %	2,840	-10.57%	-6,500	61,500	55,000
19	MPC	80,000	86,000	92,000	HOSE	80,000	-6,000	-6,98 %	590	-10.42%	-10,000	96,000	86,000
20	PVT	14,600	15,600	16,600	HOSE	16,100	500	3,21 %	1,251,520	-10.34%	-1,800	17,400	15,600

Hình 55: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HOSE)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

☑ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM ○ Tỷ lệ tăng ◉ Tỷ lệ giảm Từ ngày 01/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ giảm	Giá trị giảm	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	DAC	5,000	5,500	6,000	HNX	5,500		0,00 %	0	-38.89%	-3,500	9,000	5,500
2	VIX	20,800	23,100	25,400	HNX	23,700	600	2,60 %	868,900	-37.40%	-13,800	36,900	23,100
3	BAM	7,100	7,800	8,500	HNX	7,800		0,00 %		-32.26%	-3,000	9,300	6,300
4	NDF	13,100	14,500	15,900	HNX	14,600	100	0,69 %	365,300	-29.95%	-6,200	20,700	14,500
5	KAC	10,300	11,000	11,700	HOSE	11,700	700	6,36 %	10	-24.66%	-3,600	14,600	11,000
6	PVB	35,100	39,000	42,900	HNX	39,700	700	1,79 %	33,700	-23.68%	-12,100	51,100	39,000
7	ADC	28,800	31,900	35,000	HNX	31,900		0,00 %		-23.20%	-7,400	31,900	24,500
8	DBT	15,800	17,500	19,200	HNX	17,700	200	1,14 %	126	-21.88%	-4,900	22,400	17,500
9	NAG	6,000	6,600	7,200	HNX	6,700	100	1,52 %	65,300	-21.43%	-1,800	8,400	6,600
10	PVC	22,200	24,600	27,000	HNX	25,000	400	1,63 %	727,550	-20.90%	-6,500	31,100	24,600
11	PXS	22,200	23,800	25,400	HOSE	23,900	100	0,42 %	300,950	-20.67%	-6,200	30,000	23,800
12	PVE	9,900	11,000	12,100	HNX	10,900	-100	-0,91 %	52,200	-20.29%	-2,800	13,800	11,000
13	GTN	14,000	15,000	16,000	HOSE	14,600	-400	-2,67 %	374,380	-20.21%	-3,800	18,800	15,000
14	PVS	23,800	26,400	29,000	HNX	26,400	0	0,00 %	1,988,676	-19.51%	-6,400	32,800	26,400
15	ITQ	29,200	32,400	35,600	HNX	33,500	1,100	3,40 %	740,800	-19.40%	-7,800	40,200	32,400
16	TKU	8,100	9,000	9,900	HNX	9,000		0,00 %	0	-18.18%	-2,000	11,000	9,000
17	SJE	15,900	17,600	19,300	HNX	16,700	-900	-5,11 %	700	-18.14%	-3,900	21,500	17,600
18	VLF	5,300	5,600	5,900	HOSE	5,800	200	3,57 %	10	-17.65%	-1,200	6,800	5,600
19	QBS	15,300	16,400	17,500	HOSE	16,500	100	0,61 %	92,750	-17.59%	-3,500	19,900	16,400
20	VC1	16,200	18,000	19,800	HNX	18,000		0,00 %	0	-17.05%	-3,700	21,700	18,000

Hình 56: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HNX)

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Bảng giá chi tiết

☑ HOSE ☑ HNX ☑ UPCOM ○ Tỷ lệ tăng ◉ Tỷ lệ giảm Từ ngày 01/12/2014 Đến ngày 12/12/2014 Xem

STT	Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Tỷ lệ giảm	Giá trị giảm	Giá đóng cửa (Ngày bắt đầu)	Giá đóng cửa (Ngày kết thúc)
1	ASD	12,600	14,000	15,400	UPCOM	14,000		0,00 %		-41.27%	-5,200	12,600	7,400
2	CEC	5,400	6,000	6,600	UPCOM	6,000		0,00 %	0	-40%	-4,000	10,000	6,000
3	DAC	5,000	5,500	6,000	HNX	5,500		0,00 %	0	-38.89%	-3,500	9,000	5,500
4	VIX	20,800	23,100	25,400	HNX	23,700	600	2,60 %	868,900	-37.40%	-13,800	36,900	23,100
5	SCO	2,500	2,700	2,900	UPCOM	2,700		0,00 %	0	-35.71%	-1,500	4,200	2,700
6	NHN	46,500	51,600	56,700	UPCOM	51,600		0,00 %	0	-34.52%	-27,200	78,800	51,600
7	BAM	7,100	7,800	8,500	HNX	7,800		0,00 %		-32.26%	-3,000	9,300	6,300
8	NDF	13,100	14,500	15,900	HNX	14,600	100	0,69 %	365,300	-29.95%	-6,200	20,700	14,500
9	KAC	10,300	11,000	11,700	HOSE	11,700	700	6,36 %	10	-24.66%	-3,600	14,600	11,000
10	PVB	35,100	39,000	42,900	HNX	39,700	700	1,79 %	33,700	-23.68%	-12,100	51,100	39,000
11	ADC	28,800	31,900	35,000	HNX	31,900		0,00 %		-23.20%	-7,400	31,900	24,500
12	DBT	15,800	17,500	19,200	HNX	17,700	200	1,14 %	126	-21.88%	-4,900	22,400	17,500
13	NAG	6,000	6,600	7,200	HNX	6,700	100	1,52 %	65,300	-21.43%	-1,800	8,400	6,600
14	PVC	22,200	24,600	27,000	HNX	25,000	400	1,63 %	727,550	-20.90%	-6,500	31,100	24,600
15	PXS	22,200	23,800	25,400	HOSE	23,900	100	0,42 %	300,950	-20.67%	-6,200	30,000	23,800
16	PVE	9,900	11,000	12,100	HNX	10,900	-100	-0,91 %	52,200	-20.29%	-2,800	13,800	11,000
17	GTN	14,000	15,000	16,000	HOSE	14,600	-400	-2,67 %	374,380	-20.21%	-3,800	18,800	15,000
18	PVS	23,800	26,400	29,000	HNX	26,400	0	0,00 %	1,988,676	-19.51%	-6,400	32,800	26,400
19	ITQ	29,200	32,400	35,600	HNX	33,500	1,100	3,40 %	740,800	-19.40%	-7,800	40,200	32,400
20	SWC	9,600	10,600	11,600	UPCOM	10,600		0,00 %	0	-18.46%	-2,400	13,000	10,600

Hình 57: CK tăng trong 1 khoảng thời gian (HNX, HOSE, UPCOM)

2.6.5.3 Thống kê chứng khoán tăng cao nhất/ thấp nhất

Màn hình cho phép Khách hàng lọc ra danh sách các mã chứng khoán có giá phiên giao dịch hiện tại cao hơn giá cao nhất trong 1 khoảng thời gian 5/20/250 ngày hoặc có giá thấp trong phiên giao dịch hiện tại thấp hơn so với giá thấp cao nhất trong 1 khoảng thời gian 5/20/250 ngày.

Lưu ý: Màn hình chỉ hiển thị dữ liệu trong phiên giao dịch (từ 9h00-16h00).

Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: đăng nhập hệ thống, chọn tab " Thông tin thị trường"/"Thông tin chứng khoán"/ "Thống kê CK tăng cao nhất/thấp nhất"

Bước 2: Lựa chọn các tiêu chí Khách hàng muốn thống kê, hệ thống sẽ tự lọc theo các tiêu chí Khách hàng đặt .

a. Màn hình chứng khoán giá tăng cao nhất (hình 58-59-60)

- Khách hàng lựa chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
  - Giá cao nhất
  - 5 ngày/20 ngày/250 ngày
- Màn hình sẽ hiển thị <=20 mã thỏa mãn đk:
  - Giá ngày hiện tại cao hơn so với giá cao nhất trong 1 khoảng thời gian lựa chọn (5-20-250 ngày).
  - Sắp xếp theo tỷ lệ tăng giá so với giá cao nhất trong 1 khoảng thời gian
- Các thông tin hiển thị trên màn hình gồm:
  - Mã CK
  - Thị trường
  - Giá sàn, giá TC, Giá trần, giá hiện tại, +/-, Tỷ lệ %, Tổng KL, giá cao nhất ngày giao dịch hiện tại của mã chứng khoán (hiển thị realtime)
  - Giá cao và ngày đạt được giá cao trong khoảng thời gian hiển thị
  - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột
- Cho phép kết xuất file excel : lựa chọn kết xuất excel

  5 ngày

Danh sách phím tắt | Giá CK theo thời gian | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE HNX UPCOM Giá cao nhất Giá thấp nhất 5 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá cao nhất	Ngày	Giá cao	Ngày
KSQ	HNX	6,300	7,000	7,700	7,700	700	10.00 %	209,900	7,700	15/12/2014	7,000	12/12/2014
SDJ	UPCOM	1,800	2,000	2,200	2,200	200	10.00 %	6,100	2,200	15/12/2014	2,000	12/12/2014
STS	UPCOM	7,200	8,000	8,800	8,800	800	10.00 %	1,000	8,800	15/12/2014	8,000	12/12/2014
L14	HNX	24,800	27,500	30,200	30,000	2,500	9.09 %	25,520	30,200	15/12/2014	27,500	12/12/2014
QPH	UPCOM	4,600	5,100	5,600	5,600	500	9.80 %	3,000	5,600	15/12/2014	5,100	12/12/2014
API	HNX	15,900	17,600	19,300	19,300	1,700	9.66 %	799,500	19,300	15/12/2014	17,600	12/12/2014
TKC	HNX	8,500	9,400	10,300	9,700	300	3.19 %	66,800	10,300	15/12/2014	9,400	12/12/2014
PTH	UPCOM	7,600	8,400	9,200	9,200	800	9.52 %	100	9,200	15/12/2014	8,400	12/12/2014
CAN	HNX	28,200	31,300	34,400	34,200	2,900	9.27 %	100	34,200	15/12/2014	31,300	12/12/2014
KHB	HNX	4,100	4,500	4,900	4,900	400	8.89 %	324,500	4,900	15/12/2014	4,500	12/12/2014
TTR	UPCOM	7,300	8,100	8,900	8,800	700	8.64 %	100	8,800	15/12/2014	8,100	12/12/2014
DCS	HNX	5,300	5,800	6,300	6,100	300	5.17 %	1,373,820	6,300	15/12/2014	5,800	12/12/2014
VAT	HNX	7,500	8,300	9,100	9,000	700	8.43 %	100	9,000	15/12/2014	8,300	12/12/2014
SDA	HNX	8,800	9,700	10,600	10,000	300	3.09 %	50,200	10,400	15/12/2014	9,700	12/12/2014
CT6	HNX	8,800	9,700	10,600	10,500	800	8.25 %	100	10,500	15/12/2014	9,800	12/12/2014
TIC	HOSE	12,000	12,900	13,800	13,800	900	6.98 %	31,590	13,800	15/12/2014	12,900	12/12/2014
TYA	HOSE	11,000	11,800	12,600	12,300	500	4.24 %	386,260	12,600	15/12/2014	11,800	12/12/2014
BCC	HNX	13,300	14,700	16,100	15,600	900	6.12 %	520,820	15,800	15/12/2014	14,800	12/12/2014
VCR	HNX	2,800	3,100	3,400	3,400	300	9.68 %	123,000	3,400	15/12/2014	3,200	10/12/2014
NVB	HNX	6,200	6,800	7,400	7,000	200	2.94 %	200	7,400	15/12/2014	7,000	10/12/2014

Hình 58: CK tăngcao nhất trong 5 ngày (HNX-HOSE-UPCOM)

20 ngày

Danh sách phím tắt | Giá CK theo thời gian | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE HNX UPCOM Giá cao nhất Giá thấp nhất 20 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá cao nhất	Ngày	Giá cao	Ngày
KSQ	HNX	6,300	7,000	7,700	7,700	700	10.00 %	209,900	7,700	15/12/2014	7,000	12/12/2014
SDJ	UPCOM	1,800	2,000	2,200	2,200	200	10.00 %	6,100	2,200	15/12/2014	2,000	12/12/2014
L14	HNX	24,800	27,500	30,200	30,000	2,500	9.09 %	25,520	30,200	15/12/2014	27,500	12/12/2014
API	HNX	15,900	17,600	19,300	19,300	1,700	9.66 %	799,500	19,300	15/12/2014	17,600	12/12/2014
TKC	HNX	8,500	9,400	10,300	9,700	300	3.19 %	66,800	10,300	15/12/2014	9,400	12/12/2014
PTH	UPCOM	7,600	8,400	9,200	9,200	800	9.52 %	100	9,200	15/12/2014	8,400	12/12/2014
VAT	HNX	7,500	8,300	9,100	9,000	700	8.43 %	100	9,000	15/12/2014	8,300	12/12/2014
TIC	HOSE	12,000	12,900	13,800	13,800	900	6.98 %	31,590	13,800	15/12/2014	12,900	12/12/2014
DCS	HNX	5,300	5,800	6,300	6,100	300	5.17 %	1,373,820	6,300	15/12/2014	5,900	04/12/2014
TYA	HOSE	11,000	11,800	12,600	12,300	500	4.24 %	386,260	12,600	15/12/2014	11,800	12/12/2014
VCR	HNX	2,800	3,100	3,400	3,400	300	9.68 %	123,000	3,400	15/12/2014	3,200	10/12/2014
NVB	HNX	6,200	6,800	7,400	7,000	200	2.94 %	200	7,400	15/12/2014	7,000	10/12/2014
TNT	HOSE	3,300	3,500	3,700	3,700	200	5.71 %	449,170	3,700	15/12/2014	3,500	12/12/2014
BCC	HNX	13,300	14,700	16,100	15,600	900	6.12 %	520,820	15,800	15/12/2014	15,000	05/12/2014
KHB	HNX	4,100	4,500	4,900	4,900	400	8.89 %	324,500	4,900	15/12/2014	4,700	05/12/2014
HTI	HOSE	10,900	11,700	12,500	12,500	800	6.84 %	6,300	12,500	15/12/2014	12,000	12/12/2014
TDC	HOSE	11,200	12,000	12,800	12,400	400	3.33 %	1,187,940	12,500	15/12/2014	12,100	12/12/2014
VOS	HOSE	6,200	6,600	7,000	6,800	200	3.03 %	525,580	7,000	15/12/2014	6,800	11/12/2014
STP	HNX	9,400	10,400	11,400	10,700	300	2.88 %	2,300	10,700	15/12/2014	10,400	12/12/2014
VMI	HNX	26,200	29,100	32,000	29,600	500	1.72 %	215,600	30,000	15/12/2014	29,300	12/12/2014

Hình 59: CK tăng cao nhất trong 20 ngày (HNX-HOSE-UPCOM)

250 ngày

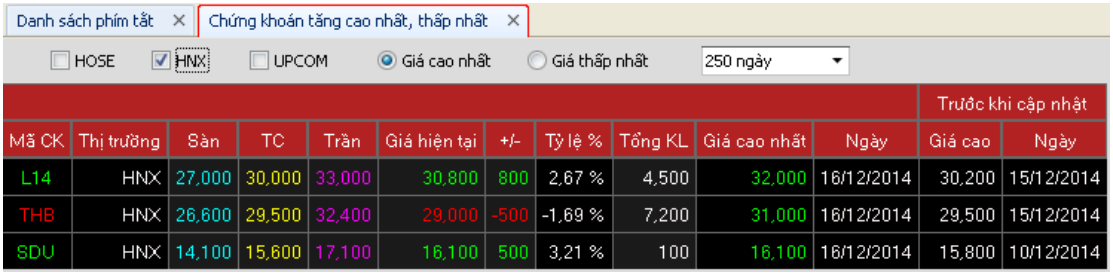

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá cao nhất	Ngày	Giá cao	Ngày
L14	HNX	27,000	30,000	33,000	30,800	800	2,67 %	4,500	32,000	16/12/2014	30,200	15/12/2014
THB	HNX	26,600	29,500	32,400	29,000	-500	-1,69 %	7,200	31,000	16/12/2014	29,500	15/12/2014
SDU	HNX	14,100	15,600	17,100	16,100	500	3,21 %	100	16,100	16/12/2014	15,800	10/12/2014

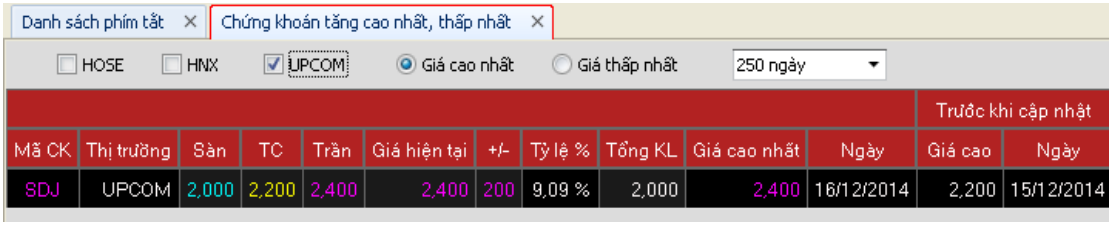

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá cao nhất	Ngày	Giá cao	Ngày
SDJ	UPCOM	2,000	2,200	2,400	2,400	200	9,09 %	2,000	2,400	16/12/2014	2,200	15/12/2014

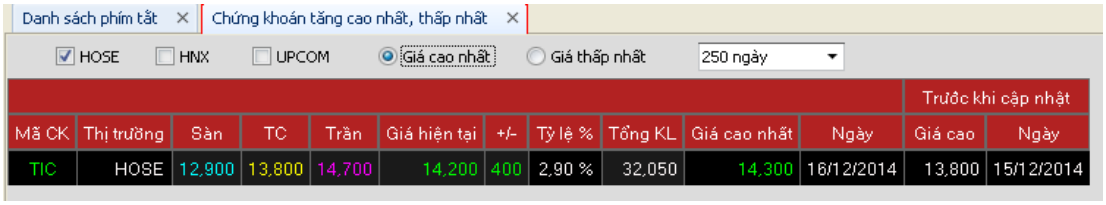

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá cao nhất	Ngày	Giá cao	Ngày
TIC	HOSE	12,900	13,800	14,700	14,200	400	2,90 %	32,050	14,300	16/12/2014	13,800	15/12/2014

Hình 60: CK tăng cao nhất trong 250 ngày (HNX-HOSE-UPCOM)

b. Màn hình chứng khoán giá giảm nhiều nhất (hình 61-62-63)

- Khách hàng lựa chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
  - Giá thấp nhất
  - 5 ngày/20 ngày/250 ngày
- Màn hình sẽ hiển thị <=20 mã thỏa mãn đk:
  - Giá ngày hiện tại thấp hơn so với giá thấp nhất trong 1 khoảng thời gian lựa chọn (5-20-250 ngày).
  - Sắp xếp theo tỷ lệ giảm giá so với giá thấp nhất trong 1 khoảng thời gian
- Các thông tin hiển thị trên màn hình gồm:
  - Mã CK
  - Thị trường
  - Giá sàn, giá TC, Giá trần, giá hiện tại, +/-, Tỷ lệ %, Tổng KL, giá cao nhất ngày giao dịch hiện tại của mã chứng khoán (hiển thị realtime)

- Giá cao và ngày đạt được giá cao trong khoảng thời gian hiển thị
- Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột

- Cho phép kết xuất file excel

5 ngày

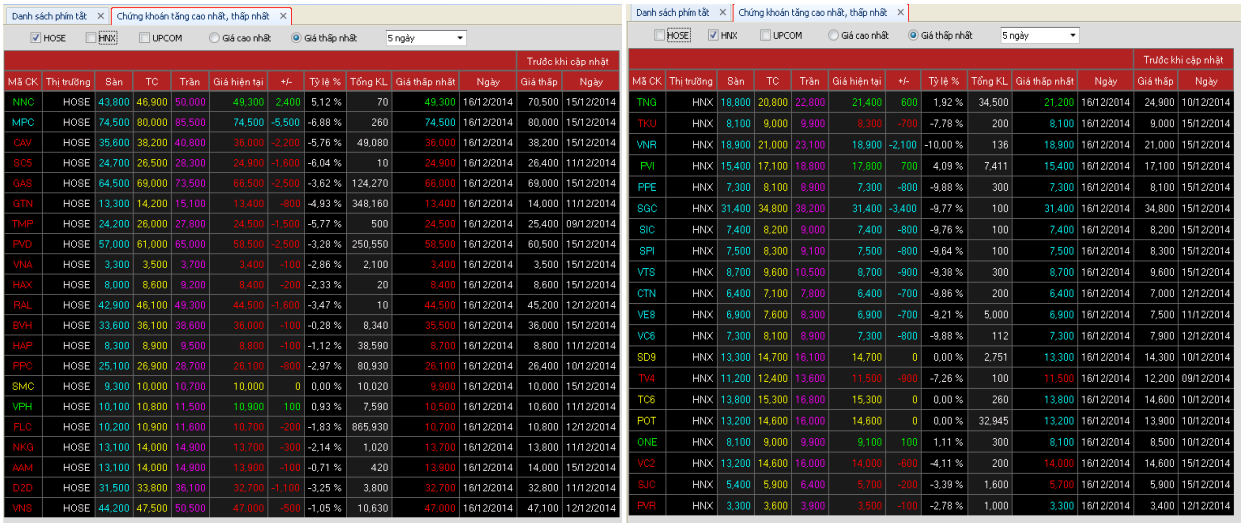

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE HNX UPCOM Giá cao nhất Giá thấp nhất 5 ngày

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Trước khi cập nhật Giá thấp	Trước khi cập nhật Ngày
NNC	HOSE	43,800	46,900	50,000	49,300	2,400	5,12 %	70	49,300	16/12/2014	70,500	15/12/2014
MPC	HOSE	74,500	80,000	85,500	74,500	-5,500	-6,88 %	260	74,500	16/12/2014	80,000	15/12/2014
CAV	HOSE	35,600	38,200	40,800	36,000	-2,200	-5,76 %	49,080	36,000	16/12/2014	38,200	15/12/2014
SC5	HOSE	24,700	26,500	28,300	24,900	-1,600	-6,04 %	10	24,900	16/12/2014	26,400	11/12/2014
GAS	HOSE	64,500	69,000	73,500	66,500	-2,500	-3,62 %	124,270	66,000	16/12/2014	69,000	15/12/2014
GTN	HOSE	13,300	14,200	15,100	13,400	-800	-4,93 %	348,160	13,400	16/12/2014	14,000	11/12/2014
TMP	HOSE	24,200	26,000	27,800	24,500	-1,500	-5,77 %	500	24,500	16/12/2014	25,400	09/12/2014
PVD	HOSE	57,000	61,000	65,000	58,500	-2,500	-3,28 %	250,550	58,500	16/12/2014	60,500	15/12/2014
VNA	HOSE	3,300	3,500	3,700	3,400	-100	-2,86 %	2,100	3,400	16/12/2014	3,500	15/12/2014
HAX	HOSE	8,000	8,600	9,200	8,400	-200	-2,33 %	20	8,400	16/12/2014	8,600	15/12/2014
RAL	HOSE	42,900	46,100	49,300	44,500	-1,600	-3,47 %	10	44,500	16/12/2014	45,200	12/12/2014
BVH	HOSE	33,600	36,100	38,600	36,000	-100	-0,28 %	8,340	35,500	16/12/2014	36,000	15/12/2014
HAP	HOSE	8,300	8,900	9,500	8,800	-100	-1,12 %	38,590	8,700	16/12/2014	8,800	11/12/2014
PPC	HOSE	25,100	26,900	28,700	26,100	-800	-2,97 %	80,930	26,100	16/12/2014	26,400	10/12/2014
SMC	HOSE	9,300	10,000	10,700	10,000	0	0,00 %	10,020	9,900	16/12/2014	10,000	15/12/2014
VPH	HOSE	10,100	10,800	11,500	10,900	100	0,93 %	7,590	10,500	16/12/2014	10,800	11/12/2014
FLC	HOSE	10,200	10,900	11,600	10,700	-200	-1,83 %	865,930	10,700	16/12/2014	10,800	12/12/2014
NKG	HOSE	13,100	14,000	14,900	13,700	-300	-2,14 %	1,020	13,700	16/12/2014	13,800	11/12/2014
AAM	HOSE	13,100	14,000	14,900	13,900	-100	-0,71 %	420	13,900	16/12/2014	14,000	15/12/2014
D2D	HOSE	31,500	33,800	36,100	32,700	-1,100	-3,25 %	3,800	32,700	16/12/2014	32,800	11/12/2014
VNS	HOSE	44,200	47,500	50,500	47,000	-500	-1,05 %	10,630	47,000	16/12/2014	47,100	12/12/2014

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE HNX UPCOM Giá cao nhất Giá thấp nhất 5 ngày

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Trước khi cập nhật Giá thấp	Trước khi cập nhật Ngày
TNG	HNX	18,800	20,800	22,800	21,400	600	1,92 %	34,500	21,200	16/12/2014	24,900	10/12/2014
TKU	HNX	8,100	9,000	9,900	8,300	-700	-7,78 %	200	8,100	16/12/2014	9,000	15/12/2014
VNR	HNX	18,900	21,000	23,100	18,900	-2,100	-10,00 %	136	18,900	16/12/2014	21,000	15/12/2014
PVI	HNX	15,400	17,100	18,800	17,800	700	4,09 %	7,411	15,400	16/12/2014	17,100	15/12/2014
PPE	HNX	7,300	8,100	8,900	7,300	-800	-9,88 %	300	7,300	16/12/2014	8,100	15/12/2014
SGC	HNX	31,400	34,800	38,200	31,400	-3,400	-9,77 %	100	31,400	16/12/2014	34,800	15/12/2014
SIC	HNX	7,400	8,200	9,000	7,400	-800	-9,76 %	100	7,400	16/12/2014	8,200	15/12/2014
SPI	HNX	7,500	8,300	9,100	7,500	-800	-9,64 %	100	7,500	16/12/2014	8,300	15/12/2014
VTS	HNX	8,700	9,600	10,500	8,700	-900	-9,38 %	300	8,700	16/12/2014	9,600	15/12/2014
CTN	HNX	6,400	7,100	7,800	6,400	-700	-9,86 %	200	6,400	16/12/2014	7,000	12/12/2014
VE8	HNX	6,900	7,600	8,300	6,900	-700	-9,21 %	5,000	6,900	16/12/2014	7,500	11/12/2014
VC6	HNX	7,300	8,100	8,900	7,300	-800	-9,88 %	112	7,300	16/12/2014	7,900	12/12/2014
SD9	HNX	13,300	14,700	16,100	14,700	0	0,00 %	2,751	13,300	16/12/2014	14,300	10/12/2014
TV4	HNX	11,200	12,400	13,600	11,500	-900	-7,26 %	100	11,500	16/12/2014	12,200	09/12/2014
TC6	HNX	13,800	15,300	16,800	15,300	0	0,00 %	260	13,800	16/12/2014	14,600	10/12/2014
POT	HNX	13,200	14,600	16,000	14,600	0	0,00 %	32,945	13,200	16/12/2014	13,900	10/12/2014
ONE	HNX	8,100	9,000	9,900	9,100	100	1,11 %	300	8,100	16/12/2014	8,500	10/12/2014
VC2	HNX	13,200	14,600	16,000	14,000	-600	-4,11 %	200	14,000	16/12/2014	14,600	15/12/2014
SJC	HNX	5,400	5,900	6,400	5,700	-200	-3,39 %	1,600	5,700	16/12/2014	5,900	15/12/2014
PVR	HNX	3,300	3,600	3,900	3,500	-100	-2,78 %	1,000	3,300	16/12/2014	3,400	12/12/2014

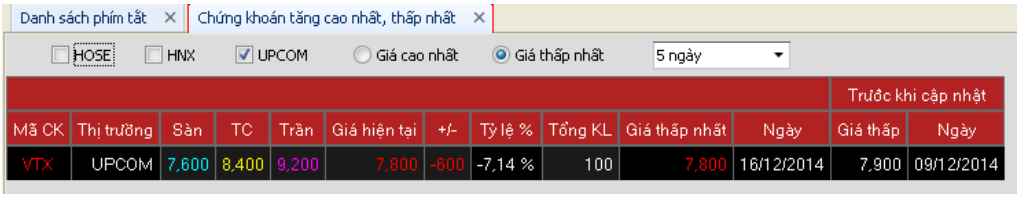

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE HNX UPCOM Giá cao nhất Giá thấp nhất 5 ngày

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Trước khi cập nhật Giá thấp	Trước khi cập nhật Ngày
VTX	UPCOM	7,600	8,400	9,200	7,800	-600	-7,14 %	100	7,800	16/12/2014	7,900	09/12/2014

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE HNX UPCOM Giá cao nhất Giá thấp nhất 5 ngày

Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Trước khi cập nhật Giá thấp	Trước khi cập nhật Ngày
NNC	HOSE	43,800	46,900	50,000	49,300	2,400	5,12 %	70	49,300	16/12/2014	70,500	15/12/2014
TNG	HNX	18,800	20,800	22,800	21,400	600	2,88 %	34,500	21,200	16/12/2014	24,900	10/12/2014
TKU	HNX	8,100	9,000	9,900	8,300	-700	-7,78 %	200	8,100	16/12/2014	9,000	15/12/2014
VNR	HNX	18,900	21,000	23,100	18,900	-2,100	-10,00 %	136	18,900	16/12/2014	21,000	15/12/2014
PVI	HNX	15,400	17,100	18,800	17,800	700	4,09 %	7,411	15,400	16/12/2014	17,100	15/12/2014
PPE	HNX	7,300	8,100	8,900	7,300	-800	-9,88 %	300	7,300	16/12/2014	8,100	15/12/2014
SGC	HNX	31,400	34,800	38,200	31,400	-3,400	-9,77 %	100	31,400	16/12/2014	34,800	15/12/2014
SIC	HNX	7,400	8,200	9,000	7,400	-800	-9,76 %	100	7,400	16/12/2014	8,200	15/12/2014
SPI	HNX	7,500	8,300	9,100	7,500	-800	-9,64 %	100	7,500	16/12/2014	8,300	15/12/2014
VTS	HNX	8,700	9,600	10,500	8,700	-900	-9,38 %	300	8,700	16/12/2014	9,600	15/12/2014
CTN	HNX	6,400	7,100	7,800	6,400	-700	-9,86 %	200	6,400	16/12/2014	7,000	12/12/2014
VE8	HNX	6,900	7,600	8,300	6,900	-700	-9,21 %	5,000	6,900	16/12/2014	7,500	11/12/2014
VC6	HNX	7,300	8,100	8,900	7,300	-800	-9,88 %	112	7,300	16/12/2014	7,900	12/12/2014
SD9	HNX	13,300	14,700	16,100	14,700	0	0,00 %	2,751	13,300	16/12/2014	14,300	10/12/2014
MPC	HOSE	74,500	80,000	85,500	74,500	-5,500	-6,88 %	260	74,500	16/12/2014	80,000	15/12/2014
CAV	HOSE	35,600	38,200	40,800	36,000	-2,200	-5,76 %	51,180	35,600	16/12/2014	38,200	15/12/2014
TV4	HNX	11,200	12,400	13,600	11,500	-900	-7,26 %	100	11,500	16/12/2014	12,200	09/12/2014
SC5	HOSE	24,700	26,500	28,300	24,900	-1,600	-6,04 %	10	24,900	16/12/2014	26,400	11/12/2014
TC6	HNX	13,800	15,300	16,800	15,300	0	0,00 %	260	13,800	16/12/2014	14,600	10/12/2014
POT	HNX	13,200	14,600	16,000	14,600	0	0,00 %	32,945	13,200	16/12/2014	13,900	10/12/2014

Hình 61: các màn hình CK thấp nhất 5 ngày (HNX-HOSE-UPCOM)

20 ngày

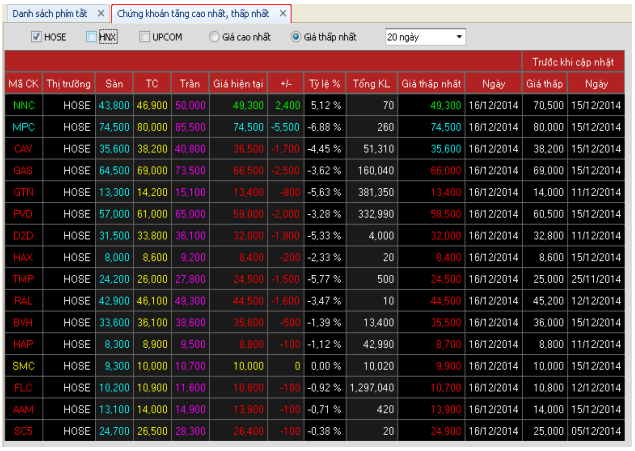

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE | HNX | UPCOM | Giá cao nhất | Giá thấp nhất | 20 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày
NNC	HOSE	43,800	46,900	50,000	49,300	2,400	5,12 %	70	49,300	16/12/2014	70,500	15/12/2014
MPC	HOSE	74,500	80,000	85,500	74,500	-5,500	-6,88 %	260	74,500	16/12/2014	80,000	15/12/2014
CAV	HOSE	35,600	38,200	40,800	36,500	-1,700	-4,45 %	51,310	35,600	16/12/2014	38,200	15/12/2014
GAS	HOSE	64,500	69,000	73,500	66,500	-2,500	-3,62 %	160,040	66,000	16/12/2014	69,000	15/12/2014
GTN	HOSE	13,300	14,200	15,100	13,400	-800	-5,63 %	381,350	13,400	16/12/2014	14,000	11/12/2014
PVD	HOSE	57,000	61,000	65,000	59,000	-2,000	-3,28 %	332,990	58,500	16/12/2014	60,500	15/12/2014
D2D	HOSE	31,500	33,800	36,100	32,000	-1,800	-5,33 %	4,000	32,000	16/12/2014	32,800	11/12/2014
HAX	HOSE	8,000	8,600	9,200	8,400	-200	-2,33 %	20	8,400	16/12/2014	8,600	15/12/2014
TMP	HOSE	24,200	26,000	27,800	24,500	-1,500	-5,77 %	500	24,500	16/12/2014	25,000	25/11/2014
RAL	HOSE	42,900	46,100	49,300	44,500	-1,600	-3,47 %	10	44,500	16/12/2014	45,200	12/12/2014
BVH	HOSE	33,600	36,100	38,600	35,600	-500	-1,39 %	13,400	35,500	16/12/2014	36,000	15/12/2014
HAP	HOSE	8,300	8,900	9,500	8,800	-100	-1,12 %	42,990	8,700	16/12/2014	8,800	11/12/2014
SMC	HOSE	9,300	10,000	10,700	10,000	0	0,00 %	10,020	9,900	16/12/2014	10,000	15/12/2014
FLC	HOSE	10,200	10,900	11,600	10,800	-100	-0,92 %	1,297,040	10,700	16/12/2014	10,800	12/12/2014
AAM	HOSE	13,100	14,000	14,900	13,900	-100	-0,71 %	420	13,900	16/12/2014	14,000	15/12/2014
SC5	HOSE	24,700	26,500	28,300	28,400	-100	-0,38 %	20	24,900	16/12/2014	25,000	05/12/2014

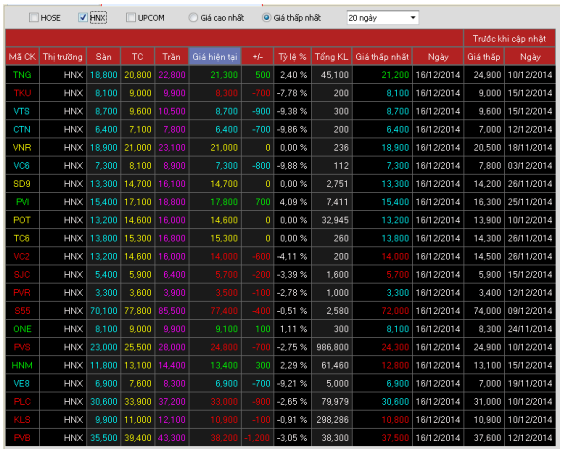

HOSE | HNX | UPCOM | Giá cao nhất | Giá thấp nhất | 20 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày
TNG	HNX	18,800	20,800	22,800	21,300	500	2,40 %	45,100	21,200	16/12/2014	24,900	10/12/2014
TKU	HNX	8,100	9,000	9,900	8,300	-700	-7,78 %	200	8,100	16/12/2014	9,000	15/12/2014
VTS	HNX	8,700	9,600	10,500	8,700	-900	-9,38 %	300	8,700	16/12/2014	9,600	15/12/2014
CTN	HNX	6,400	7,100	7,800	6,400	-700	-9,86 %	200	6,400	16/12/2014	7,000	12/12/2014
VNR	HNX	18,900	21,000	23,100	21,000	0	0,00 %	236	18,900	16/12/2014	20,500	18/11/2014
VC6	HNX	7,300	8,100	8,900	7,300	-800	-9,88 %	112	7,300	16/12/2014	7,800	03/12/2014
SD9	HNX	13,300	14,700	16,100	14,700	0	0,00 %	2,751	13,300	16/12/2014	14,200	26/11/2014
PVI	HNX	15,400	17,100	18,800	17,800	700	4,09 %	7,411	15,400	16/12/2014	16,300	25/11/2014
POT	HNX	13,200	14,600	16,000	14,600	0	0,00 %	32,945	13,200	16/12/2014	13,900	10/12/2014
TC6	HNX	13,800	15,300	16,800	15,300	0	0,00 %	260	13,800	16/12/2014	14,300	26/11/2014
VC2	HNX	13,200	14,600	16,000	14,000	-600	-4,11 %	200	14,000	16/12/2014	14,500	26/11/2014
SJC	HNX	5,400	5,900	6,400	5,700	-200	-3,39 %	1,600	5,700	16/12/2014	5,900	15/12/2014
PVR	HNX	3,300	3,600	3,900	3,500	-100	-2,78 %	1,000	3,300	16/12/2014	3,400	12/12/2014
S55	HNX	70,100	77,800	85,500	77,400	-400	-0,51 %	2,580	72,000	16/12/2014	74,000	09/12/2014
ONE	HNX	8,100	9,000	9,900	9,100	100	1,11 %	300	8,100	16/12/2014	8,300	24/11/2014
PVS	HNX	23,000	25,500	28,000	24,800	-700	-2,75 %	986,800	24,300	16/12/2014	24,900	10/12/2014
HNM	HNX	11,800	13,100	14,400	13,400	300	2,29 %	61,460	12,800	16/12/2014	13,100	15/12/2014
VE8	HNX	6,900	7,600	8,300	6,900	-700	-9,21 %	5,000	6,900	16/12/2014	7,000	19/11/2014
PLC	HNX	30,600	33,900	37,200	33,000	-900	-2,65 %	79,979	30,600	16/12/2014	31,000	10/12/2014
KLS	HNX	9,900	11,000	12,100	10,900	-100	-0,91 %	298,286	10,800	16/12/2014	10,900	10/12/2014
PVB	HNX	35,500	39,400	43,300	38,200	-1,200	-3,05 %	38,300	37,500	16/12/2014	37,600	12/12/2014

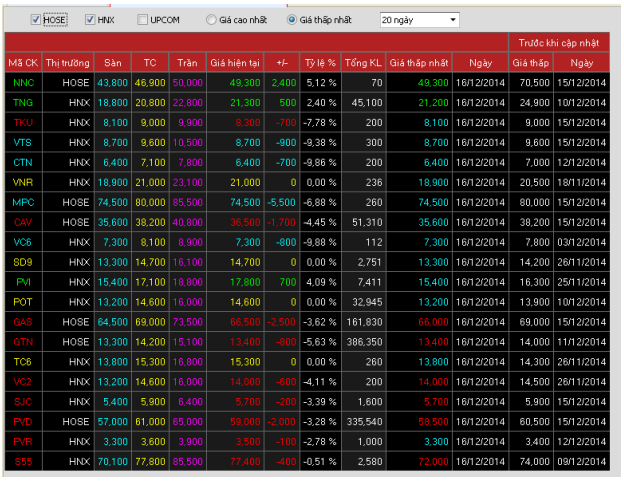

HOSE | HNX | UPCOM | Giá cao nhất | Giá thấp nhất | 20 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày
NNC	HOSE	43,800	46,900	50,000	49,300	2,400	5,12 %	70	49,300	16/12/2014	70,500	15/12/2014
TNG	HNX	18,800	20,800	22,800	21,300	500	2,40 %	45,100	21,200	16/12/2014	24,900	10/12/2014
TKU	HNX	8,100	9,000	9,900	8,300	-700	-7,78 %	200	8,100	16/12/2014	9,000	15/12/2014
VTS	HNX	8,700	9,600	10,500	8,700	-900	-9,38 %	300	8,700	16/12/2014	9,600	15/12/2014
CTN	HNX	6,400	7,100	7,800	6,400	-700	-9,86 %	200	6,400	16/12/2014	7,000	12/12/2014
VNR	HNX	18,900	21,000	23,100	21,000	0	0,00 %	236	18,900	16/12/2014	20,500	18/11/2014
MPC	HOSE	74,500	80,000	85,500	74,500	-5,500	-6,88 %	260	74,500	16/12/2014	80,000	15/12/2014
CAV	HOSE	35,600	38,200	40,800	36,500	-1,700	-4,45 %	51,310	35,600	16/12/2014	38,200	15/12/2014
VC6	HNX	7,300	8,100	8,900	7,300	-800	-9,88 %	112	7,300	16/12/2014	7,800	03/12/2014
SD9	HNX	13,300	14,700	16,100	14,700	0	0,00 %	2,751	13,300	16/12/2014	14,200	26/11/2014
PVI	HNX	15,400	17,100	18,800	17,800	700	4,09 %	7,411	15,400	16/12/2014	16,300	25/11/2014
POT	HNX	13,200	14,600	16,000	14,600	0	0,00 %	32,945	13,200	16/12/2014	13,900	10/12/2014
GAS	HOSE	64,500	69,000	73,500	66,500	-2,500	-3,62 %	161,830	66,000	16/12/2014	69,000	15/12/2014
GTN	HOSE	13,300	14,200	15,100	13,400	-800	-5,63 %	386,350	13,400	16/12/2014	14,000	11/12/2014
TC6	HNX	13,800	15,300	16,800	15,300	0	0,00 %	260	13,800	16/12/2014	14,300	26/11/2014
VC2	HNX	13,200	14,600	16,000	14,000	-600	-4,11 %	200	14,000	16/12/2014	14,500	26/11/2014
SJC	HNX	5,400	5,900	6,400	5,700	-200	-3,39 %	1,600	5,700	16/12/2014	5,900	15/12/2014
PVD	HOSE	57,000	61,000	65,000	59,000	-2,000	-3,28 %	335,540	58,500	16/12/2014	60,500	15/12/2014
PVR	HNX	3,300	3,600	3,900	3,500	-100	-2,78 %	1,000	3,300	16/12/2014	3,400	12/12/2014
S55	HNX	70,100	77,800	85,500	77,400	-400	-0,51 %	2,580	72,000	16/12/2014	74,000	09/12/2014

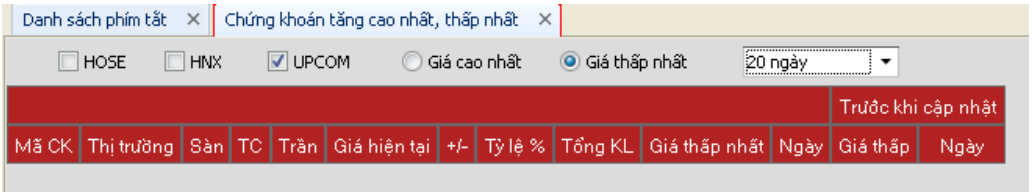

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE | HNX | UPCOM | Giá cao nhất | Giá thấp nhất | 20 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày

Hình 62: các màn hình CK thấp nhất 20 ngày (HNX-HOSE-UPCOM)

250 ngày

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE | HNX | UPCOM | Giá cao nhất | Giá thấp nhất | 250 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày
CAV	HOSE	35,600	38,200	40,800	37,300	-900	-2,09 %	59,000	35,600	16/12/2014	38,200	15/12/2014
VNM	HOSE	92,000	98,500	105,000	98,000	-500	-0,51 %	25,870	97,500	16/12/2014	98,000	11/12/2014
PGD	HOSE	29,800	32,000	34,200	31,000	-1,000	-3,13 %	55,000	31,000	16/12/2014	31,100	12/12/2014

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất

HOSE ☐ HNX ☑ UPCOM ☐ Giá cao nhất ◉ Giá thấp nhất 250 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày
VTS	HNX	8,700	9,600	10,500	8,700	-900	-9,38 %	300	8,700	16/12/2014	9,500	04/06/2014
PVI	HNX	15,400	17,100	18,800	17,800	700	4,09 %	8,311	15,400	16/12/2014	16,300	25/11/2014
SJC	HNX	5,400	5,900	6,400	5,700	-200	-3,39 %	1,600	5,700	16/12/2014	5,900	15/12/2014

HOSE ☐ HNX ☑ UPCOM ☐ Giá cao nhất ◉ Giá thấp nhất 250 ngày

											Trước khi cập nhật	
Mã CK	Thị trường	Sàn	TC	Trần	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá thấp nhất	Ngày	Giá thấp	Ngày
CAV	HOSE	35,600	38,200	40,800	37,000	-1,200	-3,14 %	57,990	35,600	16/12/2014	38,200	15/12/2014
VNM	HOSE	92,000	98,500	105,000	98,000	-500	-0,51 %	24,730	97,500	16/12/2014	98,000	11/12/2014

Hình 63: các màn hình CK thấp nhất 250 ngày (HNX-HOSE-UPCOM)

2.6.5.4 Tỷ lệ tăng/ giảm theo giá đóng cửa

Màn hình cho phép Khách hàng lọc ra danh sách các mã chứng khoán có tỷ lệ tăng giá so với giá đóng cửa phiên liên trước cao nhất hoặc có tỷ lệ giảm giá so với giá đóng cửa phiên liên trước nhiều nhất.

Lưu ý: Màn hình chỉ hiển thị dữ liệu trong phiên giao dịch (từ 9h00-16h00).

Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: Đăng nhập hệ thống, chọn tab " Thông tin thị trường"/"Thông tin chứng khoán"/ "Tỷ lệ tăng/giảm theo giá đóng cửa"

Bước 2: Lựa chọn các tiêu chí Khách hàng muốn thống kê hệ thống sẽ tự lọc theo các tiêu chí Khách hàng đặt .

a. Màn hình tỷ lệ tăng theo giá đóng cửa (Hình 64)

- Khách hàng chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
  - Tăng
- Màn hình Cho phép lọc ra danh sách <= 20 mã chứng khoán có tỷ lệ tăng giá so với giá đóng cửa phiên liền trước cao nhất với các trường thông tin cụ thể:
  - Mã CK;
  - Thị trường;
  - Giá hiện tại, +/-, tỷ lệ %, Tổng KL của mã chứng khoán trong phiên giao dịch hiện tại (dữ liệu hiển thị realtime);

- Giá đóng cửa hôm trước, KLGD hôm trước;
- Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột.

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | Tỷ lệ tăng/giảm theo giá đóng cửa

☑ HOSE ☑ HNX ☑ UPCOM ◉ Tăng ○ Giảm

Mã CK	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá đóng cửa hôm trước	KLGD hôm trước
KSQ	HNX	7,700	700	10.00 %	209,900	7,000	49,400
SDJ	UPCOM	2,200	200	10.00 %	6,100	2,000	16,500
STS	UPCOM	8,800	800	10.00 %	1,000	8,000	0
HPP	UPCOM	22,400	2,000	9.80 %	500	20,400	0
QPH	UPCOM	5,600	500	9.80 %	3,000	5,100	0
HCT	HNX	10,100	900	9.78 %	100	9,200	300
VTI	UPCOM	7,900	700	9.72 %	2,200	7,200	4,400
VCR	HNX	3,400	300	9.68 %	123,000	3,100	44,800
API	HNX	19,300	1,700	9.66 %	799,500	17,600	1,612,744
PTH	UPCOM	9,200	800	9.52 %	100	8,400	0
BTW	UPCOM	15,200	1,300	9.35 %	8,800	13,900	0
CAN	HNX	34,200	2,900	9.27 %	100	31,300	0
L14	HNX	30,000	2,500	9.09 %	25,520	27,500	9,400
KHB	HNX	4,900	400	8.89 %	324,500	4,500	24,400
BKC	HNX	11,200	900	8.74 %	100	10,300	200
TTR	UPCOM	8,800	700	8.64 %	100	8,100	100
VAT	HNX	9,000	700	8.43 %	100	8,300	100
DNP	HNX	26,000	2,000	8.33 %	62,700	24,000	200
NOS	UPCOM	1,300	100	8.33 %	1,100	1,200	0
CT6	HNX	10,500	800	8.25 %	100	9,700	600

☑ HOSE ☐ HNX ☐ UPCOM ◉ Tăng ○ Giảm

Mã CK	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá đóng cửa hôm trước	KLGD hôm trước
VTF	HOSE	29,400	1,900	6,91 %	16,310	27,500	16,950
TYA	HOSE	11,100	700	6,73 %	295,620	10,400	96,850
COM	HOSE	37,300	2,300	6,57 %	100	35,000	10
TNT	HOSE	3,300	200	6,45 %	381,000	3,100	175,890
TIC	HOSE	12,100	700	6,14 %	32,240	11,400	1,580
SGT	HOSE	5,600	300	5,66 %	10	5,300	30
PTC	HOSE	7,500	400	5,63 %	200	7,100	1,040
TIX	HOSE	22,800	1,200	5,56 %	6,340	21,600	40,810
SEC	HOSE	11,500	500	4,55 %	110	11,000	376,000
KDC	HOSE	52,000	2,200	4,42 %	1,425,950	49,800	1,346,970
SCD	HOSE	25,900	800	3,19 %	24,060	25,100	100
SBC	HOSE	31,400	900	2,95 %	137,330	30,500	113,520
TBC	HOSE	25,000	700	2,88 %	10	24,300	7,090
PGI	HOSE	10,900	300	2,83 %	17,410	10,600	2,520
TIE	HOSE	14,700	400	2,80 %	2,560	14,300	1,100
SZL	HOSE	18,400	500	2,79 %	77,910	17,900	36,370
NNC	HOSE	74,500	2,000	2,76 %	2,970	72,500	9,900
BTT	HOSE	38,000	1,000	2,70 %	10	37,000	0
VNI	HOSE	3,900	100	2,63 %	10	3,800	10
CII	HOSE	20,400	500	2,51 %	4,294,490	19,900	1,773,010

☑ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM ◉ Tăng ○ Giảm

Mã CK	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá đóng cửa hôm trước	KLGD hôm trước
TSB	HNX	9,900	900	10,00 %	100	9,000	100
CMC	HNX	4,600	400	9,52 %	150	4,200	1,500
NHA	HNX	5,800	500	9,43 %	5,500	5,300	2,300
VC7	HNX	9,300	800	9,41 %	100,320	8,500	96,590
TKC	HNX	8,600	700	8,86 %	138,500	7,900	262,200
VE9	HNX	11,500	900	8,49 %	100	10,600	600
KSQ	HNX	6,400	500	8,47 %	143,600	5,900	81,600
QHD	HNX	21,000	1,500	7,69 %	100	19,500	0
SSM	HNX	13,200	900	7,32 %	15,800	12,300	100
VTF	HOSE	29,400	1,900	6,91 %	16,310	27,500	16,950
TYA	HOSE	11,100	700	6,73 %	295,620	10,400	96,850
COM	HOSE	37,300	2,300	6,57 %	100	35,000	10
TNT	HOSE	3,300	200	6,45 %	338,690	3,100	175,890
TIC	HOSE	12,100	700	6,14 %	31,940	11,400	1,580
NTP	HNX	52,000	3,000	6,12 %	83,900	49,000	19,688
S12	HNX	7,000	400	6,06 %	42,100	6,600	353,400
QNC	HNX	8,800	500	6,02 %	3,900	8,300	10,125
HHG	HNX	9,100	600	7,06 %	134,500	8,500	36,800
DAD	HNX	18,500	1,000	5,71 %	100	17,500	0
SGT	HOSE	5,600	300	5,66 %	10	5,300	30

Hình 64: Các màn hình tăng so với giá đóng cửa phiên trước (HNX-HOSE-UPCOM)

b. Màn hình tỷ lệ giảm theo giá đóng cửa (Hình 65)

- Khách hàng chọn các tiêu chí:

- Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
- Giảm

- Màn hình Cho phép lọc ra danh sách <= 20 mã chứng khoán có tỷ lệ giảm giá so với giá đóng cửa phiên liền trước nhiều nhất với các trường thông tin cụ thể:

  - Mã CK;
  - Thị trường;
  - Giá hiện tại, +/-, tỷ lệ %, Tổng KL của mã chứng khoán trong phiên giao dịch hiện tại (dữ liệu hiển thị realtime);
  - Giá đóng cửa hôm trước, KLGD hôm trước;
  - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột.

☑ HOSE ☐ HNX ☐ UPCOM ○ Tăng ◉ Giảm

Mã CK	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá đóng cửa hôm trước	KLGD hôm trước
HTL	HOSE	24,200	-1,800	-6,92 %	2,920	26,000	10
THG	HOSE	14,000	-1,000	-6,67 %	4,180	15,000	6,010
VNG	HOSE	11,200	-800	-6,67 %	11,830	12,000	2,400
VSI	HOSE	11,200	-800	-6,67 %	2,010	12,000	4,710
HVX	HOSE	5,700	-400	-6,56 %	3,930	6,100	410
AVF	HOSE	3,000	-200	-6,25 %	281,610	3,200	98,880
SII	HOSE	22,500	-1,500	-6,25 %	10	24,000	0
TTP	HOSE	24,000	-1,600	-6,25 %	310	25,600	10
EMC	HOSE	6,200	-400	-6,06 %	50	6,600	40
PNC	HOSE	11,900	-700	-5,56 %	20	12,600	830
BT6	HOSE	8,800	-500	-5,38 %	14,380	9,300	15,340
SSC	HOSE	53,000	-3,000	-5,36 %	3,000	56,000	290
PXS	HOSE	23,700	-1,300	-5,20 %	421,400	25,000	1,464,180
KSH	HOSE	11,100	-600	-5,13 %	562,370	11,700	1,043,670
ACL	HOSE	11,400	-600	-5,00 %	2,010	12,000	6,110
CCI	HOSE	13,300	-700	-5,00 %	110	14,000	20
VID	HOSE	4,000	-200	-4,76 %	7,810	4,200	46,010
DRH	HOSE	6,100	-300	-4,69 %	266,180	6,400	530,170
PVD	HOSE	64,500	-3,000	-4,44 %	847,960	67,500	2,530,480
ELC	HOSE	13,300	-600	-4,32 %	5,070	13,900	2,870

☐ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM ○ Tăng ◉ Giảm

Mã CK	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá đóng cửa hôm trước	KLGD hôm trước
VAT	HNX	7,200	-800	-10,00 %	9,300	8,000	100
VIE	HNX	2,700	-300	-10,00 %	900	3,000	0
PMS	HNX	10,000	-1,100	-9,91 %	200	11,100	8,100
CTX	HNX	10,400	-1,100	-9,57 %	5,000	11,500	4,600
VC9	HNX	7,600	-800	-9,52 %	100	8,400	100
VIX	HNX	21,300	-2,100	-8,97 %	836,100	23,400	445,100
PVB	HNX	38,300	-3,600	-8,59 %	330,100	41,900	335,175
NST	HNX	12,400	-1,100	-8,15 %	1,100	13,500	800
VNF	HNX	37,000	-3,000	-7,50 %	300	40,000	3,200
TDN	HNX	10,000	-800	-7,41 %	2,000	10,800	800
AMV	HNX	3,900	-300	-7,14 %	100	4,200	3,000
NVB	HNX	6,500	-500	-7,14 %	100	7,000	0
PSC	HNX	12,000	-900	-6,98 %	400	12,900	1,610
VTC	HNX	4,600	-300	-6,12 %	100	4,900	928
SHA	HNX	7,800	-500	-6,02 %	12,800	8,300	77,900
VE4	HNX	9,500	-600	-5,94 %	2,010	10,100	0
LCS	HNX	5,300	-300	-5,36 %	700	5,600	0
IDJ	HNX	3,800	-200	-5,00 %	18,400	4,000	11,800
DHT	HNX	33,100	-1,700	-4,89 %	9,200	34,800	3,200
PVC	HNX	25,000	-1,200	-4,58 %	550,548	26,200	1,883,710

Danh sách phím tắt | Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | Tỷ lệ tăng/giảm theo giá đóng cửa

☑ HOSE ☑ HNX ☑ UPCOM ○ Tăng ◉ Giảm

Mã CK	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	Tổng KL	Giá đóng cửa hôm trước	KLGD hôm trước
XPH	UPCOM	17,800	-1,900	-9.64 %	100	19,700	0
VCM	HNX	14,200	-1,500	-9.55 %	300	15,700	200
SDC	HNX	14,400	-1,500	-9.43 %	1,100	15,900	0
PMS	HNX	9,800	-1,000	-9.26 %	900	10,800	1,500
TV3	HNX	20,000	-2,000	-9.09 %	4,000	22,000	165
LDP	HNX	44,100	-3,600	-7.55 %	100	47,700	100
YBC	UPCOM	2,500	-200	-7.41 %	1,000	2,700	0
MPC	HOSE	80,000	-6,000	-6.98 %	590	86,000	160
TLT	UPCOM	5,400	-400	-6.90 %	300	5,800	0
PNC	HOSE	11,100	-800	-6.72 %	10	11,900	10
TCS	HNX	9,800	-700	-6.67 %	1,400	10,500	6,005
HOT	HOSE	27,000	-1,900	-6.57 %	220	28,900	560
DTT	HOSE	8,700	-600	-6.45 %	20	9,300	0
DGC	HNX	32,000	-2,200	-6.43 %	100	34,200	100
TMS	HOSE	51,000	-3,500	-6.42 %	20	54,500	210
CMV	HOSE	15,000	-1,000	-6.25 %	8,440	16,000	3,000
HLC	HNX	9,000	-600	-6.25 %	228	9,600	0
PIV	HNX	7,500	-500	-6.25 %	3,100	8,000	1,300
CTI	HOSE	10,700	-700	-6.14 %	10	11,400	0
BST	HNX	12,500	-800	-6.02 %	3,300	13,300	0

Hình 65: Các màn hình giảm so với giá đóng cửa phiên trước (HNX-HOSE-UPCOM)

2.6.5.5 Thống kê chứng khoán tăng trần/giảm sàn (Hình 66)

Màn hình cho phép Khách hàng lọc ra danh sách các mã chứng khoán tăng trần/ tăng trần liên tục/ giảm sàn/ giảm sàn liên tục.

Lưu ý: Màn hình chỉ hiển thị dữ liệu trong phiên giao dịch (từ 9h00-16h00).

Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: đăng nhập hệ thống, chọn tab " Thông tin thị trường"/"Thông tin chứng khoán"/ "Thống kê Ck tăng trần, giảm sàn"

Bước 2: Lựa chọn các tiêu chí Khách hàng muốn thống kê hệ thống sẽ tự lọc theo các tiêu chí Khách hàng đặt .

a. Màn hình chứng khoán tăng trần

- Khách hàng lựa chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
  - Tăng trần
- Màn hình sẽ hiển thị <=20 mã chứng khoán tăng trần với tỷ lệ tăng so với giá tham chiếu cao nhất với các trường thông tin cụ thể:
  - Mã chứng khoán

- Giá sàn, giá tham chiếu, giá trần, thị trường, giá hiện tại, +/-, tỷ lệ %, KLGD giá dư bán, giá dư mua của mã chứng khoán (dữ liệu hiển thị realtime)
- Số ngày: số ngày đạt được giá trần liên tiếp
- Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột.

- Kết xuất được file dạng excel

Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | CK tăng trần, giảm sàn

☑ HOSE ☑ HNX ☑ UPCOM Tăng trần

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
DDM	500	700	900	UPCOM	900	200	28,57 %	8,400	0	900	1
KSQ	6,300	7,000	7,700	HNX	7,700	700	10,00 %	210,100	0	7,700	3
SDJ	1,800	2,000	2,200	UPCOM	2,200	200	10,00 %	6,100	0	2,200	10
STS	7,200	8,000	8,800	UPCOM	8,800	800	10,00 %	1,000	0	0	1
HPP	18,400	20,400	22,400	UPCOM	22,400	2,000	9,80 %	500	0	21,000	1
QPH	4,600	5,100	5,600	UPCOM	5,600	500	9,80 %	3,000	0	5,600	1
HCT	8,300	9,200	10,100	HNX	10,100	900	9,78 %	100	10,000	9,400	1
VTI	6,500	7,200	7,900	UPCOM	7,900	700	9,72 %	2,200	0	0	2
VCR	2,800	3,100	3,400	HNX	3,400	300	9,68 %	123,000	3,400	3,300	2
PTH	7,600	8,400	9,200	UPCOM	9,200	800	9,52 %	100	0	0	1
BTW	12,600	13,900	15,200	UPCOM	15,200	1,300	9,35 %	8,800	0	15,200	1
KHB	4,100	4,500	4,900	HNX	4,900	400	8,89 %	324,500	0	4,900	1
NOS	1,100	1,200	1,300	UPCOM	1,300	100	8,33 %	1,100	1,300	1,200	1
KHL	3,400	3,700	4,000	HNX	4,000	300	8,11 %	134,000	0	4,000	1
S96	2,600	2,800	3,000	UPCOM	3,000	200	7,14 %	46,400	3,000	2,900	1
VSG	1,300	1,400	1,500	UPCOM	1,500	100	7,14 %	10,100	1,500	1,400	1
TIC	12,000	12,900	13,800	HOSE	13,800	900	6,98 %	31,590	13,800	13,700	3
CVN	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	32,000	0	3,100	1
PV2	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	137,000	3,100	3,000	1
HTI	10,900	11,700	12,500	HOSE	12,500	800	6,84 %	6,300	12,300	12,000	1

Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | CK tăng trần, giảm sàn

☑ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM Tăng trần

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
KSQ	6,300	7,000	7,700	HNX	7,700	700	10,00 %	210,100	0	7,700	3
HCT	8,300	9,200	10,100	HNX	10,100	900	9,78 %	100	10,000	9,400	1
VCR	2,800	3,100	3,400	HNX	3,400	300	9,68 %	123,000	3,400	3,300	2
KHB	4,100	4,500	4,900	HNX	4,900	400	8,89 %	324,500	0	4,900	1
KHL	3,400	3,700	4,000	HNX	4,000	300	8,11 %	134,000	0	4,000	1
TIC	12,000	12,900	13,800	HOSE	13,800	900	6,98 %	31,590	13,800	13,700	3
CVN	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	32,000	0	3,100	1
PV2	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	137,000	3,100	3,000	1
HTI	10,900	11,700	12,500	HOSE	12,500	800	6,84 %	6,300	12,300	12,000	1
DRH	5,700	6,100	6,500	HOSE	6,500	400	6,56 %	120,890	0	6,500	1
KSA	10,000	10,700	11,400	HOSE	11,400	700	6,54 %	1,172,540	11,400	11,300	1
PTL	2,900	3,100	3,300	HOSE	3,300	200	6,45 %	365,310	3,300	3,200	1
KAC	10,300	11,000	11,700	HOSE	11,700	700	6,36 %	10	11,700	10,300	2
PTC	7,500	8,000	8,500	HOSE	8,500	500	6,25 %	24,750	8,500	7,700	3
KSS	4,900	5,200	5,500	HOSE	5,500	300	5,77 %	372,500	0	5,500	1
KTB	4,900	5,200	5,500	HOSE	5,500	300	5,77 %	433,630	0	5,500	1
TNT	3,300	3,500	3,700	HOSE	3,700	200	5,71 %	449,180	0	3,700	3
DCT	2,100	2,200	2,300	HOSE	2,300	100	4,55 %	75,040	2,300	2,200	1

Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | CK tăng trần, giảm sàn

☑ HOSE ☐ HNX ☐ UPCOM Tăng trần

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
TIC	12,000	12,900	13,800	HOSE	13,800	900	6,98 %	31,590	13,800	13,700	3
HTI	10,900	11,700	12,500	HOSE	12,500	800	6,84 %	6,300	12,300	12,000	1
DRH	5,700	6,100	6,500	HOSE	6,500	400	6,56 %	120,890	0	6,500	1
KSA	10,000	10,700	11,400	HOSE	11,400	700	6,54 %	1,172,540	11,400	11,300	1
PTL	2,900	3,100	3,300	HOSE	3,300	200	6,45 %	365,310	3,300	3,200	1
KAC	10,300	11,000	11,700	HOSE	11,700	700	6,36 %	10	11,700	10,300	2
PTC	7,500	8,000	8,500	HOSE	8,500	500	6,25 %	24,750	8,500	7,700	3
KSS	4,900	5,200	5,500	HOSE	5,500	300	5,77 %	372,500	0	5,500	1
KTB	4,900	5,200	5,500	HOSE	5,500	300	5,77 %	433,630	0	5,500	1
TNT	3,300	3,500	3,700	HOSE	3,700	200	5,71 %	449,180	0	3,700	3
DCT	2,100	2,200	2,300	HOSE	2,300	100	4,55 %	75,040	2,300	2,200	1

Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | CK tăng trần, giảm sàn

☐ HOSE ☑ HNX ☐ UPCOM Tăng trần

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
KSQ	6,300	7,000	7,700	HNX	7,700	700	10,00 %	210,100	0	7,700	3
HCT	8,300	9,200	10,100	HNX	10,100	900	9,78 %	100	10,000	9,400	1
VCR	2,800	3,100	3,400	HNX	3,400	300	9,68 %	123,000	3,400	3,300	2
KHB	4,100	4,500	4,900	HNX	4,900	400	8,89 %	324,500	0	4,900	1
KHL	3,400	3,700	4,000	HNX	4,000	300	8,11 %	134,000	0	4,000	1
CVN	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	32,000	0	3,100	1
PV2	2,700	2,900	3,100	HNX	3,100	200	6,90 %	137,000	3,100	3,000	1

Chứng khoán tăng cao nhất, thấp nhất | CK tăng, giảm trong một khoảng thời gian | CK tăng trần, giảm sàn

☐ HOSE ☐ HNX ☑ UPCOM Tăng trần

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
DDM	500	700	900	UPCOM	900	200	28,57 %	8,400	0	900	1
SDJ	1,800	2,000	2,200	UPCOM	2,200	200	10,00 %	6,100	0	2,200	10
STS	7,200	8,000	8,800	UPCOM	8,800	800	10,00 %	1,000	0	0	1
HPP	18,400	20,400	22,400	UPCOM	22,400	2,000	9,80 %	500	0	21,000	1
QPH	4,600	5,100	5,600	UPCOM	5,600	500	9,80 %	3,000	0	5,600	1
VTI	6,500	7,200	7,900	UPCOM	7,900	700	9,72 %	2,200	0	0	2
PTH	7,600	8,400	9,200	UPCOM	9,200	800	9,52 %	100	0	0	1
BTW	12,600	13,900	15,200	UPCOM	15,200	1,300	9,35 %	8,800	0	15,200	1
NOS	1,100	1,200	1,300	UPCOM	1,300	100	8,33 %	1,100	1,300	1,200	1
S96	2,600	2,800	3,000	UPCOM	3,000	200	7,14 %	46,400	3,000	2,900	1
VSG	1,300	1,400	1,500	UPCOM	1,500	100	7,14 %	10,100	1,500	1,400	1
GGG	1,600	1,700	1,800	UPCOM	1,800	100	5,88 %	100	1,800	1,700	2

Hình 66: Các màn hình Ck Tăng trần (HNX-HOSE-UPCOM)

b. Màn hình chứng khoán tăng trần liên tục (Hình 67)

- Khách hàng lựa chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
  - Tăng trần liên tục
- Màn hình sẽ hiển thị <=20 mã chứng khoán tăng trần liên tục và sắp xếp theo số phiên tăng trần liên tục với các thông tin cụ thể:
  - Mã chứng khoán
  - Giá sàn, giá tham chiếu, giá trần, thị trường, giá hiện tại, +/-, tỷ lệ %, KLGD, giá dư bán, giá dư mua của mã chứng khoán (dữ liệu hiển thị realtime)
  - Số ngày: số ngày đạt được giá trần liên tiếp
  - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột.
- Kết xuất được file dạng excel

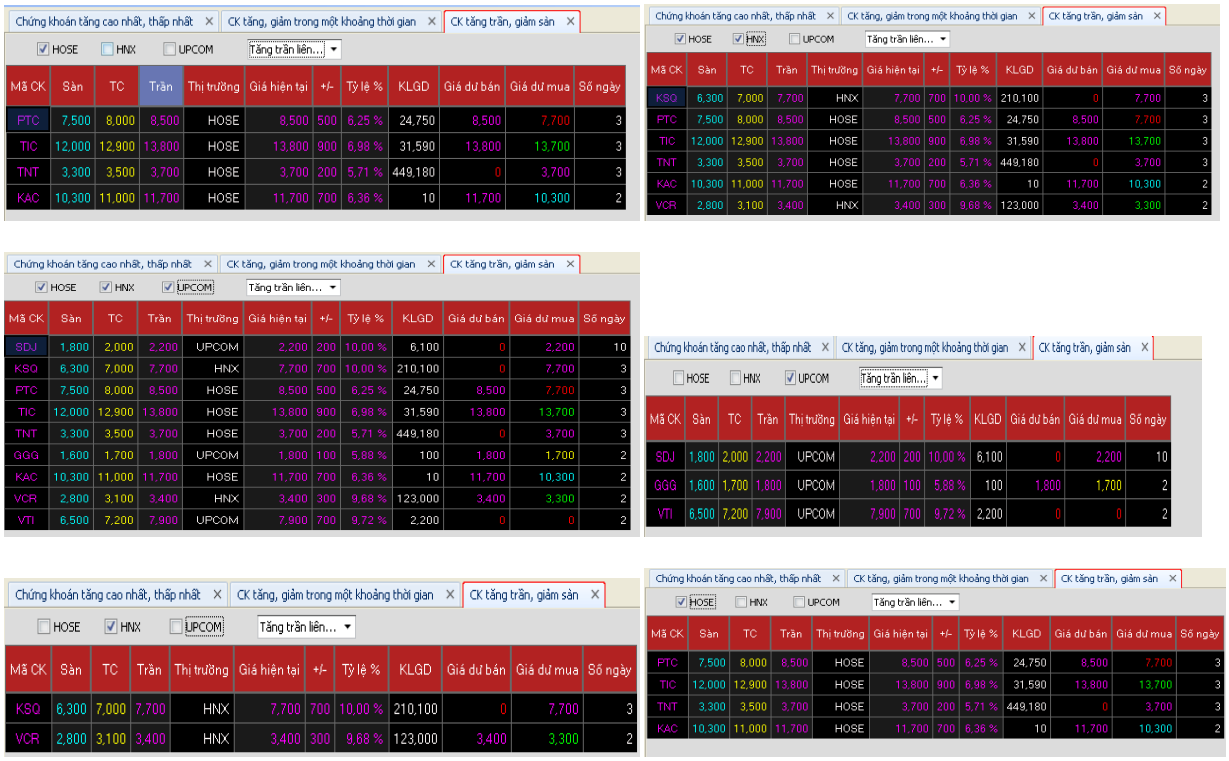

Hình 67: Các màn hình Ck Tăng trần liên tục (HNX-HOSE-UPCOM)

c. Màn hình chứng khoán giảm sàn (Hình 68)

- Khách hàng lựa chọn các tiêu chí:

- Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
- Giảm sàn

- Màn hình sẽ hiển thị <=20 mã chứng khoán giảm sàn và theo tỷ lệ giảm sàn nhiều nhất so với giá tham chiếu với các thông tin cụ thể:
  - Mã chứng khoán
  - Giá sàn, giá tham chiếu, giá trần, thị trường, giá hiện tại, +/-, tỷ lệ %, KLGD, giá dư bán, giá dư mua của mã chứng khoán (dữ liệu hiển thị realtime)
  - Số ngày: số ngày giảm sàn liên tiếp
  - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột.
- Kết xuất được file dạng excel

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
HSI	2,600	2,700	2,800	HOSE	2,600	-100	-3,70 %	2,490	2,600	0	1
PXM	1,700	1,800	1,900	UPCOM	1,700	-100	-5,56 %	23,300	1,800	1,700	1
SGT	4,900	5,200	5,500	HOSE	4,900	-300	-5,77 %	50	5,300	0	1
CTI	10,700	11,400	12,100	HOSE	10,700	-700	-6,14 %	10	10,900	10,700	1
TMS	51,000	54,500	58,000	HOSE	51,000	-3,500	-6,42 %	20	51,000	0	1
DTT	8,700	9,300	9,900	HOSE	8,700	-600	-6,45 %	20	8,700	0	1
PNC	11,100	11,900	12,700	HOSE	11,100	-800	-6,72 %	10	12,600	11,100	1
MPC	80,000	86,000	92,000	HOSE	80,000	-6,000	-6,98 %	590	82,000	80,000	2
PMS	9,800	10,800	11,800	HNX	9,800	-1,000	-9,26 %	900	9,800	0	1
SDC	14,400	15,900	17,400	HNX	14,400	-1,500	-9,43 %	1,100	14,700	0	1
VCM	14,200	15,700	17,200	HNX	14,200	-1,500	-9,55 %	300	15,000	0	1
XPH	17,800	19,700	21,600	UPCOM	17,800	-1,900	-9,64 %	100	17,800	0	1

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
HSI	2,600	2,700	2,800	HOSE	2,600	-100	-3,70 %	2,490	2,600	0	1
SGT	4,900	5,200	5,500	HOSE	4,900	-300	-5,77 %	50	5,300	0	1
CTI	10,700	11,400	12,100	HOSE	10,700	-700	-6,14 %	10	10,900	10,700	1
TMS	51,000	54,500	58,000	HOSE	51,000	-3,500	-6,42 %	20	51,000	0	1
DTT	8,700	9,300	9,900	HOSE	8,700	-600	-6,45 %	20	8,700	0	1
PNC	11,100	11,900	12,700	HOSE	11,100	-800	-6,72 %	10	12,600	11,100	1
MPC	80,000	86,000	92,000	HOSE	80,000	-6,000	-6,98 %	590	82,000	80,000	2
PMS	9,800	10,800	11,800	HNX	9,800	-1,000	-9,26 %	900	9,800	0	1
SDC	14,400	15,900	17,400	HNX	14,400	-1,500	-9,43 %	1,100	14,700	0	1
VCM	14,200	15,700	17,200	HNX	14,200	-1,500	-9,55 %	300	15,000	0	1

Mã CK	Sàn	TC	Trần	Thị trường	Giá hiện tại	+/-	Tỷ lệ %	KLGD	Giá dư bán	Giá dư mua	Số ngày
HSI	2,600	2,700	2,800	HOSE	2,600	-100	-3,70 %	2,490	2,600	0	1
SGT	4,900	5,200	5,500	HOSE	4,900	-300	-5,77 %	50	5,300	0	1
CTI	10,700	11,400	12,100	HOSE	10,700	-700	-6,14 %	10	10,900	10,700	1
TMS	51,000	54,500	58,000	HOSE	51,000	-3,500	-6,42 %	20	51,000	0	1
DTT	8,700	9,300	9,900	HOSE	8,700	-600	-6,45 %	20	8,700	0	1
PNC	11,100	11,900	12,700	HOSE	11,100	-800	-6,72 %	10	12,600	11,100	1
MPC	80,000	86,000	92,000	HOSE	80,000	-6,000	-6,98 %	590	82,000	80,000	2

Hình 68: Các màn hình Ck giảm sàn (HNX-HOSE-UPCOM)

d. Màn hình chứng khoán giảm sàn liên tục (Hình 69)

- Khách hàng lựa chọn các tiêu chí:
  - Sàn giao dịch: HOSE/HNX/UPCOM/Lựa chọn khác
  - Giảm sàn liên tục

- Màn hình sẽ hiển thị <=20 mã chứng khoán giảm sàn liên tục và sắp xếp theo số ngày giảm sàn liên tục với các thông tin cụ thể:
    - Mã chứng khoán
    - Giá sàn, giá tham chiếu, giá trần, thị trường, giá hiện tại, +/-, tỷ lệ %, KLGD, giá dư bán, giá dư mua của mã chứng khoán (dữ liệu hiển thị realtime)
    - Số ngày: số ngày giảm sàn liên tiếp
    - Khách hàng có thể lựa chọn sắp xếp lại các cột thông tin hiển thị tùy ý bằng cách click chuột vào dòng tiêu đề cột.
- Kết xuất được file dạng excel

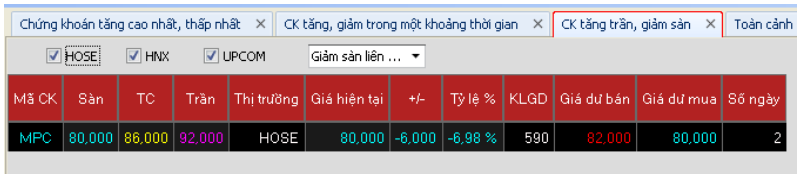

Hình 69: Các màn hình Ck giảm sàn liên tục (HNX-HOSE-UPCOM)

2.6.5.6 Tỷ lệ giá khớp (Hình 70)

Màn hình giúp người xem biết được các thông tin cơ bản về mã chứng khoán quan tâm ngoài ra còn giúp người xem biết được tỷ lệ giá khớp, tỷ lệ khớp theo KL dư bán, dư mua, tỷ lệ % mua, qua đó thấy được mã đó đang được mua nhiều hay bán nhiều để ra quyết định mua/bán.

Lưu ý: Hiện tại màn hình chỉ hiển thị được dữ liệu các mã sàn giao dịch HOSE. KBSV sẽ cố gắng hoàn thiện bộ dữ liệu để Khách hàng có thể thực hiện theo dõi được dữ liệu các mã giao dịch sàn HNX.

Để sử dụng màn hình này Khách hàng thực hiện các thao tác sau

Bước 1: đăng nhập hệ thống, chọn tab " Thông tin thị trường"/"Thông tin chứng khoán"/ "Tỷ lệ giá khớp"

Bước 2: Chọn mã chứng khoán cần theo dõi mà nhấn enter. Màn hình tỷ lệ giá khớp hiển thị các thông tin

Các thông tin cơ bản: Giá hiện tại; tăng giảm tuyệt đối và % thay đổi so với giá tham chiếu; Tổng KL khớp, Giá dư bán, giá dư mua, giá mở cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất, giá bình quân, giá trần, sàn và KL khớp theo dư bán và dư mua. trong phiên giao dịch

Các thông tin chính: Tổng KL khớp tại các mức giá khớp, tăng giảm tuyệt đối của giá khớp so với giá tham chiếu, Tỷ lệ khớp, KL khớp theo dư bán, KL khớp theo dư mua, tỷ lệ mua

- Tổng KL khớp= KL đã khớp tại các bước giá.
- Tỷ lệ khớp (%)= KL đã khớp tại các bước giá/ Tổng KL khớp tại tất cả các bước giá

- KL khớp theo dư bán= Tổng khối lượng các lệnh mua tại bước giá
- KL khớp theo dư mua= Tổng khối lượng các lệnh bán tại bước giá
- Tỷ lệ mua (%)=KL khớp theo dư mua/KL đã khớp tại các bước giá

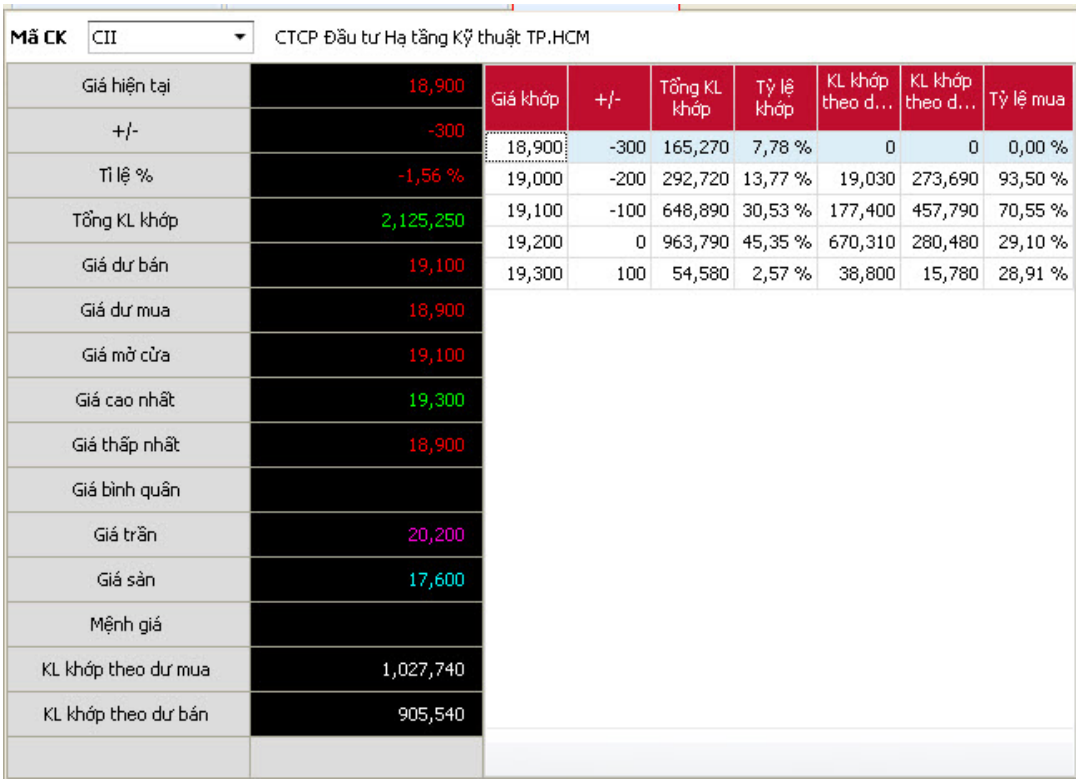

Hình 70: Màn hình tỷ lệ giá khớp

2.7 Màn hình Quản lý tài khoản

2.7.1 Thông tin khách hàng

Hệ thống cung cấp cho Khách hàng một màn hình tra cứu tài khoản các thông tin tổng hợp liên quan đến khách hàng.

Vào Menu Quản lý tài khoản/Thông tin khách hàng. (Hình 71)

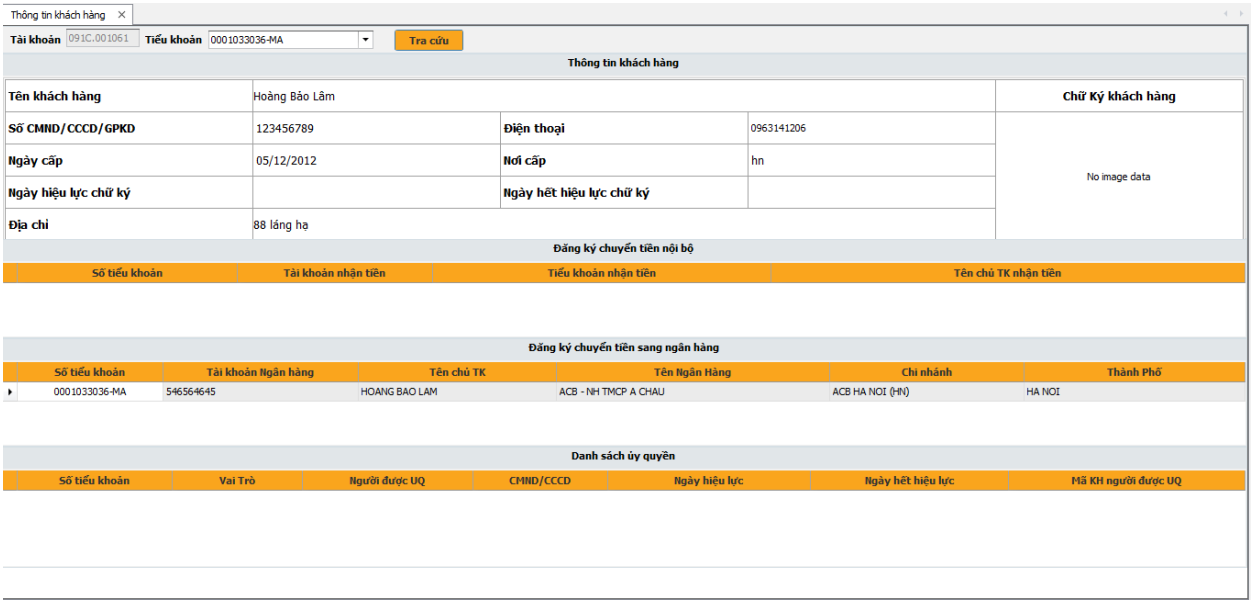

Hình 71: Màn hình tra cứu tài khoản

Màn hình này gồm các phần:

- Thông tin khách hàng: Tên KH, Số CMT, Email, Điện thoại, Số điện thoại, Chữ ký…
- Danh sách tài khoản chuyển tiền nội bộ;
- Danh sách tài khoản chuyển tiền sang ngân hàng;
- Danh sách người ủy quyền của tài khoản.

2.7.2 Tra cứu số dư

Bước 1: Vào Menu Quản lý tài khoản/Số dư;

Bước 2: Chọn số tiểu khoản thuộc tài khoản muốn tra cứu, sau đó ấn **Tra cứu**.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị các thông tin liên quan đến tiền và chứng khoán có trong tài khoản Khách hàng.

- Số dư tiền: Hiển thị các thông tin liên quan đến tiền trong tiểu khoản khách hàng như tiền mặt, tiền rút, tiền ứng trước, tiền mua trong ngày, sức mua cơ bản, nợ ký quỹ, nợ phí lưu ký, nợ lãi….(Hình 72)

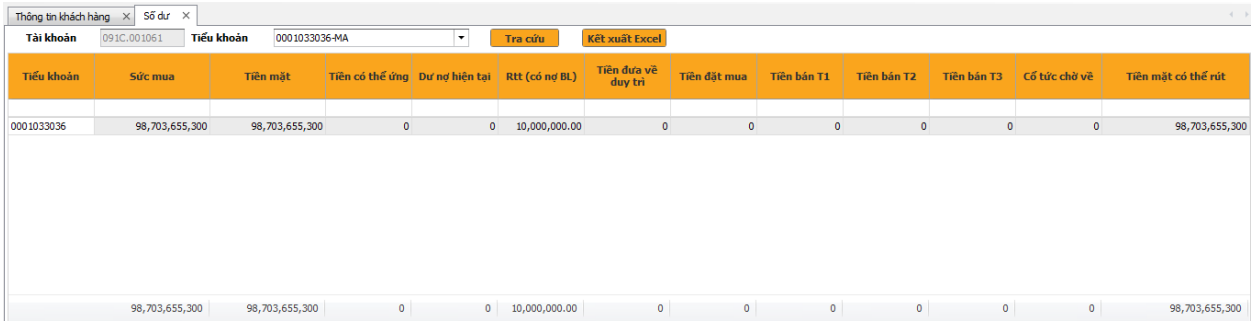

Tiểu khoản	Sức mua	Tiền mặt	Tiền có thể ứng	Dư nợ hiện tại	Rtt (có nợ BL)	Tiền đưa về duy trì	Tiền đặt mua	Tiền bán T1	Tiền bán T2	Tiền bán T3	Cổ tức chờ về	Tiền mặt có thể rút
0001033036	98,703,655,300	98,703,655,300	0	0	10,000,000.00	0	0	0	0	0	0	98,703,655,300
	98,703,655,300	98,703,655,300	0	0	10,000,000.00	0	0	0	0	0	0	98,703,655,300

Hình 72: Màn hình tra cứu số dư tiền

- Số dư chứng khoán: Hiển thị số chứng khoán hiện có trong tiểu khoản khách hàng gồm chứng khoán hiền có, chứng khoán chờ khớp mua, chứng khoán chờ khớp bán, chứng khoán chờ về trong T1, T2, T3… (Hình 73).

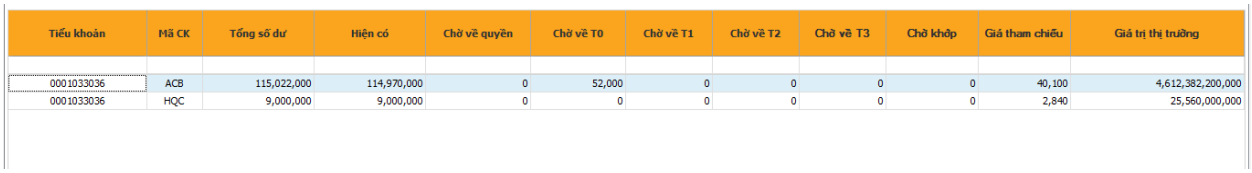

Tiểu khoản	Mã CK	Tổng số dư	Hiện có	Chờ về quyền	Chờ về T0	Chờ về T1	Chờ về T2	Chờ về T3	Chờ khớp	Giá tham chiếu	Giá trị thị trường
0001033036	ACB	115,022,000	114,970,000	0	52,000	0	0	0	0	40,100	4,612,382,200,000
0001033036	HQC	9,000,000	9,000,000	0	0	0	0	0	0	2,840	25,560,000,000

Hình 73: Màn hình tra cứu số dư chứng khoán

2.7.3 Danh mục đầu tư

Bước 1: Vào Menu Quản lý tài khoản/Danh mục đầu tư;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu Danh mục đầu tư, sau đó ấn

.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết màn hình danh mục đầu tư (Hình 74).

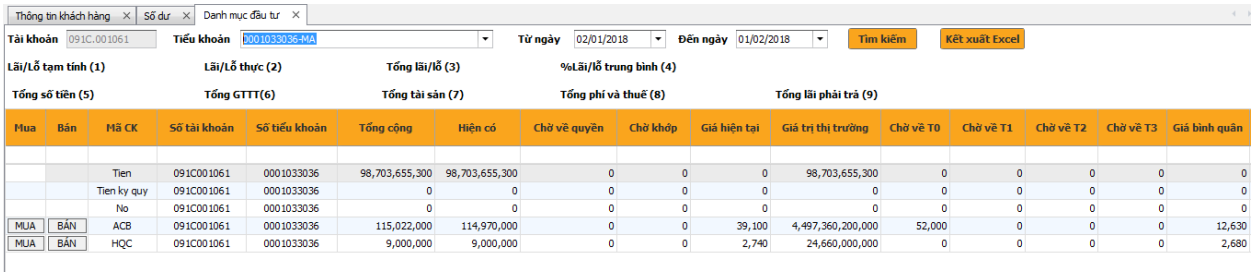

Mua	Bán	Mã CK	Số tài khoản	Số tiểu khoản	Tổng cộng	Hiện có	Chờ về quyền	Chờ khớp	Giá hiện tại	Giá trị thị trường	Chờ về T0	Chờ về T1	Chờ về T2	Chờ về T3	Giá bình quân
		Tien	091C001061	0001033036	98,703,655,300	98,703,655,300	0	0	0	98,703,655,300	0	0	0	0	0
		Tien ky quy	091C001061	0001033036	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		No	091C001061	0001033036	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
MUA	BÁN	ACB	091C001061	0001033036	115,022,000	114,970,000	0	0	39,100	4,497,360,200,000	52,000	0	0	0	12,630
MUA	BÁN	HQC	091C001061	0001033036	9,000,000	9,000,000	0	0	2,740	24,660,000,000	0	0	0	0	2,680

Hình 74: Màn hình Danh mục đầu tư

2.7.4 Nhật ký lãi lỗ

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Nhật ký lãi lỗ;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu nhật ký lãi lỗ, chọn khoảng thời gian muốn xem nhật ký lãi lỗ, sau đó ấn 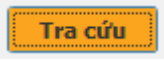

.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết lãi lỗi của khách hàng trong khoảng thời gian. (Hình 75)

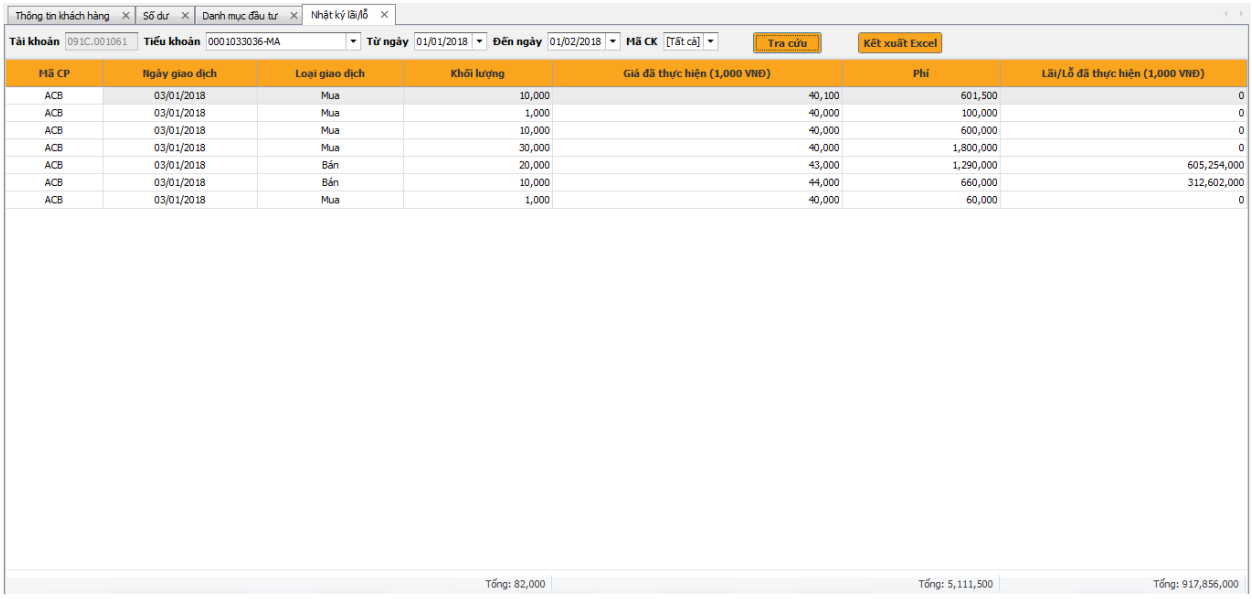

Mã CP	Ngày giao dịch	Loại giao dịch	Khối lượng	Giá đã thực hiện (1,000 VNĐ)	Phí	Lãi/Lỗ đã thực hiện (1,000 VNĐ)
ACB	03/01/2018	Mua	10,000	40,100	601,500	0
ACB	03/01/2018	Mua	1,000	40,000	100,000	0
ACB	03/01/2018	Mua	10,000	40,000	600,000	0
ACB	03/01/2018	Mua	30,000	40,000	1,800,000	0
ACB	03/01/2018	Bán	20,000	43,000	1,290,000	605,254,000
ACB	03/01/2018	Bán	10,000	44,000	660,000	312,602,000
ACB	03/01/2018	Mua	1,000	40,000	60,000	0
			Tổng: 82,000		Tổng: 5,111,500	Tổng: 917,856,000

Hình 75: Màn hình Tra cứu Nhật ký lãi lỗ

2.7.5 Sao kê tiền

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Sao kê tiền;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu sao kê tiền, chọn khoảng thời gian muốn xem sao kê tiền, sau đó ấn

.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết tăng giảm tiền của khách hàng trong khoảng thời gian khách hàng muốn tra cứu. (Hình 76)

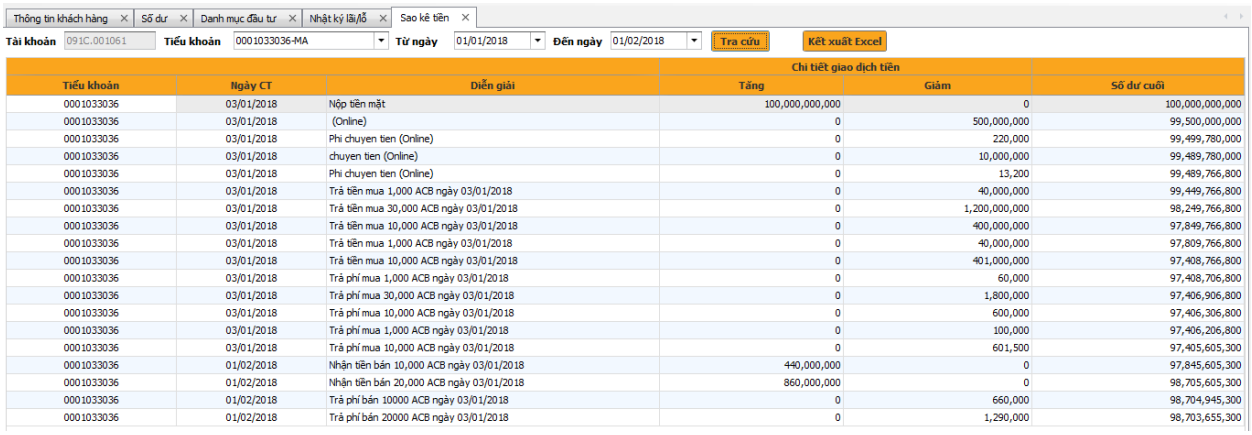

			Chi tiết giao dịch tiền		
Tiểu khoản	Ngày CT	Diễn giải	Tăng	Giảm	Số dư cuối
0001033036	03/01/2018	Nộp tiền mặt	100,000,000,000	0	100,000,000,000
0001033036	03/01/2018	(Online)	0	500,000,000	99,500,000,000
0001033036	03/01/2018	Phi chuyen tien (Online)	0	220,000	99,499,780,000
0001033036	03/01/2018	chuyen tien (Online)	0	10,000,000	99,489,780,000
0001033036	03/01/2018	Phi chuyen tien (Online)	0	13,200	99,489,766,800
0001033036	03/01/2018	Trả tiền mua 1,000 ACB ngày 03/01/2018	0	40,000,000	99,449,766,800
0001033036	03/01/2018	Trả tiền mua 30,000 ACB ngày 03/01/2018	0	1,200,000,000	98,249,766,800
0001033036	03/01/2018	Trả tiền mua 10,000 ACB ngày 03/01/2018	0	400,000,000	97,849,766,800
0001033036	03/01/2018	Trả tiền mua 1,000 ACB ngày 03/01/2018	0	40,000,000	97,809,766,800
0001033036	03/01/2018	Trả tiền mua 10,000 ACB ngày 03/01/2018	0	401,000,000	97,408,766,800
0001033036	03/01/2018	Trả phí mua 1,000 ACB ngày 03/01/2018	0	60,000	97,408,706,800
0001033036	03/01/2018	Trả phí mua 30,000 ACB ngày 03/01/2018	0	1,800,000	97,406,906,800
0001033036	03/01/2018	Trả phí mua 10,000 ACB ngày 03/01/2018	0	600,000	97,406,306,800
0001033036	03/01/2018	Trả phí mua 1,000 ACB ngày 03/01/2018	0	100,000	97,406,206,800
0001033036	03/01/2018	Trả phí mua 10,000 ACB ngày 03/01/2018	0	601,500	97,405,605,300
0001033036	01/02/2018	Nhận tiền bán 10,000 ACB ngày 03/01/2018	440,000,000	0	97,845,605,300
0001033036	01/02/2018	Nhận tiền bán 20,000 ACB ngày 03/01/2018	860,000,000	0	98,705,605,300
0001033036	01/02/2018	Trả phí bán 10000 ACB ngày 03/01/2018	0	660,000	98,704,945,300
0001033036	01/02/2018	Trả phí bán 20000 ACB ngày 03/01/2018	0	1,290,000	98,703,655,300

Hình 76: Màn hình Sao kê tiền

2.7.6 Sao kê chứng khoán

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Sao kê chứng khoán;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu sao kê chứng khoán, chọn khoảng thời gian muốn xem sao kê chứng khoán, sau đó ấn Tra cứu .

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết tăng giảm chứng khoán của khách hàng trong khoảng thời gian khách hàng muốn tra cứu. (Hình 77)

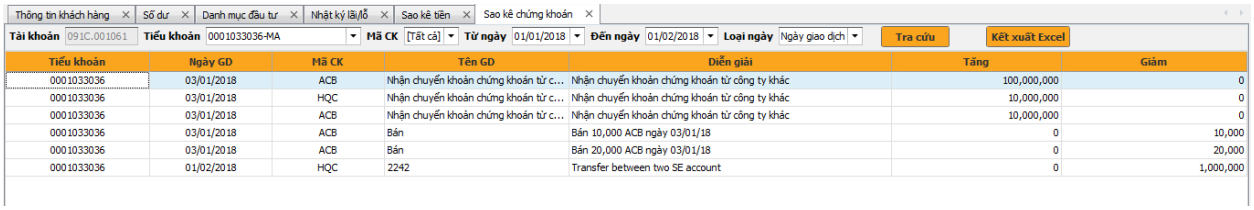

Tiểu khoản	Ngày GD	Mã CK	Tên GD	Diễn giải	Tăng	Giảm
0001033036	03/01/2018	ACB	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ c...	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ công ty khác	100,000,000	0
0001033036	03/01/2018	HQC	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ c...	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ công ty khác	10,000,000	0
0001033036	03/01/2018	ACB	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ c...	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ công ty khác	10,000,000	0
0001033036	03/01/2018	ACB	Bán	Bán 10,000 ACB ngày 03/01/18	0	10,000
0001033036	03/01/2018	ACB	Bán	Bán 20,000 ACB ngày 03/01/18	0	20,000
0001033036	01/02/2018	HQC	2242	Transfer between two SE account	0	1,000,000

Hình 77: Màn hình Sao kê chứng khoán

2.7.7 Lịch sử Nộp tiền và chuyển tiền

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Lịch sử chuyển tiền hoặc lịch sử nộp tiền ;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu lịch sử chuyển tiền hoặc nộp tiền, chọn khoảng thời gian muốn xem lịch sử chuyển tiền, sau đó ấn Tra cứu .

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết các món chuyển tiền hoặc nộp tiền của khách hàng trong khoảng thời gian khách hàng muốn tra cứu. (Hình 78)

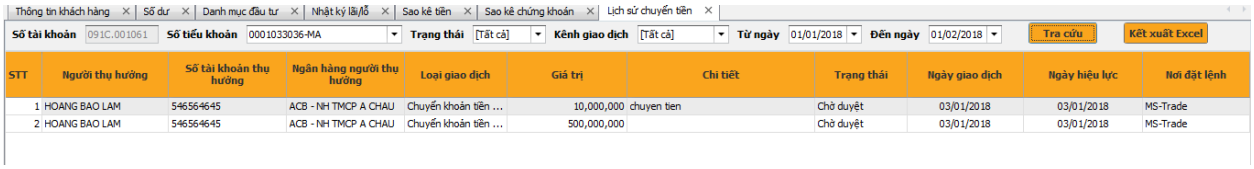

STT	Người thụ hưởng	Số tài khoản thụ hưởng	Ngân hàng người thụ hưởng	Loại giao dịch	Giá trị	Chi tiết	Trạng thái	Ngày giao dịch	Ngày hiệu lực	Nơi đặt lệnh
1	HOANG BAO LAM	546564645	ACB - NH TMCP A CHAU	Chuyển khoản tiền ...	10,000,000	chuyen tien	Chờ duyệt	03/01/2018	03/01/2018	MS-Trade
2	HOANG BAO LAM	546564645	ACB - NH TMCP A CHAU	Chuyển khoản tiền ...	500,000,000		Chờ duyệt	03/01/2018	03/01/2018	MS-Trade

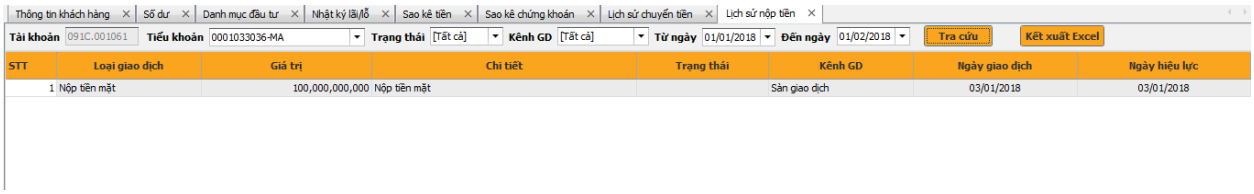

STT	Loại giao dịch	Giá trị	Chi tiết	Trạng thái	Kênh GD	Ngày giao dịch	Ngày hiệu lực
1	Nộp tiền mặt	100,000,000,000	Nộp tiền mặt		Sàn giao dịch	03/01/2018	03/01/2018

Hình 78: Màn hình tra cứu Lịch sử chuyển tiền hoặc nộp tiền

2.7.8 Lịch sử ứng tiền

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Lịch sử ứng tiền;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu lịch sử ứng tiền, chọn khoảng thời gian muốn xem lịch sử ứng tiền, sau đó ấn Tra cứu .

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết các món ứng tiền của khách hàng trong khoảng thời gian khách hàng muốn tra cứu. (Hình 79)

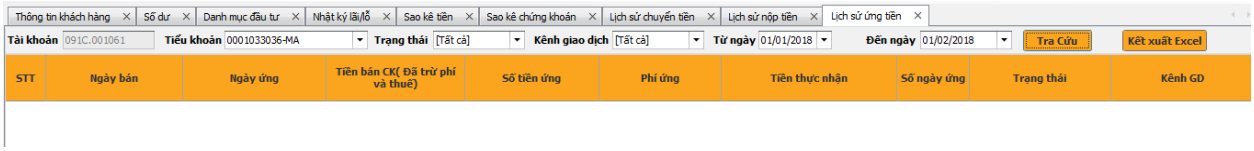

Hình 79: Màn hình Tra cứu Lịch sử ứng tiền

2.7.9 Lịch sử Thực hiện quyền

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Lịch sử Thực hiện quyền;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu lịch sử Thực hiện quyền, chọn khoảng thời gian muốn xem lịch sử Thực hiện quyền, sau đó ấn 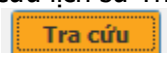

.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết các món thực hiện quyền của khách hàng trong khoảng thời gian khách hàng muốn tra cứu. (Hình 80)

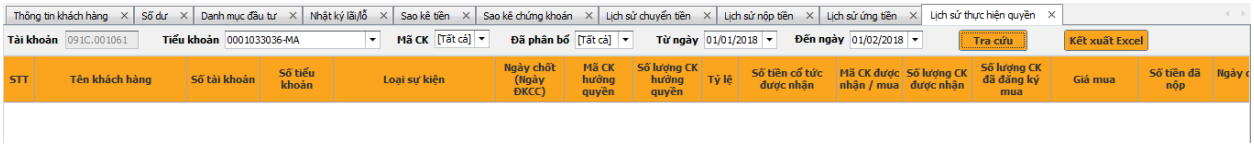

Hình 80: Màn hình Lịch sử thực hiện quyền

2.7.10 Lịch sử lệnh

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Lịch sử lệnh;

Bước 2: Chọn tiểu khoản muốn tra cứu lịch sử lệnh, chọn khoảng thời gian muốn xem lịch sử lệnh, sau đó ấn

.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết các lệnh đặt và khớp của khách hàng trong khoảng thời gian khách hàng muốn tra cứu. (Hình 81)

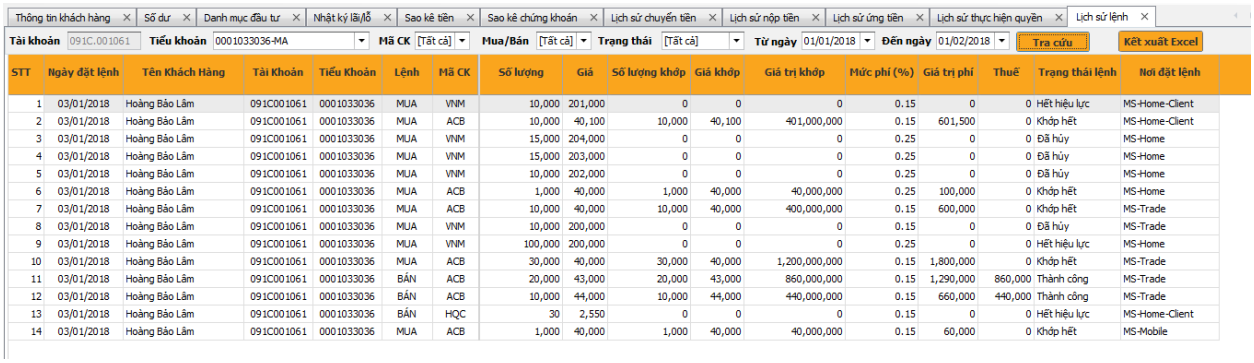

STT	Ngày đặt lệnh	Tên Khách Hàng	Tài Khoản	Tiểu Khoản	Lệnh	Mã CK	Số lượng	Giá	Số lượng khớp	Giá khớp	Giá trị khớp	Mức phí (%)	Giá trị phí	Thuế	Trạng thái lệnh	Nơi đặt lệnh
1	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	VNM	10,000	201,000	0	0	0	0.15	0	0	Hết hiệu lực	MS-Home-Client
2	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	ACB	10,000	40,100	10,000	40,100	401,000,000	0.15	601,500	0	Khớp hết	MS-Home-Client
3	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	VNM	15,000	204,000	0	0	0	0.25	0	0	Đã hủy	MS-Home
4	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	VNM	15,000	203,000	0	0	0	0.25	0	0	Đã hủy	MS-Home
5	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	VNM	10,000	202,000	0	0	0	0.25	0	0	Đã hủy	MS-Home
6	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	ACB	1,000	40,000	1,000	40,000	40,000,000	0.25	100,000	0	Khớp hết	MS-Home
7	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	ACB	10,000	40,000	10,000	40,000	400,000,000	0.15	600,000	0	Khớp hết	MS-Trade
8	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	VNM	10,000	200,000	0	0	0	0.15	0	0	Đã hủy	MS-Trade
9	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	VNM	100,000	200,000	0	0	0	0.25	0	0	Hết hiệu lực	MS-Home
10	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	ACB	30,000	40,000	30,000	40,000	1,200,000,000	0.15	1,800,000	0	Khớp hết	MS-Trade
11	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	BÁN	ACB	20,000	43,000	20,000	43,000	860,000,000	0.15	1,290,000	860,000	Thành công	MS-Trade
12	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	BÁN	ACB	10,000	44,000	10,000	44,000	440,000,000	0.15	660,000	440,000	Thành công	MS-Trade
13	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	BÁN	HQC	30	2,550	0	0	0	0.15	0	0	Hết hiệu lực	MS-Home-Client
14	03/01/2018	Hoàng Bảo Lâm	091C001061	0001033036	MUA	ACB	1,000	40,000	1,000	40,000	40,000,000	0.15	60,000	0	Khớp hết	MS-Mobile

Hình 81: Màn hình Lịch sử lệnh

2.7.11 Danh mục ký quỹ

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Danh mục ký quỹ;

Bước 2: Chọn Danh mục muốn tra cứu là Margin chuẩn hay Margin mở rộng, sau đó ấn Tra cứu.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết các mã chứng khoán cho vay với tỉ lệ cụ thể la bao nhiêu. (Hình 82)

Thông tin khách hàng | Dịch vụ cho vay ký quỹ

Danh mục MS | Tra cứu | Kết xuất Excel

Chứng khoán	Tỷ lệ định giá TS	Tỷ lệ cho vay	Giá tính TS	Giá cho vay
AAA	50.00	50.00	29,000	29,000
ACB	50.00	50.00	25,000	25,000
BCG	50.00	50.00	5,000	5,000
BFC	50.00	50.00	40,000	40,000
BHS	50.00	50.00	14,000	14,000
BID	50.00	50.00	20,000	20,000
BII	50.00	50.00	3,000	3,000
BMI	50.00	50.00	28,000	28,000
BMP	50.00	50.00	195,000	195,000
BVH	50.00	50.00	64,000	64,000
CAV	50.00	50.00	65,000	65,000
CEO	50.00	50.00	11,000	11,000
CII	50.00	50.00	35,000	35,000
CSV	50.00	50.00	35,000	35,000
CTD	50.00	50.00	210,000	210,000
CTG	50.00	50.00	21,000	21,000
CVT	50.00	50.00	70,000	70,000
DAG_Q	90.00	90.00	190,000	190,000
DCM	50.00	50.00	14,000	14,000
DHC	50.00	50.00	38,000	38,000
DHG	50.00	50.00	140,000	140,000
DIG	50.00	50.00	8,000	8,000
DMC	40.00	40.00	82,000	82,000
DPM	50.00	50.00	28,000	28,000
DRC	50.00	50.00	33,000	33,000
DXG	50.00	50.00	20,000	20,000
DXP	50.00	50.00	21,000	17,000
FPT	50.00	50.00	50,000	50,000
GAS	50.00	50.00	70,000	70,000
GIL	50.00	50.00	55,000	55,000

Hình 82: Màn hình tra cứu Danh mục ký quỹ

2.7.12 Tra cứu món vay

Bước 1: Vào Menu Thông tin khách hàng/Món vay;

Bước 2: Chọn tiểu khoản và khoảng thời gian muốn tra cứu món vay, sau đó ấn Tra cứu.

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị chi tiết các món vay trong khoảng thời gian khách hàng tra cứu. (Hình 83)

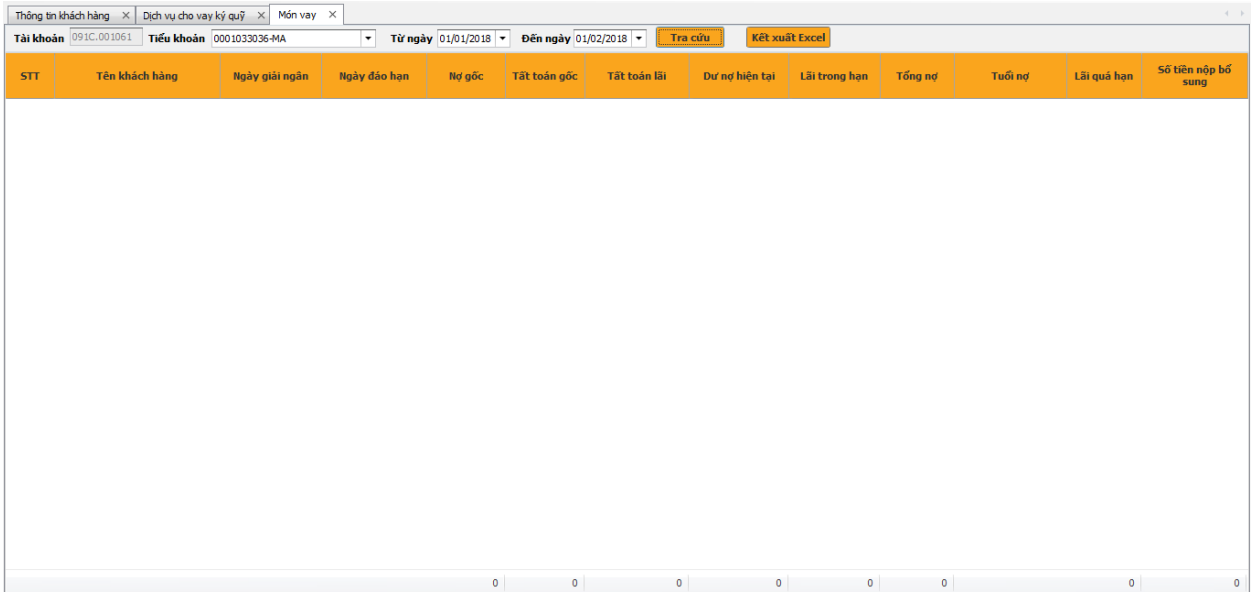

Hình 83: Màn hình Tra cứu món vay

2.8 Màn hình Thông tin khách hàng

2.8.1 Đổi mật khẩu đăng nhập

Bước 1: Vào menu Thông tin khách hàng/Đổi mật khẩu đăng nhập. Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Thay đổi mật khẩu đăng nhập. (Hình84)

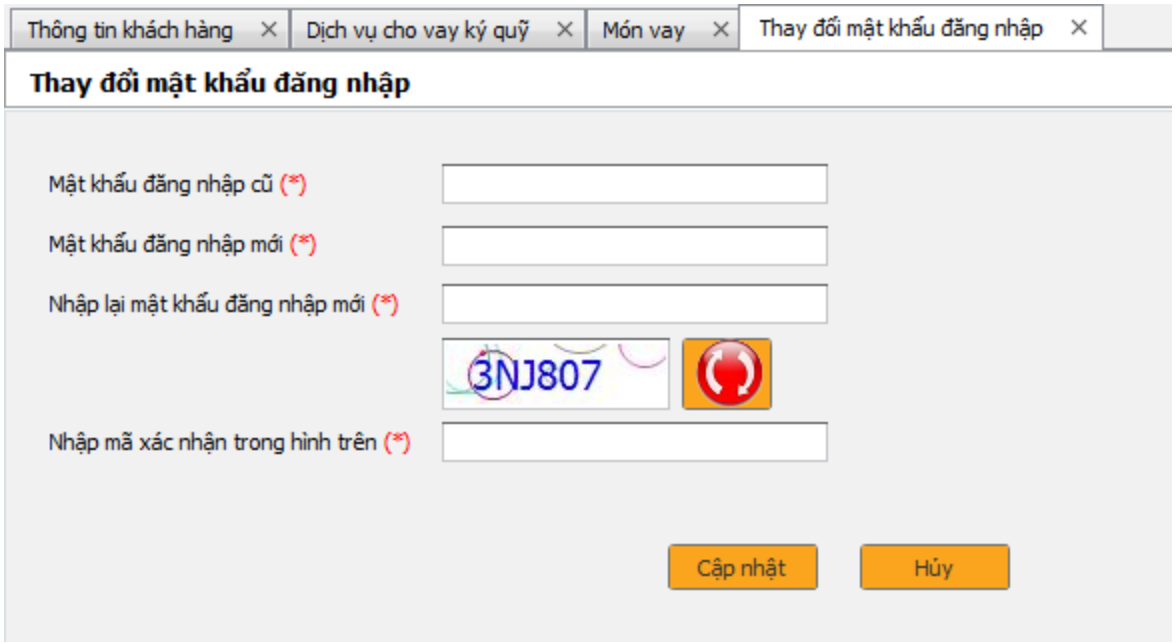

Hình 84: Màn hình thay đổi mật khẩu đăng nhập

Bước 2: Nhập mật khẩu đăng nhập cũ;;

Bước 3: Nhập mật khẩu đăng nhập mới

Bước 4: Nhập lại mật khẩu đăng nhập mới

Bước 5: Nhập lại xác xác nhận theo hình và nhấn 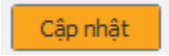

.

2.8.2 Đổi mật khẩu giao dịch

Bước 1: Vào menu Thông tin khách hàng/Đổi mật khẩu giao dịch. Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Thay đổi mật khẩu giao dịch. (Hình 85)

Hình 86: Màn hình thay đổi mật khẩu giao dịch

Bước 2: Nhập mã PIN cũ;

Bước 3: Nhập mã PIN mới;

Bước 4: Nhập lại mã PIN mới;

Bước 5: Nhập mã xác nhận theo hình và ấn 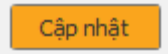

.

2.8.3 Đổi mật khẩu giao dịch qua điện thoại

Bước 1: Vào menu Thông tin khách hàng/Đổi MKGD qua điện thoại. Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Thay đổi mật khẩu giao dịch qua điện thoại. (Hình 87)

Hình 87: Đổi mật khẩu giao dịch qua điện thoại

Bước 2: Nhập mật khẩu giao dịch qua điện thoại cũ;

Bước 3: Nhập mật khẩu giao dịch qua điện thoại mới;

Bước 4: Nhập lại mật khẩu giao dịch qua điện thoại;

Bước 5: Nhập mã xác nhận theo hình và ấn 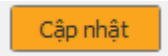

.

2.8.4 Đổi thông tin liên lạc

Bước 1: Vào menu Thông tin khách hàng/Đổi thông tin liên lạc. Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Đổi thông tin liên lạc. (Hình 88)

Hình 88: Màn hình thay đổi thông tin liên lạc

Bước 2: Nhập Địa chỉ liên hệ hoặc Địa chỉ email muốn thay đổi;

Bước 3: Nhập mã xác nhận trong hình và ấn 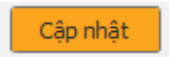

.

2.8.5 Tra cứu lịch sử đổi thông tin

Bước 1: Vào menu Thông tin khách hàng/Lịch sử đổi thông tin. Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Tìm kiếm thay đổi thông tin. (Hình 89)

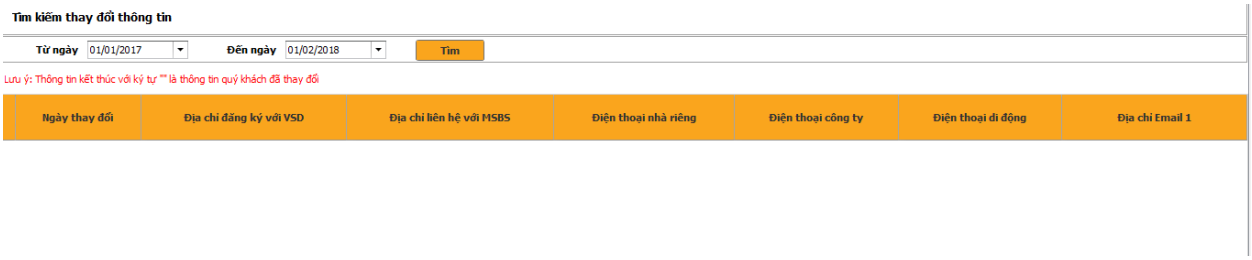

Hình 89: Màn hình lịch sử thay đổi thông tin

Bước 2: Nhập khoảng thời gian muốn tìm kiếm thay đổi thông tin;

Bước 3: Ấn để thực hiện tìm kiếm.

2.8.6 Lịch sử đăng nhập

Bước 1: Vào menu Thông tin khách hàng/Lịch sử đổi thông tin. Khi đó hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình Tìm kiếm thay đổi thông tin. (Hình 90)

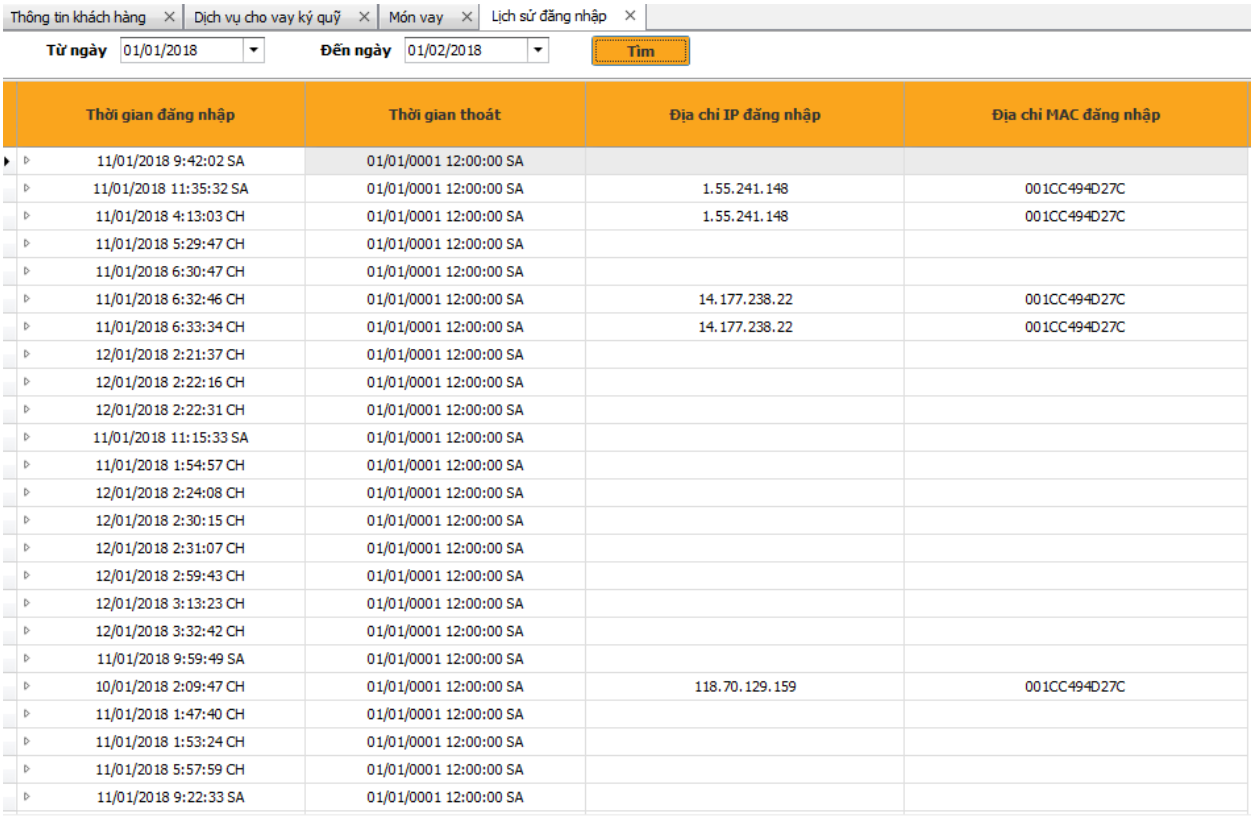

Thời gian đăng nhập	Thời gian thoát	Địa chỉ IP đăng nhập	Địa chỉ MAC đăng nhập
11/01/2018 9:42:02 SA	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 11:35:32 SA	01/01/0001 12:00:00 SA	1.55.241.148	001CC494D27C
11/01/2018 4:13:03 CH	01/01/0001 12:00:00 SA	1.55.241.148	001CC494D27C
11/01/2018 5:29:47 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 6:30:47 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 6:32:46 CH	01/01/0001 12:00:00 SA	14.177.238.22	001CC494D27C
11/01/2018 6:33:34 CH	01/01/0001 12:00:00 SA	14.177.238.22	001CC494D27C
12/01/2018 2:21:37 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 2:22:16 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 2:22:31 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 11:15:33 SA	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 1:54:57 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 2:24:08 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 2:30:15 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 2:31:07 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 2:59:43 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 3:13:23 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
12/01/2018 3:32:42 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 9:59:49 SA	01/01/0001 12:00:00 SA		
10/01/2018 2:09:47 CH	01/01/0001 12:00:00 SA	118.70.129.159	001CC494D27C
11/01/2018 1:47:40 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 1:53:24 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 5:57:59 CH	01/01/0001 12:00:00 SA		
11/01/2018 9:22:33 SA	01/01/0001 12:00:00 SA		

Hình 90: Màn hình lịch sử đăng nhập

Bước 2: Chọn khoản thời gian muốn xem lịch sử đăng nhập;

Bước 3: Ấn

để thực hiện tìm kiếm.

2.9 Xác nhận lệnh

Bước 1: Vào menu Xác nhận lệnh;

Bước 2: Chọn khoảng thời gian muốn xác nhận lệnh và bấm .

Khi đó hệ thống sẽ hiển thị danh sách lệnh cần phải xác nhận. (Hình 91)

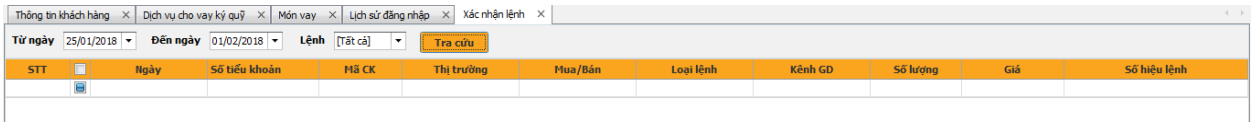

Hình 91: Màn hình xác nhận lệnh

2.10 Thoát khỏi Hệ thống

Bước 1: Vào menu Hệ thống chọn Thoát hệ thống sẽ hiển thị màn hình Thoát. (Hình 92)

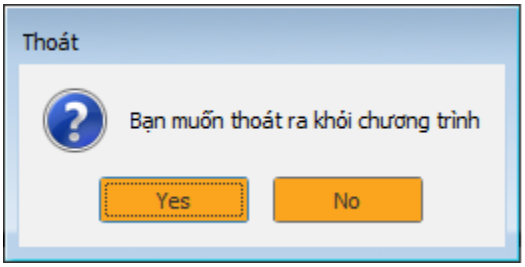

Hình 92: Màn hình đăng xuất hệ thống

Bước 2: Nhấn 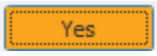

để thoát khỏi hệ thống.

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Quý khách hàng vui lòng liên hệ với các Chi nhánh/Phòng Giao dịch của KBSV để đăng ký sử dụng dịch vụ Giao dịch trực tuyến KB-Pro. Trong quá trình cài đặt và sử dụng KB-Pro Khách hàng, Quý khách có bất kỳ câu hỏi hay vấn đề cần giải đáp, xin liên hệ với chúng tôi qua:

- **Email**: info@kbsec.com.vn
- **Links KB-Pro Khách hàng**: https://kbpro.kbsec.com.vn
- **Hỗ trợ trực tuyến**:

skype kb_clientcare

(84.24) 7303 5333 / (84.24) 3776 5928

KÍNH CHÚC QUÝ KHÁCH ĐẦU TƯ THÀNH CÔNG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG GIAO DỊCH TRỰC TUYẾN KB-PRO

All rights reserved 2018

Bản quyền thuộc về Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV)

Cấm mọi hình thức sao chép, copy, tái xuất bản trước khi có sự phê duyệt bằng văn bản từ KBSV